

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 9 - 2022 Phật lịch 2566

TẠP CHÍ

SỐ 396

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

ISSN 2734-9128

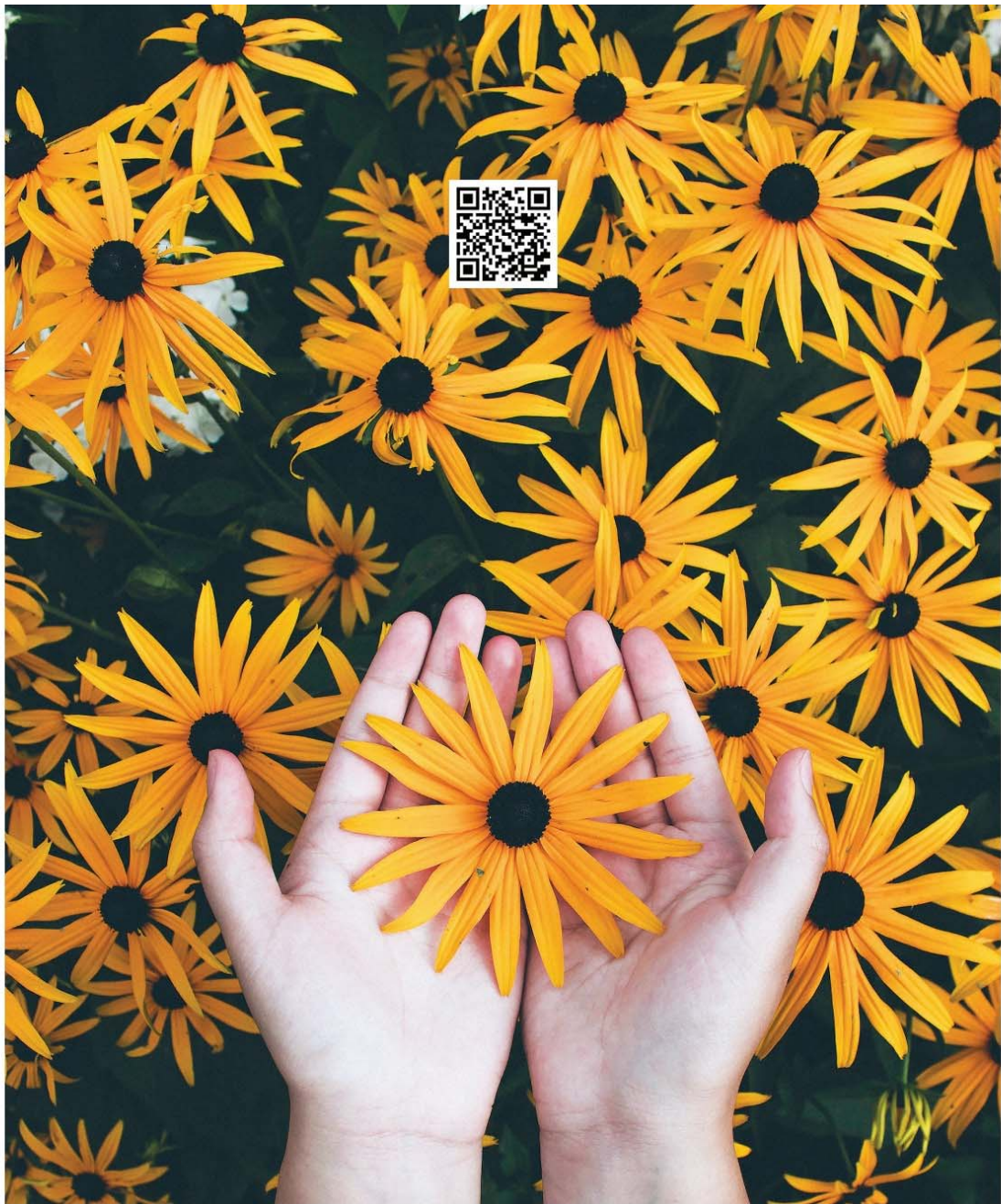
PHẬT NHẬT TĂNG HUY



NGHIỆP QUA LĂNG KÍNH
PHẬT GIÁO

TINH THẦN TRI ÂN VÀ
BÁO ÂN TRONG ĐẠO PHẬT





Nỗ lực, giữ chánh niệm,
Tịnh hạnh, hành thận trọng
Tự điều, sống theo pháp
Ai sống không phóng dật,
Tiếng lành ngày tăng trưởng.

(Kinh Pháp Cú số 24)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Trị sự Tòa soạn **ĐD. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tấn**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: PHẬT NHẬT TĂNG HUY

- 6 Trưởng lão Hòa thượng Danh Nhượng: Tắm gương sáng hạnh nguyện phục vụ đất nước, đạo pháp và dân tộc (HT. Thích Thiện Nhơn)
- 10 Dấu hài của bậc Tông tượng (HT. Thích Giác Toàn)
- 14 Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 19 Danh hiền Phổ Hóa (Trần Quê Hương)
- 20 Nghiệp qua lăng kính Phật giáo (ĐD. Thích Giác Minh)
- 24 Nguyên lý Trung Đạo của Đức Phật: Con đường vượt thoát giữa nhị nguyên (Hạc Lâm Điểm Tuyết)
- 28 Tinh thần tri ân và báo ân trong đạo Phật (Liên Diệu)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 34 Phật giáo Việt Nam phát triển và hội nhập (TS. Nguyễn Ngọc Thuận, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh)
- 42 Người Hoa nơi vùng đất Thủ xưa và nay (SC. Thích Nữ Trung Như)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 52 Tinh thần Phật giáo trong tiểu thuyết Từ Dụ Thái Hậu của Trần Thùy Mai (Quảng Định)
- 60 Phật giáo và những ảnh hưởng đến phong tục, văn hóa người Việt (Dương Thụy)
- 66 Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực cùng nét đẹp văn hoá tâm linh trong lòng người dân Kiên Giang (Quốc An)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 74 Thập vương pháp và phẩm chất đạo đức của một nhà lãnh đạo theo quan điểm Phật giáo (SC. Thích Nữ Huệ Nhật)
- 84 Giá trị lịch sử-văn hóa của Tổ đình Hội Tôn tỉnh Bến Tre (SC. Thích Nữ Ngọc Hạnh)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Hội thảo khoa học "Hoà thượng Danh Nhưỡng:
Cuộc đời - Đạo Nghiệp - Những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc"



Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN khánh tuế
Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng và Đại lão Hòa thượng Thích Hiển Tu



Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM tổ chức Đại lễ kỷ siêu đồng bào tử vong và cán bộ,
chiến sĩ hy sinh trong đại dịch Covid-19



Trung ương Giáo hội dâng hương tưởng niệm
ngày viên tịch Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu



Ban Hoàng pháp TƯ
GHPGVN tổng kết
nhiệm kỳ 2017 - 2022



Đại hội Đại biểu Phật giáo
tỉnh Phú Thọ lần thứ VI,
nhiệm kỳ 2022 - 2027



Đại hội Đại biểu Phật giáo
tỉnh Bình Phước lần thứ VI,
nhiệm kỳ 2022 - 2027



Đại hội Đại biểu Phật giáo
tỉnh Đắk Nông lần thứ IV,
nhiệm kỳ 2022 - 2027



Những hoạt động từ thiện xã hội ý nghĩa trong mùa Vu lan



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Đức Phật từng dạy: *“Này các Tỳ kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người”* (Kinh Đại Bản, Trường Bộ tập 1, Đại Tạng Kinh Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr.502). Như vậy, ngay từ khi còn tại thế, mong mỏi của Như Lai là vì hạnh phúc, an lạc của chúng sinh mà chư Tôn đức, Tăng Ni và bậc thiện tri thức đem giáo lý Đức Phật phổ biến đến tất cả mọi người.

Về sau, tinh thần và triết lý Phật pháp của Ngài vẫn được các thế hệ Tăng Ni nối tiếp phát huy, mang lại nhiều lợi ích đáng kể cho các dân tộc ở những thời đại khác nhau, tạo nên sức sống Phật giáo đa dạng. Riêng đạo Phật ở Việt Nam đã phát triển gần 20 thế kỷ vẫn mang trong mình sức sống mãnh liệt trong cuộc sống của người dân Việt. Đó là nhờ truyền thống dân thân của Phật giáo, làm lợi lạc cho đất nước, cho dân tộc.

Như Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng nói: *“Người chân tu giản dị như ánh sáng như khí trời, cho muôn loài sự sống mà không ai hay biết. Người chân tu như mạch nước thấm trong lòng đất, trẻ con hái hoa tím hoa vàng trên thảm cỏ mà không biết đồng cỏ và bông hoa là tặng phẩm của dòng nước trong. Sự hiện diện của những bậc chân tu mang lại nhiều an lạc cho cuộc đời, nhưng chính niềm tin mới thực là phẩm vật quý giá nhất của người chân tu hiến tặng. Sự hiện diện của người chân tu chứng minh sự hiện diện của đạo đức chân thực, chứng minh khả năng của con người; chứng minh tính cách khả hành của giáo lý Đức Phật, hoặc nói cho rộng là giáo lý của các bậc hiền nhân”*.

Để bàn luận thêm về câu chuyện này, Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 396, với chủ đề *“Phật nhật tăng huy”*. Để từ đó, cùng nhau lan tỏa ý nghĩa Phật pháp ngày càng sâu rộng, thâm nhập vào đời sống, đồng hành và mang đến an lạc cho mọi người, giúp thế giới trở nên bình an và tốt đẹp hơn.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



A vibrant field of yellow flowers, possibly rapeseed, stretches towards a bright blue sky filled with soft, white clouds. The perspective is from within the field, looking slightly upwards. The text 'PHẬT NHẬT' and 'TẶNG HUY' is overlaid on the lower half of the image.

PHẬT NHẬT
TẶNG HUY

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG DANH NHƯỠNG:



*TẤM GƯƠNG SÁNG HẠNH NGUYỆN
PHỤC VỤ ĐẤT NƯỚC, ĐẠO PHÁP
VÀ DÂN TỘC*

HT. Thích Thiện Nhơn*

LTS: Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng giới thiệu bài viết “Trường lão Hòa thượng Danh Nhưỡng: Tấm gương sáng hạnh nguyện phục vụ đất nước, đạo pháp và dân tộc” của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN. Đây là bài tham luận tại Hội thảo khoa học “Hòa thượng Danh Nhưỡng: Cuộc đời - Đạo nghiệp - Những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc”, do Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, tổ chức vào ngày 26/8/2022.

Kính ngưỡng vọng giác linh cố Trường lão Hòa thượng Danh Nhưỡng!

Thưa chư Tôn đức Hội đồng Trị sự,
Thưa quý vị khách quý!

Hôm nay trong không khí trang nghiêm đoàn kết, hoà hợp giữa Đạo và Đời, cùng với tinh thần tri ân báo ân của người con Phật, nhân kỷ niệm 5 năm ngày viên tịch Đại lão Hoà thượng Danh Nhưỡng, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), Viện trưởng sáng lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ, Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang, Trụ trì chùa Láng Cát - TP. Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam - Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer kết hợp cùng Trường Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự xin tán thán công đức của Ban Tổ chức cuộc Hội thảo. Kính chúc chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer, Ban Tổ chức, quý học giả, nhà nghiên cứu, quý Đại biểu thân tâm thường an lạc, vạn sự kiết tường như ý. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Kính thưa quý liệt vị!

Kể từ khi Phật giáo Nam tông du nhập vào Nam Bộ - Việt Nam bằng hai con đường (đường biển và đường bộ). Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam đã luôn luôn thể hiện tinh thần từ bi hỷ xả và sớm hoà hợp với nền văn hoá bản địa, nhằm hướng

đến mục đích hoà bình, an lạc và phát triển cho nhân loại, như hạnh nguyện độ sanh của Đức Phật và người đệ tử Phật. Tinh thần đó luôn luôn được thể hiện xuyên suốt bề dày lịch sử hoằng pháp độ sinh, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam.

Phật giáo Việt Nam luôn gắn liền trách nhiệm đối với đất nước, đối với dân tộc. Tăng Ni, Phật tử ứng dụng tinh thần từ bi hỷ xả, tinh thần đại thí trong đời sống tu tập và hành đạo của mình. Khi đất nước lâm nguy, đất nước còn bị chia cắt, người dân không cơm ăn áo mặc, bệnh tật không thuốc thang chữa trị, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam nói chung, Phật giáo Nam tông Khmer nói

riêng đã nỗ lực hoằng pháp, động viên Phật tử và người dân vững chắc tinh thần, vững tin vào nhân quả để vượt khó, giữ chùa chiền, phum sóc... Có nhiều vị trong Tăng đoàn đã xả thân, xả y để cùng đồng bào Phật tử đấu tranh chống áp bức của chính quyền thuộc địa Pháp, chính quyền tay sai của Mỹ ở miền Nam để đòi lại ruộng đất, giành từng hạt lúa, hạt cơm cho đồng bào, cho dân tộc, và để giữ gìn phum sóc và Tam bảo được trường tồn. Đó là những vị như Hòa thượng

Tăng Phổ (tức là Trần Phổ) cùng Phật tử, Ban Quản trị chùa Láng Cát chống Pháp và di tản chủ cướp đất, phá chùa. Sau đó, vào tháng 6 năm 1894, Hòa thượng bị mật thám Pháp bắt cùng 22 vị Phật tử và Ban Hộ tự đẩy ra Côn Đảo.

Hòa thượng Tăng Hồ bước theo đạo nghiệp của ân sư, tham gia kháng chống Pháp, giữ vai trò Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Nam Bộ cho đến khi viên tịch. Sau đó là Hòa thượng Tăng Nê tiếp nối sự nghiệp hộ quốc, an dân của ân sư đã trở thành những tấm gương sáng trong Tăng đoàn Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng và Phật giáo của Việt Nam nói chung. Cùng thời đó, Hòa thượng Sơn Vọng được bầu vào chức Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới và cố vấn Ủy ban Mặt trận dân tộc Giải phóng khu Tây Nam Bộ.

Tương thưởng
cho những cống hiến to lớn
của Hòa thượng Danh Nhưỡng
đối với đất nước, Dân, Nhà nước và
Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã
tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng
Nhất, Nhì; Huân chương Kháng chiến
hạng Ba; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp
phát triển các dân tộc”; Huân chương
“Vì sự nghiệp Đại đoàn kết” và
Trung ương Giáo hội trao tặng
nhiều bằng tuyên dương
công đức.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY



Trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã kiên định phương châm hoạt động: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

Với Trưởng lão HT. Danh Nguong, xuyên suốt cuộc đời - đạo nghiệp của mình, đã tiếp bước các vị danh Tăng tiền bối, thể hiện rất rõ hạnh nguyện phục vụ đất nước, đạo pháp và dân tộc. (Ảnh: PSO)

Kính thưa quý vị!

Với Trưởng lão Hòa thượng Danh Nguong, xuyên suốt cuộc đời - đạo nghiệp của mình, đã tiếp bước các vị danh Tăng tiền bối, thể hiện rất rõ hạnh nguyện phục vụ đất nước, đạo pháp và dân tộc.

Trưởng lão Hòa thượng Danh Nguong, người con của xã Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xuất gia thọ giới Sa-di năm 16 tuổi tại chùa Khlang Ông với Đại lão Hoà thượng Tăng Sanh. Trong suốt cuộc đời đạo nghiệp, Hòa thượng luôn phụng sự Đạo pháp - Dân tộc - Tổ quốc.

Trong hai cuộc kháng chiến cứu nước, Hòa thượng đã tích cực tham gia ủng hộ cách mạng, góp phần vào thắng lợi chung của công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đặc biệt, trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng dân tộc, Hòa thượng Danh Nguong tham gia phong trào cách mạng hoạt động hợp pháp tại thị xã Rạch Giá, luôn giữ vai trò lãnh đạo hàng vạn sư sãi và đồng bào Phật tử Khmer trong tỉnh Kiên Giang đấu tranh chống kẻ xâm lược; biểu tình đòi chấm dứt bắn phá chùa chiền, phum sóc, giết hại sư sãi và đồng bào Phật tử Khmer; chống chính sách ngu dân, đồng hóa dân tộc, đòi quyền tự do tín ngưỡng, tự do đi

lại, tự do học hành chữ Khmer, Pali, Kinh, Luật, Luận, duy trì và phát huy tiếng nói, văn hóa dân tộc Khmer; đòi chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và đất nước được thống nhất (30/4/1975), cho đến ngày viên tịch, Hòa thượng Danh Nguong được đồng bào Phật tử tin yêu, bầu vào Hội Sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang và tham gia Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Đại biểu Quốc hội khóa XI và khóa XII.

Trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã kiên định phương châm hoạt động: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội. Với cương vị là Thành viên Hội đồng Chứng minh rồi đến Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kiên Giang (1984-2017) Hòa thượng đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp hoằng dương chánh pháp và giáo dục của Giáo hội, là Viện Trưởng sáng lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ.

Hòa thượng Danh Nguong là vị giáo phẩm cấp cao của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, uyên thâm Phật học và thế học, dành cả cuộc đời cống hiến cho Đạo pháp



Tại hội thảo, các bài tham luận, nghiên cứu xoay quanh những đóng góp cho Đạo pháp - Dân tộc và đất nước của cố Trưởng lão Hòa thượng Danh Nhưỡng.
(Ảnh: PSO)

và Dân tộc, góp phần xây dựng, bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phụng sự nhân dân và Tổ quốc. Hòa thượng hết lòng quan tâm chăm lo đến đời sống đồng bào Khmer Nam Bộ, giáo dưỡng và diu dắt đồng bào Phật tử bền vững đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội.

Ghi nhận những đóng góp của Hòa thượng Danh Nhưỡng đối với đất nước Việt Nam trong sự nghiệp giáo dục, hoằng pháp và xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, năm 2011, Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và Hội đồng Tăng già Myanmar đã phong Hòa thượng Danh Nhưỡng tước hiệu **“Tối thượng chiếu quang chính pháp sư”**.

Tưởng thưởng cho những cống hiến to lớn của Hòa thượng Danh Nhưỡng đối với đất nước, Đảng, Nhà nước và Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì; Huân chương Kháng chiến hạng Ba; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc”; Huân chương “Vì sự nghiệp Đại đoàn kết” và Trung ương Giáo hội trao tặng nhiều Bằng Tuyên dương công đức.

Hôm nay, tròn 5 năm ngày Trưởng lão Hòa thượng viên tịch (26/8/2017-26/8/2022), Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức Hội thảo khoa học: **“Hòa thượng Danh Nhưỡng: Cuộc đời - Đạo nghiệp - Những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc”**. Việc tổ chức Hội thảo là việc làm có ý nghĩa, nhằm làm rõ hơn và vinh danh những cống hiến to lớn của cố Trưởng lão Hòa thượng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đất nước,

đây là nguồn tư liệu khoa học quý báu để giáo dục thế hệ Tăng Ni, Phật tử về tấm gương sáng hạnh nguyện phục vụ đất nước, đạo pháp và dân tộc. Trung ương Giáo hội ghi nhận và đánh giá cao về sáng kiến tổ chức cuộc Hội thảo này. Đồng thời, đề nghị Ban Tổ chức Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam Tông Khmer và Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục tổ chức nhiều cuộc Hội thảo nữa để làm sáng tỏ hơn, sâu sắc hơn về sự nghiệp đạo hạnh của Hoà thượng cùng sự đóng góp tích cực về Đạo pháp và Dân tộc qua mọi thời đại. Nhất là đề nghị chư Tôn đức Phật giáo Nam Tông Khmer thành viên sáng lập GHPGVN cùng môn đồ pháp quyền của Hoà thượng hãy tích cực, nỗ lực thực hiện theo tấm gương sáng và hạnh nguyện của Hoà thượng đã đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” cùng liên hệ với chính quyền tỉnh Kiên Giang đặt tên một con đường tại TP. Rạch Giá lấy tên là đường Sư Danh Nhưỡng. Đó cũng là những thành quả dâng lên chào mừng Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX nhiệm kỳ 2022-2027 diễn ra và ngày 27-28-29/11/2022 tại Thủ đô Hà Nội.

Thay mặt Trung ương Giáo hội, kính chúc quý vị vô lượng an lạc, vô lượng cát tường, đầy đủ năng lượng, đầy đủ thắng duyên để thành tựu mọi Phật sự cũng như thế sự trên từng lĩnh vực công tác của mình. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp. Trân trọng cảm ơn.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

* HT. Thích Thiện Nhơn: Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

DẤU HÀI



BẬC TÔNG TƯỢNG



HT. Thích Giác Toàn*

LTS: Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng giới thiệu bài viết “Dấu hài của bậc Tông tượng” của Hòa thượng Thích Giác Toàn. Đây là bài tham luận phát biểu tại Hội thảo khoa học “Hòa thượng Danh Nhưộng: Cuộc đời - Đạo nghiệp - Những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc”, do Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, tổ chức vào ngày 26/8/2022.

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,
Kính thưa quý vị khách quý,
Kính thưa chư liệt vị,
Hôm nay chúng ta tụ hội nơi đây để cùng nhìn lại và suy ngẫm về cuộc đời, đạo nghiệp, những đóng góp của Đại lão Hòa thượng Danh Nhưộng cho đạo pháp và dân tộc. Thời gian qua, kể từ năm 1962 đến khi Ngài viên tịch, cộng lại là 65 năm. Trong thời này, với đủ mọi phương tiện về tài liệu, thông tin..., thời gian 65 năm không xa để chúng ta có thể quên lãng nhiều sự việc, nhất là đối với một bậc Tông tượng trí đức mà công lao, sự nghiệp lớn như Hòa thượng Danh Nhưộng.

Tập ghi tiểu sử của Hòa thượng mà Ban Tổ chức hội thảo gửi đến chúng tôi, những thành viên hội thảo và thông tin trên các trang web, báo chí cũng khá đầy đủ để tôi không cần nêu ra đây thêm nữa. Tôi chỉ muốn bày tỏ lòng kính phục, sự biết ơn sâu sắc đến Hòa thượng Nguyên Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, vị Giảng sư Phật học, Đại biểu Quốc hội khóa XI, XII. Ngài còn là một chiến sĩ tham gia công cuộc giải phóng, chống độc tài, chống đàn áp nhân dân tại miền Nam trước năm 1975.

Sự nghiệp của Hòa thượng Danh Nhưộng để lại cho hệ phái Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đất nước Việt Nam rất đáng trân trọng. Ta có thể xét về nhiều động lực tùy theo góc độ đề tài. Nay tôi chỉ xin nói về Bi, Trí, Dũng trong tinh thần Phật giáo:

- **BI (Karuna)** là lòng yêu thương, thông cảm với những chúng sinh đang khổ đau và tìm cách làm cho họ vui bớt hay dứt khỏi khổ đau, tiến đến tình trạng an vui, tiến bộ. Hòa thượng đã hết lòng giảng dạy cho các Tăng sinh của hệ phái, thành lập và là Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, vị chủ đạo trong việc thành lập nhiều chùa Nam tông Khmer. Càng cụ thể, rõ nét hơn, Ngài đã không ngừng đấu tranh cho độc lập dân tộc, chống áp bức, độc tài tại miền Nam, thể hiện lòng thương nhân dân, góp công vào công cuộc thống nhất đất nước.

- **TRÍ (Jnana)** là sự hiểu biết, sáng suốt, nhận rõ các sự việc, sự thông tuệ trong việc nhìn bản chất của sự việc. Hòa thượng đã sử dụng trí tuệ để lập chương trình, kế hoạch cho từng sự việc, cho toàn bộ sự việc. Do trí tuệ, Ngài phát triển hệ phái, đóng góp hữu hiệu cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cho đất nước. Nếu không có trí tuệ để thực hiện những kế hoạch, những tính toán đúng đắn thì Hòa thượng có thể bị thế lực đối nghịch gây hại cho Ngài và cả chư Tăng, quần chúng theo Ngài.

- **DŨNG (Vesarajjani)** hay Vô úy, Vô sở úy là sự dũng cảm, không sợ hãi trước những trở ngại như bạo lực, sự chống đối, sự lừa dối, tham lam... Hòa thượng đã không ngại khó khăn, kiên trì học tập qua các cấp Phật học, các kinh điển, các cấp giáo dục của Nhà nước. Ngài can đảm kêu gọi đoàn kết, chống bạo lực, chống bất công, áp bức của chế độ cũ...

Có trí tuệ thì từ bi càng mạnh, càng có hiệu lực; có trí tuệ thì sự dũng cảm càng có hiệu lực; có dũng cảm thì từ bi mới tăng trưởng. Hòa thượng đã thể hiện ba đức Bi, Trí Dũng trong đời Ngài vậy. Về phía Phật giáo, công lao lớn của Ngài rất có ý nghĩa, không chỉ đối với đất nước mà cả với Phật giáo quốc tế. Năm 2011, Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và Hội đồng Tăng-già Myanmar đã trao tặng Ngài tước hiệu vô cùng cao quý Agga Maha Saddhamma Jotika Dhaja (Tối thượng Chiêu quang Đại Pháp sư). Tước hiệu này của Ngài cũng là niềm

Có trí tuệ thì từ bi càng mạnh, càng có hiệu lực; có trí tuệ thì sự dũng cảm càng có hiệu lực; có dũng cảm thì từ bi mới tăng trưởng.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY



Sự nghiệp của Hòa thượng Danh Nhưởng để lại cho hệ phái Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đất nước Việt Nam rất đáng trân trọng. (Ảnh Hội thảo khoa học “Hoà thượng Danh Nhưởng: Cuộc đời - Đạo Nghiệp - Những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc”...)



Năm 2011, Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và Hội đồng Tăng-già Myanmar đã trao tặng Ngài tước hiệu vô cùng cao quý Agga Maha Saddhamma Jotika Dhaja (Tối thượng Chiếu quang Đại Pháp sư).



Hòa thượng đã hết lòng giảng dạy cho các Tăng sinh của hệ phái, thành lập và là Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, vị chủ đạo trong việc thành lập nhiều chùa Nam tông Khmer. (Ảnh: theravada.vn)

tự hào của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và của hệ phái Nam tông Khmer.

Tôi tự hỏi, sau hội thảo đầy ý nghĩa này Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nhà nước, hệ phái Nam tông Khmer và quần chúng Phật tử sẽ làm gì để ghi nhớ công đức của Đại lão Hòa thượng Danh Nhưỡng? Tôi nghĩ, ít ra cũng có vài điểm sau đây cần được thực hiện:

- Sưu tầm thêm những tài liệu liên quan đến Hòa thượng: Lời thuật lại của những người thường tiếp xúc với Hòa thượng như các vị thị giả, các thành viên trong chùa, trong hệ phái, các thư tịch của Hòa thượng, các hình ảnh, phim ảnh, hồi ký của những vị có liên quan đến cuộc đấu tranh chống áp bức... của Hòa thượng.

- Giáo hội cùng hệ phái Nam tông Khmer và sự giúp đỡ của Nhà nước thực hiện việc phát triển hệ phái Nam tông Khmer, bảo trì các di tích liên hệ đến Hòa thượng Danh Nhưỡng... Cuộc đời Ngài, những bước chân Ngài đã để lại những dấu ấn mà chúng ta cần noi theo để học hỏi, hun đúc tâm trí và đóng góp cho Đạo, cho Đời.

- Tổ chức thêm nhiều hội nghị, hội thảo về Hòa thượng, rút ra bài học về tấm gương sáng, công đức của Ngài.

Nhân kỷ niệm 5 năm ngày viên tịch của Hòa thượng, tôi vô cùng xúc động khi đọc về cuộc đời Ngài. Nay tôi xin bày tỏ niềm xúc động của tôi qua mấy câu thơ sau đây:

Lần theo dấu hài.

Sáng ngời Phật giáo Việt Nam

Sáng ngời một vị Thiền lâm cao vời

"Pháp sư Tối thượng" trong đời

Tước hiệu vinh hiển một thời công lao

Bi, Trí, Dũng tự kiếp nào

Mà nay hiển lộ nhập vào đời nay

Bước chân để lại dấu hài

Cho hàng hậu bối tháng ngày đời theo

Ngài về cõi tịnh huyền siêu

Trần gian còn mãi muôn điều vọng trông

Nam-mô... chỉ một tấm lòng

Nam-mô... ngưỡng diện cõi không vĩnh tồn.

Chú thích:

* Hòa thượng Thích Giác Toàn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

PHẬT NHẬT TĂNG HUY,



PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN

TT. Thích Phước Đạt*

Không phải ngẫu nhiên các thiền đường, tự viện Việt Nam sau mỗi thời khóa đều có lời phục nguyện: “*Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc*”. Đây cũng là tâm nguyện của mỗi Phật tử Việt Nam trong tiến trình tu tập, hướng tâm đến giải thoát khổ đau qua mọi thời đại lịch sử dân tộc. Bởi lẽ, từ trong cội rễ tâm thức mỗi người dân Việt nghiêm nhiên hiểu rằng, chỉ khi đạo Phật được xiển dương trong một quốc gia hưng thịnh, đất nước phồn vinh thì con người mới thật sự hạnh phúc an lạc.

PHẬT GIÁO ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

Đây cũng chính là câu trả lời tại sao kể từ khi du nhập vào nước ta, Phật giáo đã trở thành thực thể gắn kết và đồng hành cùng dân tộc trong tiến trình dựng nước, giữ nước. Để đạt được mục đích và lý tưởng cao đẹp ấy, cộng đồng người Việt đã thực thi ước nguyện “*Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển*” bằng sự trải nghiệm, hành trì trong đời sống thực nghiệm tâm linh, tự nguyện giải thoát mình chính là giải thoát khổ đau, nói theo ngôn ngữ của Thiền sư Khương Tăng Hội trong *Lục độ tập kinh* là: “*Bồ tát cứu độ chúng sinh, giải thoát nhân dân thoát khổ*”. Nó minh chứng cho sự hội nhập Phật giáo vào tâm khảm người Việt trong tiến trình chống lại sự đồng hóa của phong kiến phương Bắc ở giai đoạn Bắc thuộc.

Đó cũng là quá trình tu tập của người dân Việt trong chí hướng cầu đạo giải thoát khỏi mọi xiềng xích nô lệ, để vươn tới chân trời tự do, độc lập. Người dân Việt có đạo có thể tự mình khai mở tư duy, kiên định tâm thức, đứng vững trong mọi hoàn cảnh, tự tin chất lọc từ trong giáo lý đạo Phật những yếu tố phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội của đất nước ta, giúp dân tộc vững tiến mà chưa bao giờ quy phục bất cứ kẻ thù nào.

Kết quả, Phật giáo Việt Nam ngay từ buổi đầu đã tự thân khẳng định sự tồn tại của mình trong sự tồn tại của một đất nước độc lập với tất cả bản sắc văn hóa thích hợp, phóng khoáng không bài ngoại và càng không lệ thuộc ngoại. Đây chính là đặc trưng của

Phật giáo Việt Nam, biểu hiện bằng sự đề cao tính tự cường dân tộc, được nhân dân đồng tình, chấp nhận, trở thành cốt tủy của chính mình. Hay nói cách khác, dân tộc Việt Nam đã hoằng dương đạo Phật qua việc khai mạch dòng thiền đề “*Pháp môn ngày càng tỏ rạng*”, tạo thành sức mạnh nội tại từ trong các dòng thiền. Tất cả đều có đủ khả năng giải quyết mọi khổ đau từ trong nội tâm người dân, rồi hướng đến cả xã hội, chung tay đồng lòng giải phóng khỏi sự đồng hóa của phong kiến phương Bắc.

Đúng như giá trị thực
đạo Phật đem lại:

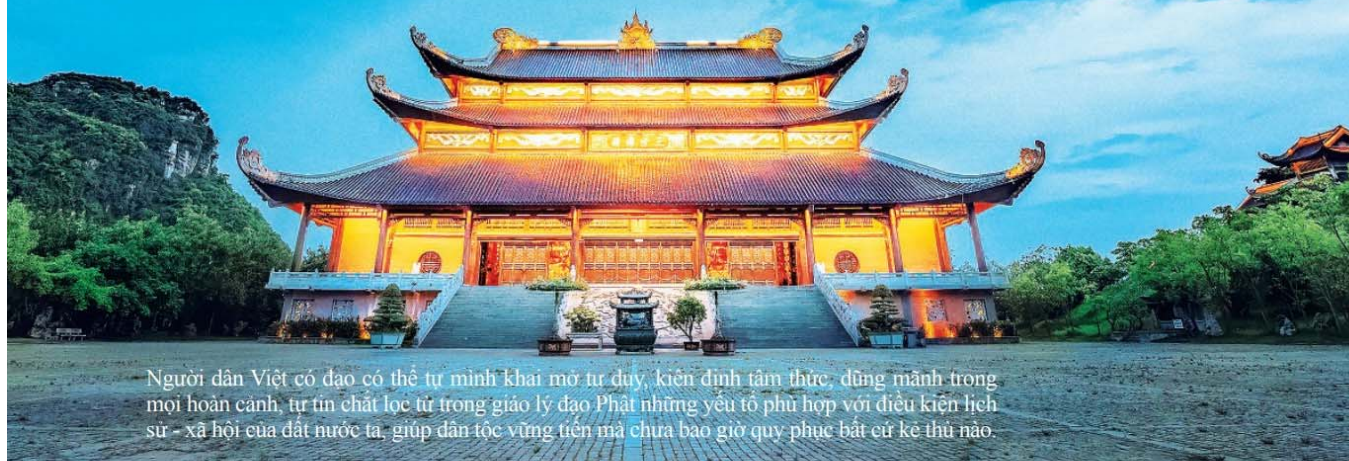
“...Vị vậy làng tôi sống thái bình,
Sớm chiều gần gũi tiếng chuông linh,
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi,
An ủi dân lành mọi mái tranh”.

Đạo Thiền cứ thế phát triển, các Thiền sư và Phật tử tự mình nỗ lực hành thiền, tu đạo, chứng đạo đã tạo nên kỳ tích, mở ra một thời đại mới: Thời đại thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng, phục hưng mọi giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc sau hơn 1.000 năm bị đô hộ. Các Thiền sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Mãn Giác...

đã tùy duyên, tích cực đóng góp cho vương triều Lý kiến thiết quốc gia, xây

dựng kinh đô Thăng Long, tạo dựng chùa chiền, dùng chánh pháp để an dân. Văn bia *Sùng Thiện Diên Linh* mà thượng thư Nguyễn Công Bật đời Lý ghi nhận mục đích của việc xây chùa là nhằm minh chứng cho Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, quốc thái dân an: “*Hương trầm khói tỏa quanh, Gấm vóc khoe xuân sắc, Phúc lành khắp chúng sinh, Gông cùm và tặc ngục, Phá bỏ, đời thanh bình*” [1].

Đó là hiện thực cuộc sống hạnh phúc mà vương triều Lý thọ hưởng trong bối cảnh quốc gia hưng thịnh, Phật pháp ngày càng tỏ rạng. Đạo Phật Việt Nam được xem như quốc đạo. Đó là đạo Thiền soi tỏ ánh sáng huy hoàng của Chánh pháp khắp muôn nơi từ hoàng cung tráng lệ cho đến thị thành nông thôn, mọi thành phần xã hội đều biết tu tập. Văn bia *Sùng Thiện Diên Linh* ghi: “*Để mừng một hàng tháng, để mùa xuân hàng năm, nhà vua mình ngồi xe ngọc, đến mở tiệc chay, hương hoa bày lễ cầu an, bốn chậu để tắm Phật. Trang sức tinh thành cho nam chúng, hoặc hơ vai tiến thoái nhịp nhàng, tạo đội ngũ thiên vương ở bốn phương, nâng khí cụ bồi hồi nhảy múa, tinh cần chẳng trễ, kính phụng nào*



Người dân Việt cổ đạo có thể tự mình khai mở tư duy, kiến định tâm thức, đứng mình trong mọi hoàn cảnh, tự tin chất lọc từ trong giáo lý đạo Phật những yếu tố phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội của đất nước ta, giúp dân tộc vững tiến mà chưa bao giờ quy phục bất cứ kẻ thù nào.

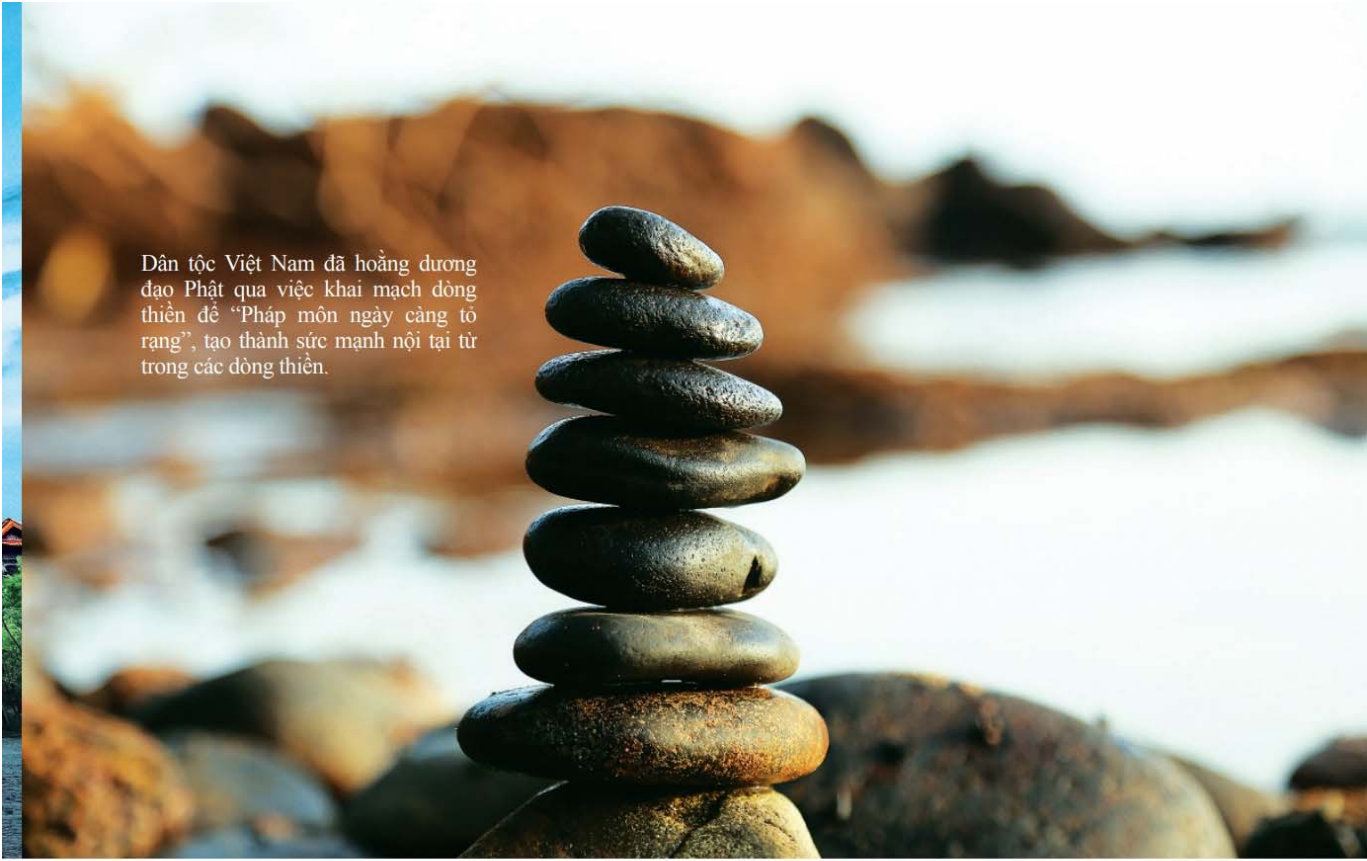
ngôi. Vì vậy mà huyền tạo linh thông đều phù hộ. Đó là bệ hạ dựng chùa để cầu phúc thọ” [2].

Việc kỷ an đầu năm, đầu tháng được nhà vua xuống chiếu tổ chức thành lệ không còn ý nghĩa chỉ riêng hoàng tộc mà của trăm họ muôn dân đang sống trong biên cương lãnh thổ Đại Việt bấy giờ. Và ta chẳng ngạc nhiên gì, các thư tịch văn bia liên hệ đến việc xây dựng chùa chiền đều nhất quán quan điểm, việc tạo dựng chùa chiền, tổ chức lễ hội kỷ an nhằm thực thi ý nguyện xây dựng và phát triển Đại Việt trở nên cường thịnh, đạo pháp được trường tồn. Cho nên, trong bài *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* do Chu Văn Thường viết vào khoảng năm 1100, đã không ngần ngại ghi: “*Nhóm người dựng chùa là để mãi mãi giữ lấy nước nhà” (mộ tu tượng pháp, vĩnh bảo bang gia).*

Chính nếp sống đạo Thiền khiến mọi người tự tin vào khả năng ngộ đạo của chính mình, tin vào sức của mình, tin ở dân tộc, tin ở luật nhân quả nghiệp báo, giúp cuộc sống toàn dân hướng đến chân - thiện - mỹ. Đó là triết lý sống của người dân theo đạo Phật. Thiền sư Pháp Thuận đã từng chỉ dạy cho vua Lê Đại Hành về đường lối “vận nước” của quốc gia Đại Việt độc lập: “*Quốc tộ như đằng lạc, Nam thiên lý thái bình*”. Nếu cả nước đoàn kết như dây mây quấn (đằng lạc) thì nước Nam sẽ thái bình, không có bất kỳ kẻ xâm lược nào lay chuyển nổi.

Sang đời Trần, vua quan và Thiền sư, Phật tử, thần dân Đại Việt đã xây dựng thành công đạo Thiền nước ta với sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Trong bài tựa *Thiền Tông chỉ nam (Khóa hư lục)*, vua Trần Thái Tông khi gặp Quốc sư Viên Chứng trên núi Yên Tử, đã nghe lời khuyên của Ngài: “*Phàm dã là bạch nhân quân thì phải lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình, ý muốn thiên hạ làm ý muốn của mình*”. Và sau đó, vua Trần Thái Tông tự dựa vào nội lực chính mình mà khẳng định chân lý, mầm giác ngộ, cội nguồn của mọi sức mạnh nằm sâu trong nội tâm mỗi người, chứ không phải ở bên ngoài. Bằng triết lý sống đó, Trần Thái Tông đã lãnh đạo cuộc kháng chiến thắng lợi chống quân Mông-Nguyên lần thứ nhất, sau đó thêm hai lần nữa dưới đời vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Đây chính là cơ sở, động lực cho chí nguyện: “*Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, quốc thái dân an*” bước sang thời kỳ mới, tạo nên tầm vóc mới trong lịch sử Đại Việt.

Chưa bao giờ niềm tin đối với đạo pháp hòa lẫn vào niềm tin dân tộc đến cao độ như vậy. Giới lãnh đạo quốc gia chính là lãnh đạo của Phật giáo đã cùng các Phật tử đời Trần tự nhận thấy mình là Phật, chứ Phật không phải ở đâu xa, do đó phải sống và hành động như Phật không khác. Nếu ở trong một nước, ít nhất là trong lớp người lãnh đạo đất nước, tất cả



Dân tộc Việt Nam đã hoằng dương đạo Phật qua việc khai mạch dòng thiền để “Pháp môn ngày càng tỏ rạng”, tạo thành sức mạnh nội tại từ trong các dòng thiền.

đều có niềm tin và hành động như vậy thì đất nước sẽ biến thành cõi Phật. Cả vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều khẳng định những tư tưởng siêu việt như thể được ghi trong *Khóa hư lục*: “*Phật thân tức ngã thân thị, vô hữu nhị tướng...*” (Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng). Trần Nhân Tông cũng nói lên ý tứ đó trong bài *Cư trần lạc đạo phú*, nhưng với lời nô nôm na hơn: “*Bụt ở trong nhà/ Chẳng phải tìm xa/ Nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt/ Đến mới hay chính Bụt là ta*”.

Tất cả chứng minh chính triết lý sống mà giới lãnh đạo Phật giáo và Đại Việt đã thật sự được lòng dân, thật sự giải đáp những nhu cầu tâm linh, hướng dẫn dân chúng sống an lành và hạnh phúc. Tự tin ở mình, tin rằng Phật chính ở trong bản thân, nếu biết tu tập sẽ có được sức mạnh phi thường lay trời chuyển đất. Đức tin đó là một trong những giá trị tinh thần quý báu mà Phật giáo đã đem lại cho người Việt. Tư tưởng tự lực tự cường, tin ở sức mình, không vọng ngoại là truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta, nếu để mai một thì thật là mất mát lớn.

Đến thời Hậu Lê – Nguyễn, dưới ánh sáng đạo Thiền soi tỏ, Phật pháp thể nhập vào lòng dân, tạo nên sức mạnh nội tại tại toàn dân để giảm bớt đau thương trong cuộc chiến Trịnh-Nguyễn phân tranh. Một lần nữa triết lý sống của Phật từ nước ta lại được vận dụng,

thực thi trong đời sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng vương triều Nguyễn, mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước, thiết lập xã hội an bình, hạnh phúc, đúng như lời chúa Nguyễn Phúc Chu đúc kết trong bài minh viết trên chuông đồng chùa Thiên Mụ (năm 1710): *Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh, đồng viên chúng trí (Xin cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân yên, mọi chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).*

NẾP SỐNG ĐẠO THIỀN TRONG LÒNG DÂN TỘC

Chính nếp sống đạo Thiền khiến mọi người tự tin vào khả năng ngộ đạo của chính mình, tin vào sức mình, tin ở dân tộc, tin ở luật nhân quả nghiệp báo để cuộc sống của toàn dân hướng đến chỗ chân, thiện, mỹ, đó là triết lý sống của người dân theo đạo Phật. Trong tinh thần hướng đến quốc thái dân an, các chúa Nguyễn đã: “*Vô về quân dân, thu dụng hào kiệt, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến cho dân trong cõi an cư lạc nghiệp*” (*Lê Quý Đôn toàn tập*). Đồng thời, vương triều Nguyễn bước đầu tạo niềm tin Phật pháp đối với quần chúng trong việc an dân; nhất là khi một số Phật tử xuất thân từ hoàng tộc thuộc thành phần lãnh đạo quốc gia, đóng vai trò là những vị hộ quốc an dân trong tiến trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

Chi nguyện: “*Nguyên
chúc đạo Phật sáng
thêm, Pháp môn ngày
càng tỏ rạng. Gió hòa
mưa thuận, Đất nước
bình an. Khắp nơi thành
thị, nông thôn, Mọi
giới biết noi theo
đường tu tập. Thiên
nhiên được bảo vệ
an lành, Xã hội
hưởng tự do bình
đẳng*”

Hải ngoại ký sự cũng ghi nhận sự vận dụng giáo lý Phật của nhà Nguyễn trong việc thực thi các chính sách thu phục nhân tâm, sống theo tinh thần đạo đức Phật giáo thông qua ý nghĩa việc hành trì trai giới mà Thiền sư Thích Đại Sán dạy: “*Việc trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc Trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chẩn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trễ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, chăm chú cư hành. Đến như nghi lễ đàn trường, Tăng chúng y bát, vật dụng hương hoa... sẽ kẻ đơn chế biện*” [3].

Đến thời hiện đại, đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo ra đời đã minh chứng tinh thần Phật nhật tăng huy và pháp luân thường chuyển, mở ra thời kỳ Phật giáo mới trong tinh thần Việt hóa kinh điển giáo lý bằng chữ Quốc ngữ, với những tổ chức

hội đoàn khắp ba miền, tiến đến hình thành Tổng hội Phật giáo Việt Nam, tiền thân cho các tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này. Đặc biệt, năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hình thành trên cơ sở hợp nhất 13 tổ chức Phật giáo trước đó. Chi nguyện: “*Nguyên chúc đạo Phật sáng thêm, Pháp môn ngày càng tỏ rạng. Gió hòa mưa thuận, Đất nước bình an. Khắp nơi thành thị, nông thôn, Mọi giới biết noi theo đường tu tập. Thiên nhiên được bảo vệ an lành, Xã hội hưởng tự do bình đẳng*” lại vang lên trong các thiền đường tự viện, nhất là trong tâm khảm người dân Việt Nam được sống trong một đất nước độc lập và hội nhập toàn thế giới. Sự kết nối yêu thương, hòa hợp và đoàn kết muôn dân: “*Mái chùa che chở hồn dân tộc/ Nếp sống muôn đời của tổ tông*” đã hội tụ, kết tinh, lan tỏa những truyền thống văn hóa, xây dựng đời sống hạnh phúc cho muôn dân. Đúng như giá trị thực đạo Phật đem lại:

“*... Vì vậy làng tôi sống thái bình,
Sớm chiều gần gũi tiếng chuông linh,
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi,
An ủi dân lành mọi mái tranh*”.

Sức mạnh nội tại của đạo Phật nhiệm mầu đi vào thành thị thâm uất và thể nhập sâu vào từng con đường làng:

“*Trên đường cát mịn, một đôi cô,
Yếm đỏ khăn thâm thấy hội chùa,
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc,
Lần lần tràng hạt niệm Nam mô*”.

(Nguyễn Bính)

Và như thế, thiên nhiên đồng xanh cỏ nội khắp nơi được bảo vệ, chung sống trong hòa bình, an lạc mà mỗi người dân Việt được thọ hưởng. Trong chiều hướng đó, giáo lý từ bi kết hợp với trí tuệ, tình thương đi đôi với lẽ phải và lý trí thực sự trở thành cốt tủy đạo Phật nước ta. Phật pháp ngày càng tỏ rạng, nhân dân hoan ca trong đời sống thanh bình và hội nhập toàn cầu.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Viện Văn học (1978), *Thơ Văn Lý - Trần* tập I, Nxb. Hà Nội, tr.411.

[2] Viện Văn học (1978), *Sđd*, tr.405.

[3] Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, tr.97.

DANH HIỀN PHỔ HÓA

* Tưởng niệm ngày Trưởng lão Hòa thượng
Danh Nhưỡng viên tịch tròn 5 năm



Thành tâm thành ý nguyện cầu
Kính tôn Tam bảo thâm sâu nhất nguyên
Tưởng tri đạo sư thắng duyên
Niệm đức Trưởng lão cung tuyên sử vàng
Hòa đời hòa đạo âm vang
Thượng ân thượng tứ đạo tràng long lanh
Danh đức phổ hóa thiên sanh
Nhưỡng vô lượng báu thiện lành hòa chơn
Cuộc du hành ứng Kim Cang
Đời sa môn rực sen vàng lung linh
Đạo Phật chiếu diệu hữu tình
Nghiệp vô sanh nhản lưu quỳnh xưa sau
Những là ứng dụng tâm giao
Đóng vào nguồn cội đồng bào Tổ tiên
Góp nên sử ngọc Rồng Tiên
Cho quê hương mẹ xóm giếng tông phong
Đạo đời huyết thống Lạc Hồng
Pháp vô lượng hỷ dòng sông thanh bình
Và như ngã lạc thường minh
Dân hòa dân hiếu hữu tình non sông
Tộc Mê Kông mãi nhiệm huyền
Nhân từ nhân nghĩa trường thiên đạo tình
Kỷ cương gấn kết tâm linh
Niệm vô lượng thọ từ sinh Niết bàn
Năm năm tháng tháng vô vàn
Năm không gian với thời gian vận hành
Ngày mai, ngày mốt, uy quang...
Viên minh lắng đọng đạo tràng thiên na

Tịch chiếu chơn lạc ma ha
Trưởng thượng hồ hải ba la mật đào
Lão lai vô tận đạt dào
Hòa ân hòa đức tâm giao đất trời
Thượng tăng quy khứ tuyệt vời
Danh thơm tiếng tốt gọi mời tông phong
Nhưỡng chi vô thượng Lạc Hồng
Phó Pháp chủ hội chứng dòng huyền minh
Giáo hội Phật giáo thuyền kinh
Việt Nam sử ngọc anh linh suối nguồn
Đại biểu Quốc hội Hùng Vương
Khóa XI, khóa XII... tịnh thường an khang
Ủy viên Đoàn Chủ tịch vững vàng
Ủy ban Trung ương Mặt trận ngàn niềm tin
Tổ quốc Việt Nam thăm tình
Viện trưởng đào tạo uy linh sáng ngời
Học Viện Phật Giáo mười mười
Nam Tông Khmer hưng thời hoàng dương
Trưởng Ban Trị sự cát tường
Giáo hội Phật giáo chơn thường Bắc Nam
Chủ tịch (hội) Đoàn kết ưu đàm
Sư Sãi yêu nước thuyền lam yên bình
Tỉnh Kiên Giang, rực hương tình
Sáng chiều thơm ngát khương ninh biển trời.

Chùa Candaransi, 26/8/2022
Trần Quê Hương



NGHIỆP

*QUA LĂNG KÍNH
PHẬT GIÁO*



ĐD. Thích Giác Minh

Phật giáo cho rằng nghiệp là do hành động vô minh, nên cần tu tập, đoạn trừ vô minh để dứt khỏi khổ đau, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Chủ trương của đạo Phật là tránh xa hai phạm trù cực đoan, đó là ép xác khổ hạnh và hưởng thụ dục lạc và cần nhất là thực hành theo con đường Trung đạo. Đức Phật không chấp nhận phương pháp tu tập ép xác khổ hạnh và cũng không chấp nhận đời sống hưởng thụ dục lạc; vì khổ hạnh và hưởng thụ dục vọng là hai cực đoan, chỉ mang lại khổ đau, không giúp ích gì cho việc thực hiện con đường giải thoát.

KHÁI NIỆM VỀ NGHIỆP

Nghiệp là thuật ngữ được dịch từ chữ karma, là hành động có tác ý. Sự tác ý đó thể hiện qua thân, khẩu, ý. Và khi đề cập đến giáo lý nghiệp, Đức Phật đã xác nhận: “Này các Tỳ kheo, Như Lai nói rằng Tư tác chính là Nghiệp. Do có ý muốn mới có hành động, bằng thân, khẩu hay ý” [1]. Một mặt hoàn cảnh của ta có chịu sự tác động của những nghiệp quá khứ, nhưng ta cũng có thể thay đổi bản thân bằng những việc nên làm và không nên làm. Cụ thể: Không làm mọi điều ác.
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy. [2]

Khi có cái nhìn chánh kiến về nghiệp, ta sẽ có phong thái sống tỉnh giác, luôn quán sát về những việc đang và sẽ làm. Trong bài Kinh Giáo giới La Hầu La ở rừng Ambala [3], Đức Phật dạy rằng, khi làm một việc gì, phải quán sát xem việc làm ấy có đưa đến khổ đau cho mình cho người hay không. Nếu một việc làm đưa đến khổ đau cho mình và cho người, thì việc làm ấy là bất thiện và đưa đến kết quả khổ đau, do đó phải tránh. Phật giáo không tập trung quan tâm vào việc con người có bị chi phối bởi những nghiệp quá khứ hay không, mà tập trung vào việc chăm sóc ở hiện tại. Hiện tại chắc chắn là con đề của quá khứ, đồng thời cũng là mẹ sanh của tương lai và con người có đủ tự do để quyết định những việc làm đem lại hạnh phúc hoặc khổ đau cho mình và cho người.

Trên con đường thực nghiệm tâm linh nếu không có chánh kiến dẫn đường, mà chỉ hành động theo bản năng thì ắt sẽ lạc lối. Trong cuộc sống hằng ngày, khi gặp những chuyện không như ý, một số người thường đổ lỗi cho quá khứ hoặc chấp nhận nó như định mệnh đã an bài, cho rằng tất cả hành động của con người đều bị chi phối bởi vũ trụ và vũ trụ lại do một đẳng tối cao nào đó an bài định đoạt. Chính vì có những nhận thức sai lệch ấy nên con

người đành chịu khuất phục trước số phận mà tạo hóa đã định đoạt. Và cũng có không ít người vì mong tránh khỏi những tai ương đến với mình mà sa vào con đường tìm kiếm sự bình an qua việc cúng tế, lễ cầu đề cầu xin được gia ân, ban phúc điều này, điều kia. Việc ấy khiến con người trở nên thụ động, sợ sệt, bất an.

“Không trên
trời, giữa biển.

Không lánh vào động núi.

Không chỗ nào trên đời.

Trốn được quả
ác nghiệp”.

CON NGƯỜI LÀ CHỦ NHÂN CỦA NGHIỆP, THỪA TỰ CỦA NGHIỆP

Ví dụ, khi gặp một người bị bệnh hiểm nghèo, phá sản, gia đình trắc trở... người xung quanh thường nói rằng đó là do nghiệp của người ấy. Điều này làm cho người khác hiểu nhầm họ đã làm gì đó “ác độc” và mắc nợ trong quá khứ nên đời này phải chịu quả báo như vậy. Đây là cái nhìn thiếu chánh kiến. Hãy xét đơn cử một trường hợp người tài xế lái xe gây tai nạn trên đường. Việc đụng xe này là do nghiệp trong quá khứ của người ấy trở ra, hay là do sự bất cẩn của tài xế kia đã kéo theo những hậu quả tiêu cực? Người tài xế đâu cố tình gây tai nạn để nhận lại những quả xấu về mình. Và nạn nhân có thể làm chủ vận mệnh hay không, khi bất ngờ bị tai nạn như vậy?

Đạo Phật xem nghiệp quá khứ chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến đời sống hay kinh nghiệm vui khổ của từng người, cũng không chủ trương có một cuộc phán xử sau kiếp sống hay hứa hẹn một hạnh phúc hão huyền nào trong tương lai. Khổ đau hay hạnh phúc theo Phật giáo không phải là câu chuyện ngẫu nhiên từ trên trời rơi xuống hay từ lòng đất trời lên; cũng không phải là do sự thưởng phạt của bất cứ một quyền lực nào. Hạnh phúc hay khổ đau cũng là do duyên sanh, điều mà ngay trong hiện tại con người có



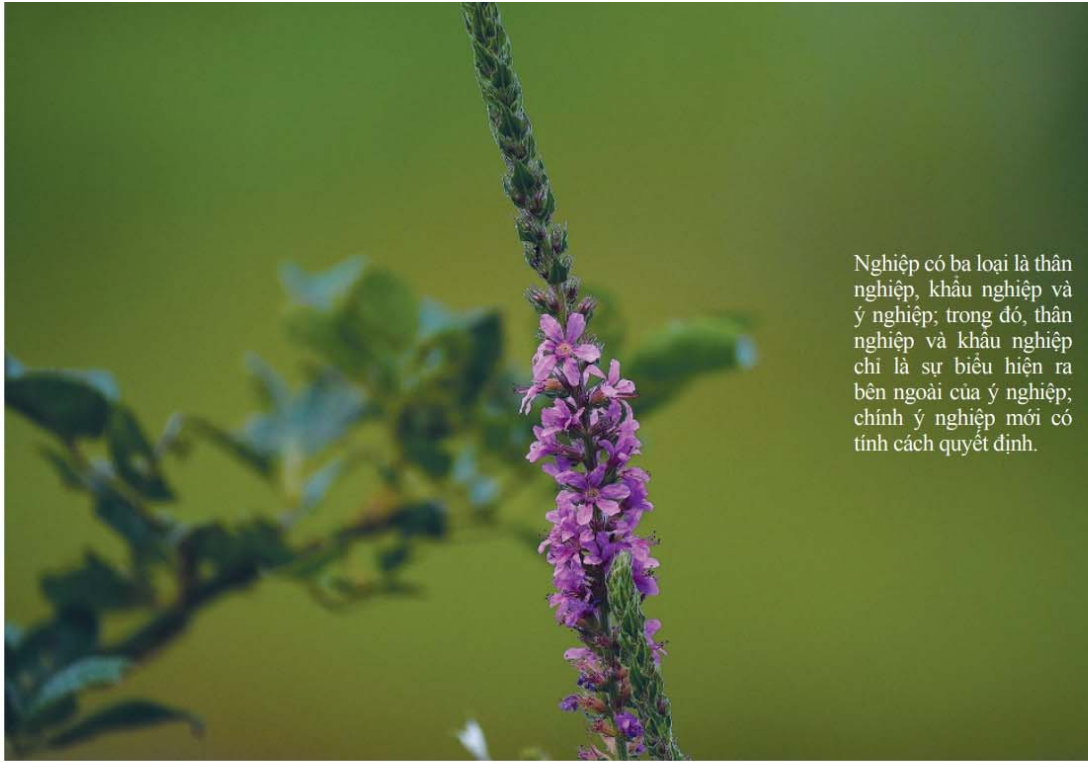
“Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”.

thể hiểu được và tạo dựng cho chính mình. Với sự thiết lập trên một nền tảng đạo đức luân lý nhân bản và tích cực, chính con người là trung tâm của vũ trụ. Con người không bị trói buộc nhất định trong một hoàn cảnh nào, vì nghiệp không phải là định mệnh hay do một thế lực toàn năng nào định đoạt cho con người một cách bất khả kháng. Trong *Kinh Tiểu nghiệp phân biệt* [4], Đức Phật dạy: *“Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu”,* hay *“Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”*[5]. Phật giáo khích lệ con người vận dụng tuệ giác và ý chí của mình để đoạn diệt nghiệp ác, thoát ly hoàn toàn vòng vay ràng buộc của nhân quả. Bởi vì theo đạo Phật, không ai có thể tránh được nghiệp quả do chính mình đã tạo ra: *“Không trên trời, giữa biển. Không lánh vào động núi. Không chỗ nào trên đời. Trốn được quả ác nghiệp”*[6].

Và Đức Phật dạy cần phải sống quay về với bên trong hay phản quang tự kỷ để xứng đáng là đệ tử Thế Tôn. Để tạo nên thế giới cực lạc tại thế gian, thân, khẩu, ý nghiệp cần thuần tịnh, không sát hại, không lấy của không cho, không tà hạnh, không ác khẩu, không uống các chất kích thích gây hại... Thực hành tâm từ bi, phát tâm Bồ-đề, cứu độ chúng sanh, đưa họ đến đời sống an lạc, thanh thân nhẹ nhàng, luôn hành thiện nghiệp xây dựng đời sống hướng thượng không còn ưu não ở đời.

Con người ngoài sự tạo tác nghiệp riêng cho bản thân thì chính sự tạo nghiệp của bản thân họ cũng góp phần vào sự cùng chung sống trong một cộng đồng xã hội. Tính thừa tự nghiệp từ cộng đồng, như một người sanh ra từ một gia đình gia giáo thì thường những hành động suy nghĩ của họ có khả năng tương ứng với gia đình đang sống. Bên cạnh đó, nếu như một người sống trong gia đình có hoàn cảnh phức tạp, có những việc làm bất thiện thì tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của người thân trong gia đình, những người thọ nghiệp chung giờ đây lại trở thành nghiệp của riêng mình. Chính con người là kẻ thừa tự những nghiệp để tạo thành chánh báo và y báo của riêng họ. Nếu chánh báo thanh tịnh thì quyết định y báo sẽ trang nghiêm. Cho nên con người có quyền thưởng phạt mình bằng tác ý của chính mình.

Trong *Kinh Đại nghiệp phân biệt* [7], Đức Phật xác định khi một người cố ý thực hiện các hành động về thân, khẩu, ý có khả năng đưa đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm nhận khổ thọ; khi một người cố ý thực hiện các hành động có khả năng mang lại lạc thọ, người ấy sẽ cảm nhận lạc thọ; còn nếu một người cố ý thực hiện các hành động có khả năng đưa đến cảm thọ không khổ không vui thì người ấy sẽ có được cảm nhận không khổ không vui. Qua đó, Đức Phật giải thích về sự sai khác của bốn hạng người: Có người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, có tà kiến, khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục. Cũng có người phạm đủ mười tội ác như trên, nhưng khi chết sinh vào cõi tốt lành như cõi người, cõi trời. Có người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành. Nhưng cũng có người đã từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng khi chết lại sinh vào cõi dữ, địa ngục. Như vậy, chắc chắn có ác nghiệp và quả báo của ác nghiệp; nhưng không phải tất cả những ai thực hiện ác nghiệp cũng nhận quả báo ác nghiệp ngay lập tức. Tương tự, chắc chắn có thiện nghiệp và quả báo thiện



Nghiệp có ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp; trong đó, thân nghiệp và khẩu nghiệp chỉ là sự biểu hiện ra bên ngoài của ý nghiệp; chính ý nghiệp mới có tính cách quyết định.

nghiệp; nhưng không hẳn tất cả những ai thực hiện thiện nghiệp đều nhận được quả báo thiện nghiệp hiện tiền. Vấn đề là người làm ác nghiệp có thể nhận được quả dị thực của một thiện nghiệp đã làm hoặc khi lâm chung khởi lên chánh kiến; trong khi người làm thiện nghiệp có thể chịu đựng quả dị thực của một ác nghiệp đã làm hoặc khi lâm chung khởi lên tà kiến.

Có thể nói, nghiệp quyết định sự sai biệt trong cuộc sống giữa những cá thể của mọi loài hữu tình. Nghiệp có ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp; trong đó thân nghiệp và khẩu nghiệp chỉ là sự biểu hiện ra bên ngoài của ý nghiệp; chính ý nghiệp mới có tính cách quyết định. Lập trường tu tập của Phật giáo dẫn xuất từ nhận thức trên đây về nghiệp. Lập trường ấy chú trọng tới việc phát triển trí tuệ theo con đường Tam vô lậu học là Giới đưa đến Định, rồi Định đưa đến Tuệ. Giữ Giới là đặt mình vào môi trường an toàn, từ đó, tâm được thanh thản để thực hành các giáo pháp của Phật thay vì chấp nhận cực đoan thực hành các khổ hạnh khiến tâm thiếu an lạc.

Như vậy, người có trí tuệ là người biết quay về mình, tin vào chính bản thân, không tin một cách mù quáng vào những điều phi lý, vô căn cứ. Khổ đau sẽ xuất hiện khi có tham muốn vô độ, càng có nhiều sự tham muốn thì sẽ càng nhiều khổ đau. Tham ái là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến sinh tử luân hồi, khiến chúng sanh phải chịu khổ trong nhiều kiếp. Do đó, đoạn trừ được tham ái chính là con đường đưa đến hạnh phúc, đây là việc được Đức Phật khen ngợi



*Không làm mọi điều ác.
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.*

trong tất cả các việc làm. Vì vậy, mỗi người cần phải có trách nhiệm với nhận thức và hành động của chính mình, xây dựng lối sống không ỷ lại, không cầu xin, không sợ hãi mà thay vào đó sẽ là một lối sống bình tĩnh, có niềm tin vào khả năng thay đổi nghiệp của mình. Tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa vào ai khác trên bước đường tìm kiếm sự an lạc giải thoát cho tự thân.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ*.
- [2] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Pháp Cú 183*.
- [3] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ*, tr.447-452.
- [4] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ*.
- [5] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ*.
- [6] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Pháp Cú 127*.
- [7] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ*.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

NGUYÊN LÝ TRUNG ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT:



CON ĐƯỜNG VƯỢT THOÁT GIỮA NHỊ NGUYÊN



Hạc Lâm Diễm Tuyết

Trong giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, chúng ta thường thấy đề cập đến sự đối lập lẫn nhau giữa hai quan điểm (nhị nguyên); một là quan điểm về tính thường hằng hay bất diệt (Sassatavada), và một là quan điểm về tính đoạn diệt (Ucchedavada). Hay nói như cách mà Đức Phật đã nói với Tôn giả Kaccayana rằng: “Nói chung, này Kaccayana, thế giới này xuất phát từ hai mặt đối lập; niềm tin vào sự hiện hữu và niềm tin vào sự không hiện hữu”. Chính từ sự đối lập này mà hệ thống tư tưởng bấy giờ đã nảy sinh ra các loại cực đoan, phải đến khi giáo nghĩa Trung đạo của Phật giáo ra đời, nêu lên quan điểm riêng của mình về nhân sinh quan và vũ trụ quan, tạo ra một niềm tin mới, chân chính, thù thắng, dẫn dắt con người rời khỏi các cực đoan ấy.

QUAN ĐIỂM VỀ THƯỜNG HẲNG VÀ ĐOẠN DIỆT

Tại xứ Ấn Độ thời cổ đại, trong sự muôn màu muôn vẻ của những giáo thuyết nói về nguồn gốc riêng biệt, về bản chất, số phận của con người và vị trí con người trong vũ trụ; dù rất đa dạng và phong phú, chúng ta vẫn có thể phân loại chúng thành ba nhóm chính sau đây:

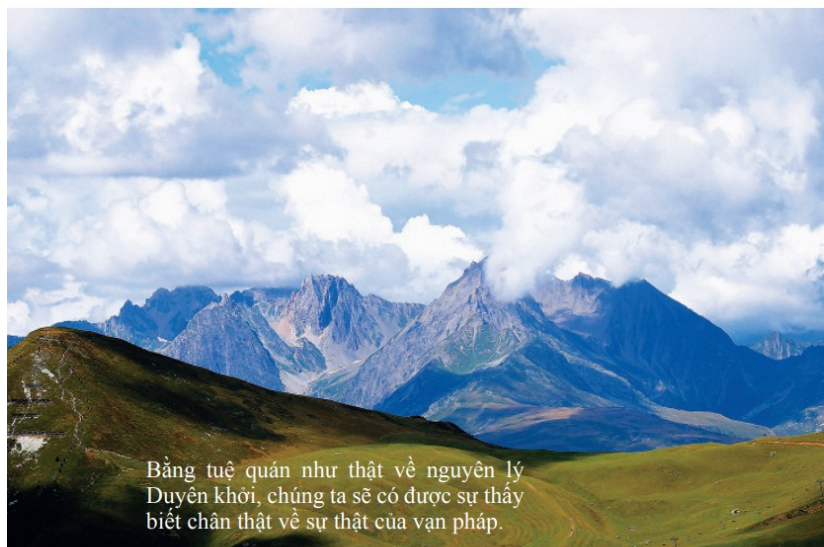
1) Nhóm thứ nhất gồm tất cả các tư tưởng tôn giáo cổ đang hiện hành ở thời đại ấy. Các tôn giáo này, một số là sự phát triển thuộc hệ tư tưởng Vệ-đà (tức chấp nhận thẩm quyền của Vệ-đà), một số khác phát sinh như sự cách ly, hoặc đối lập lại với tư tưởng Vệ-đà (tức không chấp nhận thẩm quyền của Vệ-đà). Khuynh hướng thứ nhất thuộc tư tưởng Vệ-đà hướng về thuyết hữu thần, thuyết nhất nguyên và tính chất chính thống. Ngược lại, khuynh hướng thứ hai hướng đến thuyết vô thần sơ khai, thuyết đa nguyên và tính phi chính thống.

Mặc dù, những học thuyết trên trình bày một hình ảnh rộng lớn về những quan điểm và sự thực hành về tôn giáo, tất cả chúng dường như đều tán đồng sự tin tưởng nơi linh hồn hay một thực thể có ngã. Dù có rất nhiều màu sắc, niềm tin phổ thông này được miêu tả như là một sự bày tỏ chung mà Phật giáo Nguyên thủy thường nhắc đến: “Linh hồn là một vật và thân thể là một vật khác”. Mục đích của sự phân biệt này

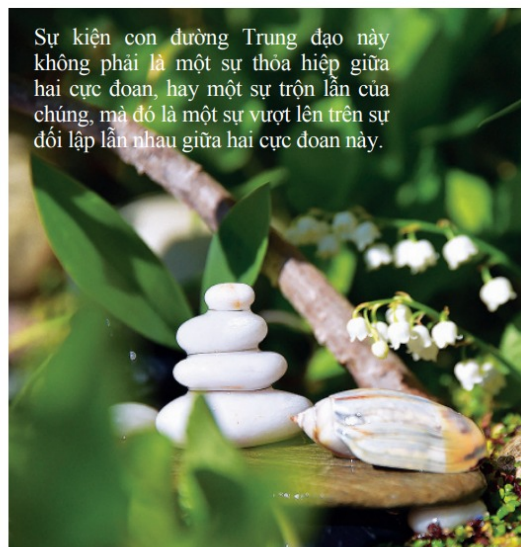
là nhấn mạnh đến sự kiện rằng, trong khi linh hồn là một thứ gì đó thường hằng, còn thân thể là thứ sẽ bị hư hoại và tàn lụi theo thời gian. Các quan điểm trên cũng hướng đến sự phân biệt giữa thân thể vật lý và cái ngã siêu hình. Dường như có một sự đồng ý chung giữa các tư tưởng ấy rằng, vì thực ngã là một thứ gì đó không thể biến đổi nên nó có thể tồn tại sau khi thân này chết đi và chính từ cái thực ngã hay còn gọi linh hồn ấy mà bản chất thật của con người có thể được phát hiện ra. Quan điểm

tôn giáo hay tâm linh này về tính cách con người chính là lý thuyết về cái ngã siêu hình. Và niềm tin vào tính chất tâm linh bất biến này ở trong con người được trình bày và phê phán trong Kinh tạng Pali như là *Sassatavada* (thuyết thường hằng).

2) Nhóm thứ hai gồm những lý thuyết “*duy vật*” khởi lên trong sự đối lập trực diện tôn giáo. Nhóm này bác bỏ lối giải thích của tôn giáo về niềm tin vào cái ngã siêu hình, và đưa ra cho nó một nhận thức mới. Cách giải thích mới mẻ này được diễn đạt trong Kinh tạng Pali bằng cách đồng nhất: “*Cái ngã và thân thể là một*”. Điều này hoàn toàn trái ngược với quan điểm tôn giáo vốn nhấn mạnh tính hai mặt hơn là tính đồng nhất giữa thân thể và ngã của nhóm thứ nhất. Phương cách lý luận để đưa đến kết luận này có thể được hiểu như sau: Không có một thực thể ngã tương có thể nhận biết được tách khỏi thân thể này; và vì, chỉ cái có thể quan sát được hiện hữu, cái thực thể ngã này phải đồng nhất với thân thể. Do đó, đối với chủ nghĩa duy vật sơ khai bấy giờ, linh hồn là sản phẩm của bốn thành tố cơ bản của vật chất [1], tức cho rằng ngã tính là cái thuộc về vật chất (thân thể). Vì chủ nghĩa duy vật đồng hóa cái ngã với thân thể vật lý, cái ngã ấy nhất thiết sẽ song hành với cái chết; và với sự ly tán của thân thể sau khi chết, cái ngã cũng theo đó bị hủy diệt mà không có bất cứ viễn cảnh nào của cái ngã hiện hữu sau cái chết (tức cái ngã cũng là một thực thể vật lý tồn tại bên trong thân thể). Quan điểm này của chủ nghĩa duy vật sơ khai về đời sống hướng đến mà Kinh điển Pali của Phật giáo miêu tả đầy như là *Ucchedavada* (chủ nghĩa đoạn diệt). Như thế, các nhà Phật học xem



Bằng tuệ quán như thật về nguyên lý Duyên khởi, chúng ta sẽ có được sự thấy biết chân thật về sự thật của vạn pháp.



Sự kiện con đường Trung đạo này không phải là một sự thỏa hiệp giữa hai cực đoan, hay một sự trộn lẫn của chúng, mà đó là một sự vượt lên trên sự đối lập lẫn nhau giữa hai cực đoan này.

chủ nghĩa thường hằng (nhóm thứ nhất) và chủ nghĩa đoạn diệt (nhóm thứ hai) chỉ là hai hình thức khác nhau của “*cái ngã siêu hình*”.

Từ hai loại hình trên, đã xuất hiện những người tự tìm kiếm con đường riêng để lý giải hiện thực, một số sa vào chủ nghĩa hoài nghi, nhưng một số khác đã tạo ra những kiến giải thu hút được quần chúng, đặc biệt là Đức Phật, người duy nhất đã thoát khỏi tất cả các cực đoan và chỉ ra đạo lộ giác ngộ cho nhân loại. Kết luận này đã được gợi ý vô cùng rõ ràng trong bài *Kinh Chuyển Pháp Luân*, Đức Phật đã trình bày con đường do chính Ngài khám phá có khả năng hướng đến giải thoát, ấy là Bát chánh đạo. Đức Phật gọi đây là Trung đạo, do vì con đường này tránh xa hai cực đoan của sự hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác. Tránh xa hai cực đoan này cũng có nghĩa là tránh xa hai học thuyết sinh ra chúng, tức là thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt, vì hai học thuyết trên không đưa đến sự an lạc thực sự, không đưa đến sự giác ngộ giải thoát hoàn toàn khỏi sự chấp chặt quan niệm về cái ngã.

Các nhà Phật học xem chủ nghĩa thường hằng và chủ nghĩa đoạn diệt chỉ là hai hình thái khác nhau của “*cái ngã siêu hình*”. Thuyết thường hằng (duy tâm) vì nhấn mạnh tính nhị nguyên giữa thể xác và linh hồn, và họ cho rằng thể xác chính là cái cản trở linh hồn hướng thượng. Thông qua đó, họ tin tưởng rằng có thể làm cho linh hồn giải thoát (đạt tới trạng thái hạnh phúc bất diệt) bằng cách hành hạ thân xác, tránh

xa các dục lạc. Có lẽ cũng chính từ niềm tin này dẫn đến nhiều loại khác nhau về việc tu tập hết sức khổ hạnh trong thời đại của Đức Phật. Ngược lại, thuyết đoạn diệt (duy vật) cho rằng con người “*là một sản phẩm thuần túy của cõi trần*” và sẽ bị hủy diệt ở cái chết. Như thế, trong việc theo đuổi lý tưởng cao cả hơn, mục tiêu của con người trong cuộc đời ngắn ngủi này không thể là việc loại bỏ những khoái lạc nhục dục (khổ hạnh). Họ bác bỏ việc thực hành khổ hạnh ép xác, và chính vì tin tưởng về sự hoại diệt hoàn toàn của linh hồn theo sự phân ly của thể xác sau khi chết, không còn lại gì sau đó nên họ bắt đầu hưởng thụ những khoái lạc trần gian.

CON ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO

Đạo Phật ra đời với sự xuất hiện của giáo lý “*Trung đạo*” nhằm thẳng vào trọng tâm của những nền tảng tri thức và các tư tưởng cực đoan mà do đối lập với chúng mà Phật giáo hình thành. Sự kiện con đường Trung đạo này không phải là một sự thỏa hiệp giữa hai cực đoan, hay một sự trộn lẫn của chúng, mà đó là một sự vượt lên trên sự đối lập lẫn nhau giữa hai cực đoan này. Đời sống của Đức Phật chính là một minh chứng rõ ràng thể hiện sự mâu thuẫn muôn đời giữa hai thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt cũng như tính siêu việt sự mâu thuẫn này bằng con đường Trung đạo. Đời sống của Ngài khi còn là một thái tử trong hoàng cung tráng lệ và khoảng thời gian Ngài thực hành phép tu khổ hạnh ép xác chính là hai sự minh họa chân thực nhất cho hai cực đoan; và sự



Trong bài *Kinh Chuyển Pháp Luân*, Đức Phật đã trình bày con đường do chính Ngài khám phá có khả năng hướng đến giải thoát, ấy là Bát chánh đạo. Đức Phật gọi đây là Trung đạo, do vì con đường này tránh xa hai cực đoan của sự hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác.

chúng ngộ của Ngài bằng cách từ bỏ hai cực đoan này, chứng tỏ tính hiệu quả của con đường Trung đạo đối với sự giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Theo sự miêu tả đặc trưng của tâm lý học Phật giáo về thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt: Thuyết thường hằng là do lòng khát khao đối với sự hiện hữu, sự thèm muốn để tồn tại mãi những đặc tính cá nhân; và thuyết đoạn diệt là do lòng khát khao đối với sự không hiện hữu, sự thèm muốn được đoạn diệt hoàn toàn sau khi chết. Do đó, vấn đề có thể được phỏng đoán rằng: vì bác bỏ sự sống còn, thuyết đoạn diệt có khuynh hướng cổ vũ con người sống một đời sống không bị gánh nặng bởi ý thức trách nhiệm cá nhân, hoặc bị dày vò bởi sự ức chế từ đạo đức. Cho nên, thuyết này tuyệt không chấp nhận bất cứ viễn tưởng nào về sự hiện hữu sau khi chết, vì nó hàm ý khả năng còn bị chịu sự thưởng phạt bởi các quy luật đạo đức. Với những người tin tưởng thuyết đoạn diệt, sự đề kháng mang tính chất tâm lý ấy dẫn đến sự khát khao đối với sự đoạn diệt hoàn toàn ở cái chết.

Như vậy, sự mâu thuẫn lẫn nhau giữa thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt không những tương ứng với những xung đột lâu đời giữa các học thuyết tâm linh (duy tâm) và vật chất về sự hiện hữu, mà còn là sự dao động của tâm lý con người giữa hai khát vọng sâu kín này. Phật giáo với sự phê phán về thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt đã vạch rõ vị trí của nó trong mối quan hệ với những quan

điểm đương thời về con người và thế giới.

Con đường Trung đạo mà Phật giáo nhằm chỉ đến, tức là giáo lý Duyên khởi. Đức Phật đặc biệt chỉ dẫn giáo lý Trung đạo bằng ngụ ý rằng chính thông qua giáo lý đặc thù này mà Phật giáo tránh xa cả hai thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt. Giống như thánh đạo tám ngành được gọi là Trung đạo vì nó tránh xa hai cực đoan hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác. Lý Duyên khởi được gọi là học thuyết Trung đạo vì trong cùng một phương cách, nó tránh xa kinh nghiệm mang tính lý thuyết của cả hai học thuyết trên; đồng thời, bác bỏ sự chấp ngã và phủ nhận sự có mặt của một cái ngã thực hữu. Cũng chính từ nền tảng của nguyên lý này, Phật giáo giải thích tất cả những giáo lý cơ bản khác của mình, như là sự phân tích tâm trí, lý thuyết về sự nhận thức, nghiệp, trật tự đạo đức, thực chất về con người thực nghiệm và những khía cạnh luân hồi của nó. Bằng tuệ quán như thật về nguyên lý Duyên khởi, chúng ta sẽ có được sự thấy biết chân thật về sự thật của vạn pháp; và chính thông qua nguyên lý này mà Phật giáo vượt lên trên hai nhận thức khác về các pháp được thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt trình bày.

Chú thích:

[1] Bốn thành tố cơ bản của vật chất:

- Địa: Tính chất ngăn ngại, rắn chắc.
- Thủy: Tính chất kết dính, liên kết.
- Hỏa: Tính chất tồn tại theo nhiệt độ phù hợp.
- Phong: Tính chất vận động, chuyển động.

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

TÌNH THẦN TRI ÂN VÀ BÁO ÂN



TRONG ĐẠO PHẬT

Liên Diệu

An nghĩa là truyền thống luân lý đạo đức lưu truyền từ ngàn xưa đến nay. Bất kì nền văn hóa nào cũng đều lấy ân nghĩa làm trọng. Ông cha ta đã dạy: “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”, “*Uống nước nhớ nguồn*”. Nhớ ơn và đền đáp công ơn là quy tắc đạo đức và cũng là một trong những hạnh nguyện lớn của người con Phật. Do vậy, những lời dạy của Đức Phật rất gần gũi, là tình thương bao la đối với mọi người và cả cỏ cây, quẻ hương đất nước. Giáo lý Đức Phật đi vào lòng người vì thấm nhuần tính nhân bản. Ngài không dạy những gì cao siêu xa xôi mà chỉ cho ta nhìn thẳng vào thực tại. Ngài dạy ta về bốn trọng ân, thức tỉnh bao người con Phật phải nhớ đến bốn phận của mình. Bốn ân ấy là những đạo lý quan trọng, là nền tảng đạo đức căn bản của con người. Trong Kinh *Tâm Địa Quán*, Đức Phật dạy rằng: “*Ân của thế gian, xuất thế gian có bốn bậc: Ân cha mẹ, ân chúng sinh, ân quốc gia, ân Tam bảo. Bốn ân như thế, hết thấy chúng sanh đều bình đẳng gánh chịu*”.

ÂN CHA MẸ

Trong đạo Phật, vấn đề hiếu đạo được đề cập rất nhiều trong kinh tạng như: Kinh *Trường Bộ*, Kinh *A Hàm*, Kinh *Báo Ân*, Kinh *Vu Lan Bồn*, Kinh *Hiếu Tử*, Kinh *Tâm Địa Quán*... Qua đó, có thể thấy, tri ân báo ân cha mẹ là vấn đề vô cùng quan trọng, là một trong bốn ân nặng mà mỗi người phải luôn tâm niệm và khắc ghi. Cả cuộc đời cha mẹ bôn ba hy sinh, gây dựng nên mái ấm gia đình, xây dựng nền móng cho con thành nhân. Cha mẹ là tấm gương sáng về lòng nhân ái, với nỗi lao thân khổ trí, không kể gì khó khăn vất vả đã chăm sóc, bảo bọc con từ thuở ấu thơ đến lúc trưởng thành. Kinh *Tâm Địa Quán* có dạy: “*Công cha núi cả sánh nào
Bể sâu đức mẹ biết sao đo lường
Dù cho bão táp nhiều phương
Cũng không trả hết công ơn song đường*”.

Vì thương yêu, che chở cho con mà cha mẹ không sợ hiểm nguy, lao nhọc và chẳng bao giờ cần báo đáp lại. Không khác nào mặt trời, mặt trăng rải chiếu ánh sáng nuôi dưỡng muôn loài mà chẳng cần đền đáp bao giờ. Công ơn đó nói đến bao giờ mới

hết và không thể lấy gì đo đếm được. “*Có hai hạng người, này các Tỳ kheo, ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỳ kheo, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt trăm năm, cho đến trăm tuổi; nếu đầm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dầu tại đây, mẹ cha có vài tiểu tiện đại tiện, như vậy, này các Tỳ kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, này các Tỳ kheo, nếu có an trí cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như vậy, này các Tỳ kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này*” [1].

Đề đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục đó, bốn phận làm con phải hết lòng hiếu kính, tận tâm phụng sự những lúc cha mẹ đau yếu, luôn mong muốn cha mẹ sống hạnh phúc. Chúng ta là những người con Phật, việc đền đáp công ơn cha mẹ không những chỉ bằng vật chất mà còn có bốn phận gây dựng đức tin, chỉ dẫn con đường giải thoát, khuyến cha mẹ siêng làm các hạnh lành, tránh xa những nghiệp ác, tạo điều kiện cho cha mẹ bố thí, cúng dường diệt trừ tâm tham, sân, si, dần dần gạt bỏ mọi khổ đau. Chỉ có thể mới mong phần nào đáp đền công ơn, thật sự đem

lại an lạc cho cha mẹ trong hiện tại và tương lai. “*Nhưng này các Tỳ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với mẹ cha xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỳ kheo, là làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha*” [2].

ÂN CHÚNG SINH

Tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ đều do nhân duyên tạo thành, vì thế hãy luôn nhớ rằng, mỗi vật chúng ta thọ nhận hay sử dụng hằng ngày không phải tự nhiên mà có, đều nhờ công sức của



Trong kinh *Tâm Địa Quán*, Đức Phật dạy rằng: “*Ân của thế gian, xuất thế gian có bốn bậc: Ân cha mẹ, ân chúng sinh, ân quốc gia, ân Tam bảo. Bốn ân như thế, hết thảy chúng sanh đều bình đẳng gánh chịu*”.

biết bao người làm ra. Mỗi người mỗi ngành nghề khác nhau, đây là mối tương quan hỗ trợ không thể thiếu trong cuộc sống. Có người chọn nghề y, có người thích làm nông, có người nghiên cứu khoa học kỹ thuật, có người say mê lại dạy học... Không có nghề nào cao quý hay nghề nào thấp hèn. Tất cả đều đóng góp để cuộc sống tồn tại nhịp nhàng, liên tục. Cuộc sống này không chỉ có đơn điệu một mình ta, tất cả là một chuỗi mắt xích tương hỗ tạo nên sự thăng bằng. Bởi vậy, không một giây phút nào chúng ta không thọ nhận ân đức ấy của chúng sanh muôn loài.

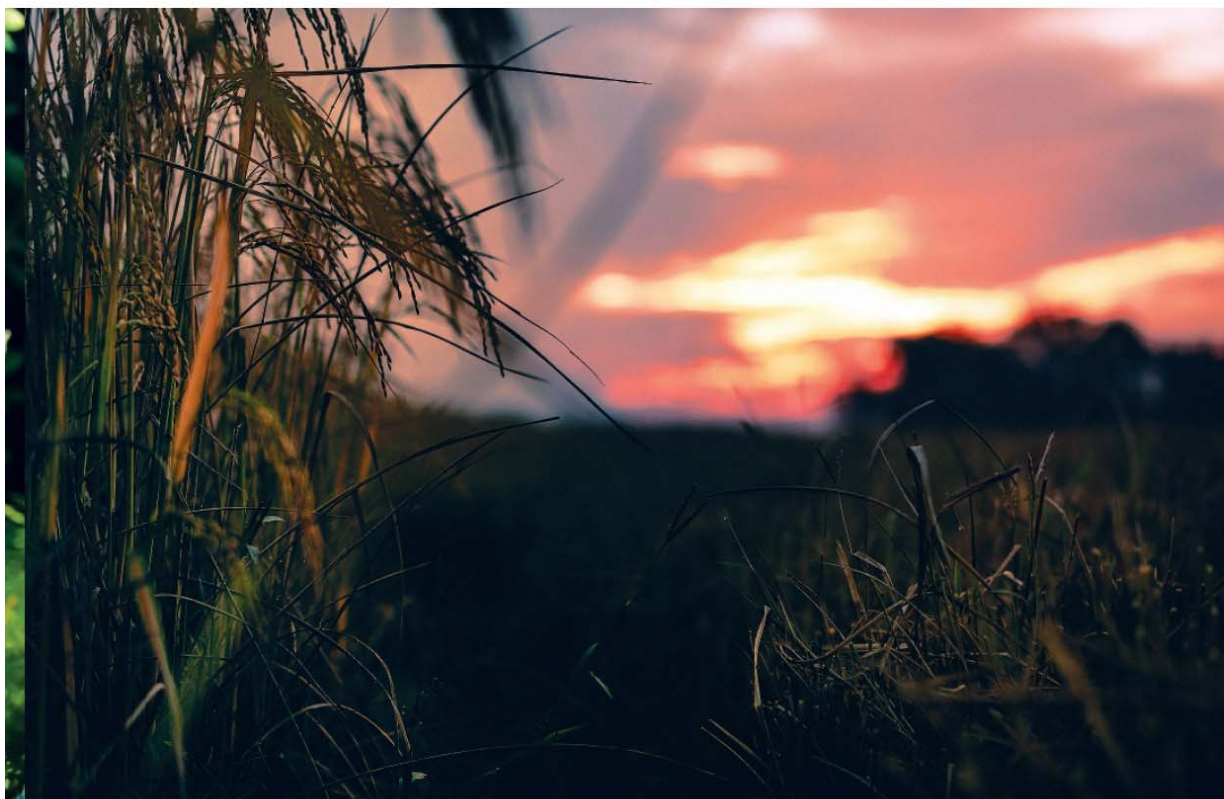
ÂN QUỐC GIA

Chúng ta đều biết sự cao trọng của đất nước vì đó là nơi tổ tiên ta đã dày công khai phá. Để có được như ngày hôm nay, các bậc tiền nhân đã đổ bao xương máu bảo vệ từng tấc đất. Dù có bỏ thân nơi rừng thiêng nước độc, họ cũng tự lực tự cường chiến đấu

chống giặc ngoại xâm. Chúng ta được sống bình an trong một đất nước thanh bình, hạnh phúc là nhờ công ơn của những người đi trước. Do đó, ta phải hết lòng yêu thương quê hương đất nước. Bởi chén cơm ta ăn là công lao của những người lao động làm ra và mảnh đất ta ở là nhờ công lao của bao chiến sĩ giữ gìn.

Ân quốc gia còn là ân những người có công giữ gìn bảo vệ xã hội, phát triển đất nước ngày càng hưng thịnh. Nhờ có họ mà giữ được thanh bình, độc lập dân tộc. Từ đó, nhân dân được an ổn, lạc nghiệp, tự do học tập sinh hoạt, phát triển đời sống tinh thần và phát huy nhiều tiềm năng trong cuộc sống.

Những người xuất sĩ tuy không trực tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất, nhưng vẫn đóng góp cho xã hội, khi làm công tác từ thiện, giáo dục cho cộng đồng xã hội. Chính những vị ấy là những người rất tích



Tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ đều do nhân duyên tạo thành, vì thế hãy luôn nhớ rằng, mỗi vật chúng ta thọ nhận hay sử dụng hằng ngày không phải tự nhiên mà có, đều nhờ công sức của biết bao người làm ra.

cực vì đã không mỗi một làm những việc tốt như: Giúp đỡ các bệnh nhân và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, thăm viếng dưỡng lão,... cũng như kêu gọi mọi người đóng góp để đắp cầu xây đường, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, dịch bệnh tùy vào khả năng của mình, xoa dịu nỗi đau trong cuộc sống. Điều đó thể hiện phương châm “tốt đời đẹp đạo”. Hơn nữa, là đạo tử bi và trí tuệ, Phật giáo luôn mang đậm văn hóa truyền thống không bao giờ rời xa dân tộc. Nhà nước dùng pháp luật để giữ gìn an ninh trật tự, người con Phật cũng siêng năng trì giới, bỏ ác làm lành, làm lợi ích cho đời. Chúng ta không chỉ dùng khẩu giáo mà còn dùng cả thân giáo để khuyên bảo mọi người nên luôn sống trong tình yêu thương, gạt bỏ mọi tham, sân, si, ngã chấp để làm tốt bốn phận với gia đình, xã hội và xứng đáng là người công dân tốt. Đây là những việc làm tưởng chừng bình thường, song đã thể hiện được đạo lý đền ơn đáp nghĩa với quốc gia theo đúng tinh thần Phật giáo.

ÂN TAM BẢO

Từ vô thi kiếp đến nay, chúng ta mãi quanh quẩn trong sáu đường: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A-tu-la, người và trời; mỗi lần sinh, mỗi lần tử là mỗi lần tạo nghiệp, dẫn đến quả báo đau khổ. Vì vô minh nên ta như người đi trong đêm tối không biết phương hướng, cứ đi mãi. Nếu không có ánh đuốc soi đường, chúng ta sẽ không có lối ra. Sáu nẻo luân hồi là con đường hiểm nạn. Tam bảo là ngọn đuốc soi đường, hướng chúng ta ra khỏi đường ấy đến chỗ an vui giải thoát.

Phật là bậc đã giác ngộ, giải thoát khỏi sáu đường, Ngài chỉ cho chúng ta lối ra. Pháp là ngọn đuốc sáng soi đường. Tăng là những vị thầy hướng dẫn ta đi đúng đường. Nhờ quy y Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), chúng ta có được con đường chân chánh để chấm dứt những khổ đau của sinh tử luân hồi và hưởng hạnh phúc, an vui trong cuộc sống. Ân đức

PHẬT NHẬT TĂNG HUY

Tam bảo thiêng liêng, cao quý không thể dùng từ ngữ nào diễn tả cho hết. Để đáp đền phần nào ân đức ấy, mỗi Phật tử phải thực hành theo đúng những lời Phật dạy, hoằng truyền Phật pháp, hết lòng phụng sự Tam bảo. Đó là những việc làm thiết thực nhất của người con Phật để đáp đền ân đức cao quý của Tam bảo.

Người đệ tử Phật nếu biết sống trên tinh thần tri ân và báo ân thì được người đời kính trọng và Thế Tôn khen ngợi:

“Nếu có chúng sanh biết báo đền, người này đáng kính, ân nhỏ còn chẳng quên huống là ân lớn. Cho dù người ấy rời nơi đây ngàn do-tuần, trăm ngàn do-tuần mà chẳng là xa, vẫn không khác gần Ta. Vì sao? Tỳ kheo nên biết, Ta thường khen ngợi người biết báo đền.

Có các chúng sanh chẳng biết báo đền, ân lớn còn chẳng nhớ hà huống nhỏ. Người đó chẳng gần Ta, Ta chẳng gần người đó. Ngay cho họ đắp Tăng-già-lê ở sát bên Ta, người này vẫn xa. Vì sao? Ta thường chẳng nói về người không báo đền. Thế nên, các Tỳ kheo, hãy nghĩ báo đền, chớ học không báo đền. Như thế, này các Tỳ kheo, nên học điều này” [3].

Sự sống của chúng ta hình thành từ những mối quan hệ trùng trùng trong tinh thần đạo lý duyên sinh. Nhờ thấy rõ lý duyên sinh, một mình ta không thể

tồn tại, cần phải hàm ơn tất cả từ hữu tình cho đến vô tình. Chúng ta được sống hạnh phúc ở đời là nhờ cha mẹ sanh dưỡng, nhờ mọi người trợ duyên nâng đỡ, nhờ đất nước chở che, nhờ Tam bảo soi đường.

Như vậy, khi đã hiểu bốn ân trên, chúng ta thấy tinh thần tri ân - báo ân trong đạo Phật được xây dựng dựa trên hai đặc tính cơ bản là từ bi và trí tuệ. Lòng từ bi bắt nguồn từ tình yêu thương con người, trong mối quan hệ nghĩa nặng tình sâu với cha mẹ, anh chị em, rộng hơn nữa là với xã hội và chúng sinh vạn loại. Từ những tình thương trong sáng đó ta càng hiểu sâu hơn lời Phật dạy: *“Phục vụ chúng sanh là cội đường chư Phật”*. Mỗi người con Phật phải tự ý thức chuyên tâm tu tập, vun bồi trí tuệ để có đạo lực độ mình độ người. Từ đó, mỗi việc làm của chúng ta thể hiện tinh thần bao dung rộng lượng, biết ơn và kính trọng Tam bảo sâu sắc, tha thiết tưởng nhớ công ơn tổ tiên, hết lòng hiếu kính cha mẹ, biết ơn những vị anh hùng đã có công gìn giữ đất nước. Đó là chúng ta đã thiết thực đền đáp bốn ân nặng theo đúng như lời Đức Phật chỉ dạy.

Chú thích:

[1], [2] HT. Minh Châu (dịch, 2021), *Kinh Tăng Chi Bộ, Phẩm Tâm Thắng Bằng*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, tr.60.

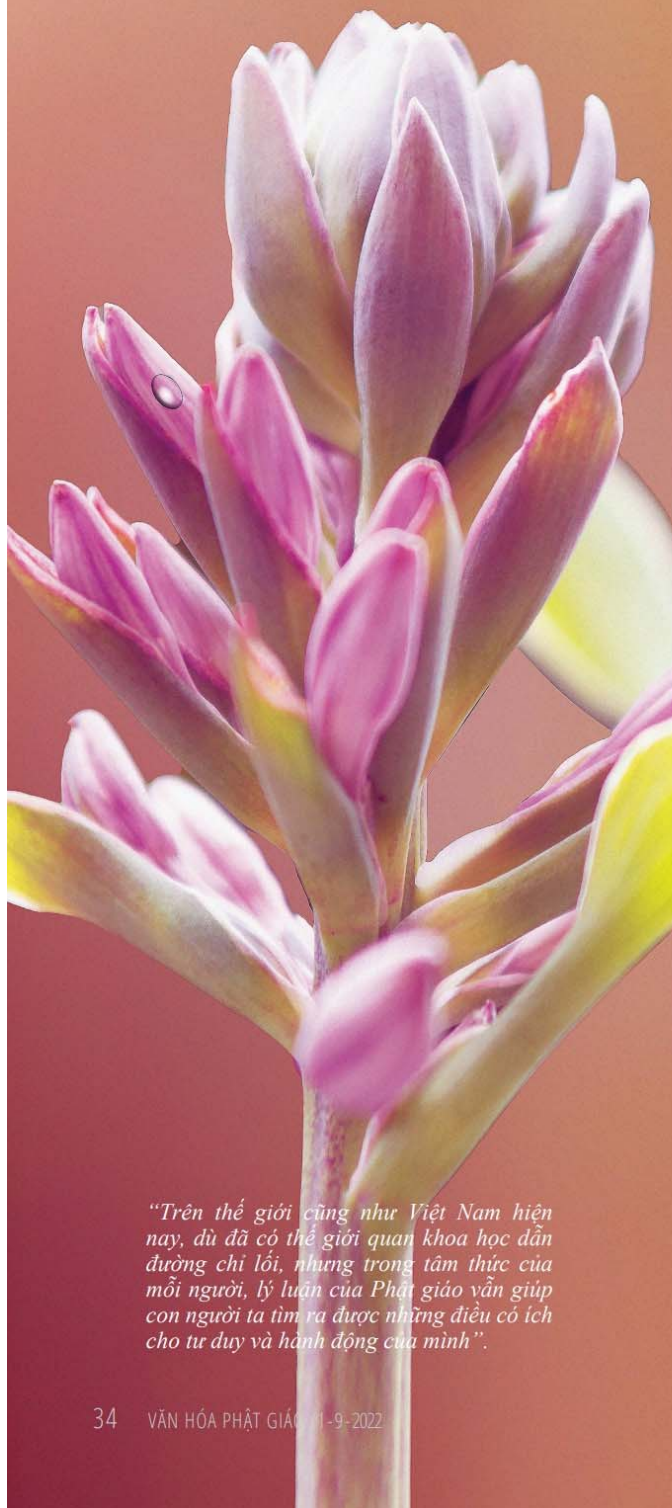
[3] Thích Đức Thắng (dịch, 2017), *Kinh Tăng Nhứt A-hàm, tập I, Phẩm Thiện tri thức*, Nxb. Phương Đông, tr.339.



Chúng ta được sống bình an trong một đất nước thanh bình, hạnh phúc là nhờ công ơn của những người đi trước.
(Ảnh: sưu tầm)

A photograph of several yellow daisy flowers with dark red centers, growing on green foliage. The background is a soft, out-of-focus sunset with warm orange and yellow light. The text 'PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI' is overlaid in the lower half of the image.

PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI



“Trên thế giới cũng như Việt Nam hiện nay, dù đã có thể giới quan khoa học dẫn đường chỉ lối, nhưng trong tâm thức của mỗi người, lý luận của Phật giáo vẫn giúp con người ta tìm ra được những điều có ích cho tư duy và hành động của mình”.

Phật giáo Việt Nam phát triển và hội nhập

Nguyễn Ngọc Thuận
Nguyễn Ngọc Quỳnh

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết *Phật giáo Việt Nam phát triển và hội nhập* của Tiên sĩ Nguyễn Ngọc Thuận và Tiên sĩ Nguyễn Ngọc Quỳnh. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo *Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc* được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 1/2022.

1. PHẬT GIÁO TRONG TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, Phật giáo từ Ấn Độ truyền đến Việt Nam qua nhiều con đường với tư tưởng mang đậm chất nhân văn, phù hợp với tâm tư tình cảm cũng như đời sống thường nhật của người Việt Nam, nên khi truyền bá vào Việt Nam Phật giáo đã sớm được chấp nhận và đã trở thành một phần của truyền thống văn hoá dân tộc Việt. Ngày nay, văn hóa Phật giáo đi sâu vào đời sống tâm linh của người dân Việt, sức ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo được thể hiện ở nhiều mặt của đời sống vật chất, tinh thần hàng ngày như trong các nghi lễ cúng tế ở gia đình và cộng đồng, ca dao, văn học dân gian, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc... Trải qua tiến trình tiếp biến và sáng tạo, văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng di sản văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc.

Những quan niệm của Phật giáo về nhân sinh khổ, về vô thường, vô ngã, nhân quả, Niết bàn, Tây phương cực lạc đã là kim chỉ nam và là chỗ dựa tinh thần cho người dân: “Phật giáo ở nước ta có sức sống đó chính là vì nó đã bám rễ rất sâu trong đời sống tinh thần, trong sinh hoạt văn hoá, trong tâm lý phong tục tập quán và tín ngưỡng của các tầng lớp nhân dân” [1]; và: “Trên thế giới cũng như Việt Nam hiện nay, dù đã có thể giới quan khoa học dẫn đường chỉ lối, nhưng trong tâm thức của mỗi người, lý luận của Phật giáo vẫn giúp con người ta tìm ra được những điều có ích cho tư duy và hành động của mình” [2]. Dù trực tiếp hay gián tiếp, hầu hết người Việt đều chịu

ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng Phật giáo [3].

Nhìn vào đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam trong những năm Đổi mới cho tới nay, chúng ta thấy có hiện tượng là khắp mọi



nơi trong cả nước, từ thành thị đến nông thôn Phật giáo đang trên đà phát triển: “Từ những góc độ, cấp độ khác nhau có thể có nhiều cách đánh giá khác nhau, thậm chí ngược nhau, thì nhận định chung là hoạt động đạo của Phật giáo Việt Nam hiện nay đang diễn ra sôi động, nhộn nhịp” [4]. Điều đó có thể thấy qua nhiều biểu hiện: Ở nhiều vùng trên khắp đất nước ta số người theo Phật giáo ngày một đông [5], số gia đình Phật tử ngày càng nhiều, lễ hội Phật giáo và sinh hoạt Phật giáo ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần xã hội, số sư sãi được đào tạo ở các trường Phật học ngày một lớn, số kinh sách Phật giáo, ấn phẩm Phật giáo mỗi năm một tăng... Hiện nay, nhờ chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng, Nhà nước, các tín đồ Phật giáo ngày càng có điều kiện để tham

Phật giáo ở các nước đang hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong hoạt động đối ngoại và quốc tế. Các giá trị từ bi và hoà hợp, hoà bình và hữu nghị của Phật giáo được Liên Hiệp Quốc tôn vinh và phát huy.

gia và tổ chức sự kiện Phật giáo: “*Họ chăm chú lên chùa trong các ngày sóc, vọng; họ trân trọng và thành kính việc thiền định, giữ giới, làm thiện. Mặt khác, nhà chùa luôn sẵn sàng thực hiện các yêu cầu của họ, như giải oan, cầu siêu, nhận gửi hậu cho những người thân khi mất đi. Tất cả những điều đó vừa củng cố niềm tin vào giáo lý, vừa quy định tư duy và hành động của họ*” [6].

Những tư tưởng của Phật giáo không chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp người lớn tuổi, mà thông qua họ nó có ảnh hưởng rất nhiều đến thế hệ trẻ. Hiện nay, đến các ngôi chùa vào các ngày rằm, mùng một chúng ta thấy có nhiều nam, nữ thanh niên, họ đến chùa để cầu phước, cầu may, cũng là dịp du ngoạn ngắm cảnh, làm từ thiện. Đến với chùa, họ gần nhau hơn, mong muốn làm nhiều việc tốt, việc thiện hơn. Đặc biệt đối với các gia đình có người là cư sĩ, Phật tử thì những tư tưởng của Phật giáo có ý nghĩa giáo dục rõ rệt. Hiện nay, cùng với các khóa tu mùa hè đang được phổ biến khá rộng rãi thì mô hình Gia đình Phật tử đang phục hồi trở lại với nhiều hình thức sinh hoạt phong phú, thu hút được mọi tầng lớp người dân tham gia [7].

Phật giáo với các công trình văn hóa tâm linh đã đem lại nhiều giá trị về văn hóa vật thể và phi vật thể. Hệ thống chùa tháp, các tượng Phật, những tác phẩm nghệ thuật, kho tàng thơ văn, những cử chỉ từ bi bác ái, phong tục tập quán có ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo... vừa là sản phẩm của tôn giáo, vừa là sản phẩm của hoạt động văn hoá. Hình tượng “Ông Bụt” trong tâm thức văn hoá tín ngưỡng của người dân Việt Nam luôn được thể hiện lên như một vị thần rất hiền từ, cứu khổ, cứu nạn cho người nghèo, người hiền, khuyên răn con người phải sống trong tình lương thiện, hướng con người tới “*chân - thiện - mỹ*” [8]. Những hình ảnh “*đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*” rất thân quen, gần gũi với mỗi con người trong làng xã Việt Nam.

Trong chùa, ngoài thờ Phật còn có các tín ngưỡng dân gian: có thờ tổ tiên của những người ký kỵ, ký hậu, thờ Sơn thần, Bà chúa Thượng Ngàn, Mẫu Liễu Hạnh, thờ các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc... Chùa cùng với các di tích tôn giáo tín ngưỡng là nơi linh thiêng nên không ai được xâm phạm, ai cũng có mong muốn xây dựng và bảo vệ chùa của quê hương mình [9].

Tư tưởng Phật giáo đã góp phần tạo nên tính cách của con người Việt Nam. Là người Việt không thể quên ơn sinh thành của cha mẹ, việc báo ân cha mẹ đã ăn sâu vào tâm khảm của mỗi một người con, những tinh hoa này có ảnh hưởng của nền giáo dục Phật giáo [10]. Triết lý của đạo Phật về tính bình đẳng nơi chúng sinh, tư tưởng từ bi về cuộc sống nhân sinh mang một giá trị tư tưởng đạo đức nhân bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với cuộc sống quần chúng nhân dân lao động; đó là tư tưởng nhân đạo bao trùm, tinh thần bình đẳng, từ bi, tinh thần cứu khổ, cứu nạn, vị tha và bao dung, vì cuộc sống bình yên của con người. Lòng nhân ái, đức thương người là truyền thống lịch sử của dân tộc Việt Nam, cùng với Phật giáo đã phổ biến rộng trong cộng đồng quốc gia, dân tộc. Văn hóa Phật giáo đã gắn liền cùng với dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Sự truyền bá rộng rãi tư tưởng Phật giáo đã góp phần xây dựng phẩm chất, nhân cách, tạo nên truyền thống nhân ái, vị tha và bao dung của con người Việt Nam.

2. PHẬT GIÁO TRONG LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG NGƯỜI VIỆT

Lễ hội truyền thống đã xuất hiện từ rất sớm, có lẽ cùng với việc hình thành những cộng đồng dân tộc trên đất nước Việt Nam. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, lễ hội dân gian đã phát triển với nhiều loại hình rất đa dạng, phong phú [11]. Qua các thư tịch, chúng ta thấy được nội dung của lễ hội ở các thế kỷ đầu Công nguyên không chỉ có các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, tôn thờ các vị thần thiên nhiên, thờ cúng vật Tổ, tín ngưỡng phồn thực nông nghiệp..., mà bắt đầu có sự đan xen với các nghi lễ Phật giáo và việc tụng kinh niệm Phật, cỗ chay... Lễ hội dân gian cũng được tiến hành tại các ngôi chùa lớn, ví dụ: Lễ hội chùa Đậu, được cho là đã được thực hiện từ thế kỷ II [12].

Nhiều lễ hội chùa nổi tiếng ở Châu thổ Bắc Bộ được tổ chức từ rất sớm như: lễ hội chùa Đậu (Chùa Pháp Vân), lễ hội chùa Phật Tích (tên chữ: Vạn Phúc Tự); Lễ hội chùa Dạm (tên chữ: Thần Quang Tự); Lễ hội chùa Vĩnh Phúc (tên chữ: Linh Quang Tự)... ngay ở kinh hoàng Thăng Long, dưới thời Lý-Trần cũng có nhiều lễ hội chùa nổi tiếng như: lễ hội chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc); lễ hội chùa Cát Tường; lễ hội chùa Một Cột (tên chữ: Thiên Hựu Tự); lễ hội chùa Láng (tên chữ: Chiêu Thiên Tự),...



“Phật giáo ở nước ta có sức sống đó chính là vì nó đã bám rễ rất sâu trong đời sống tinh thần, trong sinh hoạt văn hoá, trong tâm lý phong tục tập quán và tín ngưỡng của các tầng lớp nhân dân”. (Ảnh: *sưu tầm*)

Đến giai đoạn muộn hơn, khoảng thế kỷ XVI-XVII, văn hóa Phật giáo phát triển và duy trì ở khắp các làng xã vùng châu thổ Bắc Bộ. Xuất hiện các lễ hội như: lễ hội chùa Hà, chùa Hương Canh và chùa Cói (nay thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Phúc), chùa Trà Phương (Hải Phòng); chùa Giám (Hải Dương); chùa Thầy và chùa Hương (Hà Tây); chùa Kim Liên, chùa Láng, chùa Nành (Hà Nội); lễ hội chùa Trăm Gian, chùa Bút Tháp, chùa Dâu (Bắc Ninh); chùa Keo (Thái Bình),...

Qua số liệu thống kê, hiện cả nước có tới hơn 500 lễ hội tôn giáo, đại đa số các lễ hội là lễ hội đền, chùa... Các lễ hội tôn giáo truyền thống ở đình, đền cũng ít nhiều mang dấu ấn, gắn kết với các nghi lễ Phật giáo, được thể hiện trong các nghi lễ cả về phần nội dung và hình thức. Phần lớn các lễ hội này đều có quy mô lớn và thu hút được đông đảo nhân dân cả nước tham gia như: Giỗ Tổ Hùng Vương, lễ hội Ngọc Hồi - Đống Đa, lễ hội Phủ Dầy... Các lễ hội gắn với nhà chùa đáp ứng nhu cầu tham gia các hoạt động tâm linh của người dân và góp phần làm phong phú cho truyền thống văn hóa dân tộc, phản ánh sự dung hòa giữa Phật giáo và tín ngưỡng trong nhu cầu tâm linh của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Những ngày lễ hội Phật giáo, đông đảo các tầng lớp nhân dân, các giới trong xã hội đều quy tụ về, thể hiện tấm lòng thành kính đối với Đức Phật và các bậc thánh hiền, những hình ảnh đó đã góp phần tạo nên bản sắc và nét đẹp văn hoá của dân tộc.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG

Trong đời sống thường ngày của con người, chúng ta thấy văn hoá Phật giáo có ảnh hưởng nhiều đến các tập quán, thói quen trong đời sống của người dân như: ăn chay, phóng sinh và bố thí.

Ăn chay: Hiện nay, việc ăn chay của người dân Việt Nam được coi là thói quen, nếp sống, nhu cầu của một bộ phận người dân dù là tín đồ Phật giáo hay không. Ăn chay hay ăn nhạt là xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo, ý nghĩa của việc ăn chay là không sát sinh, hại vật, mà trái lại là phải biết thương yêu mọi loài, trong mọi hành động và ý nghĩa con người đều phải thể hiện lòng từ bi. Ăn chay hiện nay rất phù hợp với người Á Đông, chú trọng ăn ngũ cốc, các loại thực phẩm làm từ thực vật nhiều hơn thực phẩm động vật, và lại ăn chay giúp cho cơ thể được nhẹ nhàng, trí óc được minh mẫn sáng suốt.

Phóng sinh và bố thí: Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo Phật, tục lệ bố thí, phóng sinh đã ăn sâu vào đời sống sinh hoạt của quần chúng. Đến ngày rằm và mừng một, người Việt thường hay mang chim, cá, ốc,... để đem phóng sinh. Đặc biệt, người Việt cũng thích làm phước bố thí và sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khó, hoạn nạn, với tinh thần lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái tham gia vào những đợt cứu trợ phòng chống dịch bệnh, ủng hộ người nghèo, ủng hộ quỹ an sinh xã hội [13].

Tập tục cúng rằm, mừng một và đi lễ chùa: Tuân theo truyền thống, người ta tin rằng vào ngày rằm và mừng một (tức ngày sóc, vọng), nhật nguyên thông suốt với nhau, sự cầu nguyện có thể đạt đến tương cảm với cõi khác, vì thế mọi người hay nguyện cầu những điều tốt đẹp, bỏ ác, làm lành, sửa đổi thân tâm. Theo quan niệm ngày sóc vọng là những ngày Trường tinh, Sám hối, ăn chay, quan niệm này xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy văn hoá Phật giáo ảnh hưởng tới các nghi thức khác như tang ma, cưới xin (hiện nay đang dần hình thành và phổ biến nghi lễ Hưởng thuận trong nhà chùa, nhất là các chùa ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh). Văn hóa Phật giáo đã, đang góp phần trong việc định hình và duy trì tập tục cũng như văn hoá Việt Nam và cho tới nay vẫn không thể phủ nhận sự tồn tại và mở rộng ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo trong đời sống xã hội hiện đại.

4. VẤN ĐỀ NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY

Tinh thần nhập thể của Phật giáo Việt Nam trải suốt quá trình lịch sử vẫn liên tục được bồi đắp, phát triển xuyên suốt quá trình hoạt động của Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, trước xu thế mới của lịch sử dân tộc, tinh thần nhập thể này lại được các Tăng Ni trong Giáo hội tăng cường và nhân rộng ra để tinh thần ấy có thể đến với từng người mền mộ đạo Phật, trở thành một phương tiện làm phát khởi trí huệ, mang lại an lạc cho mỗi người dân và xã hội. Có thể thấy điều này qua thành quả của hàng trăm phòng phát thuốc, khám chữa bệnh, các lớp học tình thương, trường nuôi dạy trẻ em mồ côi, trẻ khuyết tật, trung tâm tư vấn, giúp đỡ người bị HIV/AIDS, nhà ở cho người có công, Quỹ Khuyến



Trong đời sống thường ngày của con người, chúng ta thấy văn hoá Phật giáo có ảnh hưởng nhiều đến các tập quán, thói quen trong đời sống của người dân như: ăn chay, phóng sinh và bố thí.

học cho những trẻ em nghèo hiếu học, chăm lo cho người già neo đơn [14]... Đạo Phật đã góp phần cùng chính quyền mang lại niềm an lạc cho người dân, với phương châm vì đạo pháp và dân tộc [15].

Tuy nhiên, để có thể hội nhập với xã hội ngày nay, Phật giáo không thể chỉ quan tâm những việc cúng lễ hay công việc từ thiện, mà phải làm cho nhân dân thấy được những giá trị thiết thực của Phật giáo trong đời sống hàng ngày. Muốn vậy, cần phải đặc biệt quan tâm tới lĩnh vực giáo dục, bởi giáo dục chính là con đường, là phương tiện để con người có thể tiếp cận với những giá trị tư tưởng của Phật giáo thông qua những lời dạy của Đức Phật và các vị Thiền sư về cách sống, cách ứng xử với đồng loại và với môi trường. Vì vậy, công tác đào tạo Tăng tài của Giáo hội những năm gần đây được chú ý về cả chiến lược và sách lược để đào tạo được những Tăng Ni có cả kiến thức và đạo hạnh, có khả năng phục vụ Giáo hội,

phục vụ nhân dân trong công cuộc phát triển đất nước một cách bền vững và có tính nhân văn. Có thể nói, đây là công việc quan trọng và có ý nghĩa nhất, bởi để có thể định hướng đúng cho Phật tử, giúp họ hiểu đúng những giáo lý, tư tưởng của Phật giáo thì Tăng Ni là người trực tiếp thực hiện công việc này thông qua hoạt động hoằng pháp.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã phát huy sức mạnh của tư chúng trong hoạt động hoằng pháp, đặc biệt khuyến khích Phật tử trẻ, Phật tử vùng sâu vùng xa tham gia hoạt động hoằng pháp. Đây mạnh phong trào tu học Phật pháp qua các đợt thi giáo lý, thi thuyết trình Phật pháp, các buổi tọa đàm, hội thảo về Phật pháp, mở rộng và nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động của các đạo tràng tu học Phật pháp... Tất cả mọi đổi thay đó cũng vẫn là sự “tùy duyên” để Phật giáo hôm nay hoằng dương phổ độ chúng sinh nhiều hơn, cập nhật hơn với đời sống, vừa là một bộ phận thành tố văn hoá dân tộc và cũng chính là một giá trị văn hoá nhân loại, có khả năng tác động trở lại mọi mặt hoạt động đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội.

Trong lịch sử, tùy điều kiện, phương tiện truyền thông của từng giai đoạn mà con người hoằng pháp, phương tiện hoằng pháp cũng như nội dung giáo lý truyền đạt cũng mang đậm dấu ấn đặc thù. Vận dụng tinh thần “*khế lý, khế cơ*” (tùy vào hoàn cảnh, thời gian thích hợp mà truyền đạo) trong giáo lý Phật giáo, việc truyền giáo trong thời mở cửa và hội nhập đã sử dụng công nghệ thông tin hiện đại để truyền bá giáo lý sang nhiều vùng miền một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn. Ngoài phương thức hoằng pháp trên mạng Internet, trong quá trình đổi mới và hội nhập, việc chú trọng vào công việc hoằng pháp ở vùng sâu, vùng xa, trong các vùng dân tộc thiểu số ở các khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ là một chuyển biến. Cũng có thể xem đây là một phương cách nhằm thu hút tín đồ đến với đạo Phật trước làn sóng truyền đạo mạnh mẽ của các tôn giáo mới đến các vùng dân tộc thiểu số ở các khu vực này.

Công tác từ thiện của Phật giáo hiện nay đã và đang hướng tới cả 3 mục tiêu: Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí. Vấn đề tài thí ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa rất quan trọng, đặc biệt cần quan tâm giúp đỡ đến những hộ nghèo, gia đình neo

đơn. Trong xu hướng phát triển chung của đất nước, hội nhập với khu vực và thế giới, Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh miền núi cần thiết thực hiện việc hoằng pháp hiệu quả, nhằm góp phần cùng với chính quyền trong công cuộc đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mọi người dân, thông qua tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo.

5. PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Phật giáo Việt Nam hiện nay đang có nhiều điều kiện thuận lợi để khẳng định vị trí, vai trò của mình trong đời sống xã hội, có nhiều cơ hội để ngày càng phát triển không chỉ ở trong nước mà còn ở nước ngoài, tạo ảnh hưởng và uy tín đối với cộng đồng quốc tế. Đó là một thuận lợi rất lớn, một điều kiện cơ bản và vững chắc để xây dựng Phật giáo Việt Nam ngày càng một trang nghiêm và vững mạnh [16].

Trong thời kỳ Đổi mới, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và đang cố gắng mở rộng hoạt động giao lưu quốc tế trong tinh thần hòa bình, hữu nghị và đoàn kết với các tổ chức Phật giáo ở nhiều quốc gia và nhiều tôn giáo khác. Các hoạt động quốc tế giúp tăng cường trao đổi thông tin, góp phần hiểu biết lẫn nhau, mở rộng giao lưu, thể hiện tình đồng đạo của những người cùng chung đức tin và tinh thần yêu hoà bình, thiện chí hợp tác hữu nghị vì lợi ích của đất nước và Phật giáo. Nhờ có các quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tạo được uy tín nhất định với các quốc gia có chung đạo Phật, đào tạo được đội ngũ tăng tài có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và một số lượng khá lớn Tăng Ni đang theo học đại học Phật học ở nước ngoài [17].

Bối cảnh quốc tế vĩ mô với những xu hướng toàn cầu hóa thông qua các siêu lộ thông tin, đa cực hóa các vùng kinh tế, thương mại, hẳn sẽ là môi trường và tác lực gián tiếp đưa đến một chuyển mình bức thiết hướng đến hội nhập thế giới của Phật giáo Việt Nam nói chung và của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng [18]. Các Đại hội Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới (WFB), Hội Liên Hữu Thanh niên Phật giáo Thế giới (WFBY) và Hội đồng Phật giáo Thế giới (WBU) tại các kỳ họp gần đây cho thấy có sự xích lại gần nhau của những người theo đạo vì một nền hòa bình và thịnh vượng cho mọi người dân trên hành tinh.

Phật giáo ở các nước đang hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong hoạt động đối ngoại và quốc tế. Các giá trị từ bi và hoà hợp, hoà bình và hữu nghị của Phật giáo được Liên Hiệp Quốc tôn vinh và phát huy. Phật giáo ngày càng có vai trò góp phần trung hoà, hoá giải và đoàn kết giữa các lực lượng tôn giáo cũng như hệ tư tưởng khác biệt trên thế giới. Quá trình hiện đại hóa đất nước đã đang diễn ra trên mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống nhưng làm sao hiện đại hóa nhưng vẫn giữ được truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc là yêu cầu cấp thiết. Sự từ chối hội nhập và hiện đại hóa là không thể, nhưng hội nhập và hiện đại hóa mà mất đi nét riêng lại càng không thể chấp nhận. Hai quá trình này cần phải thấy có tính chất song hành, không loại trừ lẫn nhau.

6. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHẬT GIÁO VIỆT NAM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Giáo hội cần tiếp tục tìm tòi, triển khai các hình thức hoằng pháp phong phú, vận dụng và phát huy giáo lý nhà Phật một cách có hiệu quả để tín đồ Phật tử cùng với chư Tăng Ni đưa những bài học giáo pháp vào cuộc sống, góp phần xây dựng một đời sống xã hội nhân ái, an lạc cho mọi người. Bên cạnh hình thức thuyết giảng truyền thống, cần đẩy mạnh hoạt động hoằng pháp trong các dịp lễ hội, tiếp tục tổ chức hoằng pháp ngay trong các hoạt động của thanh thiếu niên Phật tử (như trong các khóa tu mùa hè, Tết Trung thu, tư vấn mùa thi...) và trong các sự kiện văn hóa - tôn giáo ở địa phương. Việc đa dạng và hiện đại hóa các công cụ, phương tiện hoằng pháp, nhất là phương tiện truyền thông đa phương tiện cũng góp phần làm tăng hiệu quả cho hoạt động này.

Phật giáo Việt Nam hiện nay đã và đang đi trên con đường hội nhập quốc tế với nhiều thành tựu. Tiến trình hội nhập của Phật giáo thể hiện rõ nhất là các sự thăm viếng và học tập qua lại với quốc tế ngày một tăng của tu sĩ Phật giáo Việt Nam. Điều đó thúc đẩy các tu sĩ Phật giáo cần thiết học và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học. Đặc biệt, trong hoằng pháp, các tu sĩ Phật giáo giờ đây đã sử dụng công nghệ thông tin để hoằng pháp, hình thức tổ chức tập hợp cũng đã vượt ra khỏi tầm mức từng ngôi chùa riêng lẻ để mở những đạo tràng cách xa nơi trụ trì, thậm chí vượt qua đường biên giới. Đây là nét rất mới trong hoằng pháp. Một mặt khác, các cấp hành

chính đạo của GHPGVN ngày một được kiện toàn, được chỉ đạo khá sát sao của Hội đồng Trị sự Trung ương khiến cho sự hòa hợp giữa Phật giáo cả nước đồng đều, không gián đoạn, sự di chuyển của các nhà sư nhìn chung đã không còn bị rào cản tâm lý vùng miền, sơn môn pháp phái chi phối. Việc làm cho hài hòa các mối quan hệ là điều cần được lưu tâm, giữa quan hệ của các tu sĩ theo thứ bậc trong tổ chức của GHPGVN và mối quan hệ theo sơn môn, tổ đình cũng như giữa các vùng miền.

Công tác an sinh xã hội của Phật giáo đã đạt được nhiều kết quả, tuy nhiên về phía GHPGVN cũng cần có những định hướng, chuẩn bị các dự án về từ thiện, an sinh xã hội, chủ động đề xuất các mô hình, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế, nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non,... Giáo hội cần đề ra chiến lược phát triển lực lượng làm công tác từ thiện xã hội bằng việc đào tạo những người mang hạnh nguyện Bồ tát này. GHPGVN rất cần có những vị Tăng Ni trẻ cũng như các thanh thiếu niên Phật tử làm công tác thiện nguyện được đào tạo có bài bản, có kiến thức, chứ không chỉ có tinh thần tự nguyện mà thiếu kỹ năng chuyên môn.

Các lễ hội Phật giáo cũng còn một số tồn tại khiến cho lễ hội Phật giáo thiếu đi sự linh thiêng vốn có. Tình trạng xâm lấn di tích, xây dựng, sửa chữa sai quy hoạch ở đây đó vẫn còn tồn tại, tuy đã giảm hơn thời gian trước đây. Công tác trùng tu tôn tạo chùa, tự viện thiếu thẩm mỹ, thiếu tính khoa học sẽ làm hỏng cảnh quan, nhưng cũng cần tránh tình trạng vì khó khăn trong việc tiến hành các thủ tục, vì thiếu kinh phí mà để di tích xuống cấp nghiêm trọng không thể cứu vãn được.

Trước sự phát triển và hội nhập mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực như hiện nay, Phật giáo Việt Nam thực sự cần thiết xác định những thuận lợi và thách thức của mình để có được những định hướng phù hợp nếu muốn bắt kịp trào lưu chung của quốc tế và có những đóng góp đối với xã hội, với sự phát triển bền vững của đất nước thì Phật giáo cần phải hội nhập xã hội với một cách tiếp cận mới, mà trong đó những tri thức mới, tri thức tiên bộ là điều không thể thiếu. Các biện pháp từ bên ngoài sẽ không đem

lại một kết quả như ý, chủ yếu cần có sự quan tâm từ bản thân các cá nhân trong Giáo hội với một tinh thần đoàn kết, quan tâm đến sự phát triển chung của Giáo hội, vì một Giáo hội vững mạnh./

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Nguyễn Đức Sự (1986), “Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam”, *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, tr.50.
- [2] Nguyễn Tài Thư (1996), “Phật giáo ở Việt Nam - những vấn đề đặt ra hiện nay”, *Tôn giáo tín ngưỡng hiện nay - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cần thiết*, Trung tâm Thông tin Tư liệu - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.93-94.
- [3], [6] Nguyễn Hùng Hậu, “Ảnh hưởng của Phật giáo đối với hệ tư tưởng con người Việt Nam hiện nay”, *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr.238.
- [4] Trần Mạnh Đức (1996), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Việt Nam*, in trong cuốn *Về tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.245.
- [5] Xem: Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên, 1996), *Bảng điều tra nhu cầu tôn giáo so với các nhu cầu thiết thân khác*, in trong cuốn *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.158-171.
- [7] Cương lĩnh của hội nghị gia đình Phật tử: “*Vì lý tưởng cao cả của gia đình Phật tử, chúng ta sẽ không từ chối một gian lao khổ ải nào hết. Dưới tay chúng ta hiện nay đang có từng ngàn, rồi đây từng vạn con em mà phụ huynh giao phó cho chúng ta uốn nắn, che chở, vun xới, những phần tử tu từ của mọi giới Phật tử và của xã hội đang phó thác cuộc đời cho chúng ta điều dưỡng, chúng ta phải làm thế nào cho xứng đáng với sứ mệnh ấy*” Tài liệu Hội nghị huynh trưởng ngày 8/4/1994 của gia đình Phật tử Đà Nẵng, tr.8.
- Theo Nguyễn Hùng Hậu: “*Mục đích tôn chỉ của gia đình Phật tử Việt Nam khẳng định đây là một tổ chức giáo dục, đào tạo thanh thiếu niên trở thành những người Phật tử chân chính để phụng sự đạo pháp, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo. Họ tuyên bố tổ chức của họ từ trước tới nay là một đoàn thể thiện ái và nhân bản, vượt trên mọi quan điểm dị biệt về chính trị, xã hội. Chỉ hướng của họ là góp phần xây dựng xã hội lành mạnh, đào tạo và giáo dục thanh thiếu niên giữ được truyền thống đạo đức dân tộc khỏi bị ảnh hưởng bởi những luồng gió độc mang theo nếp sống trụy lạc, đầy dục vọng và cạm bẫy làm băng hoại và tha hoá đạo đức các thế hệ thanh thiếu niên*”, *Sdd*, tr.245.
- [8] Hình ảnh Ông Bụt trong truyện Tấm Cám - một truyện cổ dân gian Việt Nam mang màu sắc tín ngưỡng Phật giáo. Câu chuyện cổ dân gian chỉ ra rằng ở đâu có đau khổ và bất công, ở đấy có ánh sáng từ bi và trí tuệ của đạo Phật cứu giúp.
- Việc thờ Bà Tấm và huyền tích Bà Ý Lan ở suốt một dải các làng ở Gia Lâm - Hà Nội: Theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng thì “*Chuyện sử Bà Ý Lan được dân gian ca tụng là Quan Âm Nữ được xem là chuyện dân gian có Tấm miền kinh Bắc*”. Trần Quốc Vượng: “*Tàn mạn quanh vấn đề: Phật giáo và văn hoá Việt Nam (dân gian)*”, *Phật giáo và Văn hoá dân tộc*, Phân viện nghiên cứu Phật học, tháng 12/1989.
- Đỉnh cao của sự Việt Nam hoá tư tưởng của Phật giáo, có thể coi là việc người Việt đã chuyển đức Bồ Tát Quan Thế Âm thành Quan Âm Thị Kính và đã được chuyển thành kịch bản cho các vở chèo, cải

lương mà nhân vật Thị Kính là hiện thân của Phật Quan Âm tổng từ, cũng là điển hình cho đức tính cao thượng, nhân ái, vị tha của người phụ nữ Việt Nam.

[9] “*Bao giờ cạn nước Đồng Nai/ Nát chùa Thiên mụ mới sai lời nguyên*”; “*Tây Ninh có núi Bà Đen/ Có sông Vàm Cỏ, có tòa Cao Sơn*”; “*Đông Ba, Gia Hội hai cầu/ Có chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông*”; “*Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ/ Xem cầu Thê Húc, xem Chùa Ngọc Sơn*”...

[10] “*Đêm đêm khấn nguyện Phật trời/ Cầu cho cha mẹ sống đời với con*”; “*Tu đâu mà bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu...*”

[11] Trong nguồn thư tịch cổ của Trung Quốc ghi chép khá rõ ràng như cuốn “*Tây thư địa chí*” đã viết về lễ tết và phong tục tập quán của người Việt cổ vào khoảng thế kỷ đầu, sau công nguyên như sau: “*Năm nào đến ba ngày Nguyên đán, người ta cũng dọn cỗ bàn linh đình cúng tổ tiên, trai gái ăn chay, và dùng hương hoa niệm Phật, rồi rủ nhau chơi đu ném còn, hát múa, kéo co, bên nào được cuộc thì uống rượu, bên nào thua cuộc thì phải chịu uống nước lã*”; Hoặc: “*Tháng bảy làm hình mã đốt cúng vong hồn. Trong làng xóm có hội đua thuyền. Tháng tám nhà nông giết trâu bò, tế thần đất, nói kệ, bày tượng, chơi trò leo cột, đập tay, hay làm lễ Phật cầu yên*”.

[12] Theo “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”, đến khoảng thế kỷ VI thì Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh), là trung tâm Phật giáo lớn nhất Việt Nam với “*hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được 15 bộ kinh*”.

[13] 13 Theo Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2019 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày 25/12/2019: Tổng số tiền từ thiện xã hội năm 2019 đạt được là 2.405.948.358.500đ. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh trên 500 tỷ đồng; Phân ban Ni giới Trung ương và các tỉnh trên 400 tỷ đồng. Theo Báo cáo Tình hình, kết quả các tôn giáo tham gia phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và một số kiến nghị, đề xuất với lãnh đạo Đảng, Nhà nước, ngày 14/4/2020 của Ban Thường trực UBTTWMTTQVN: Tính đến ngày 10/4/2020, tổng số tiền, hàng, thiết bị y tế do GHPGVN và BTS GHPGVN các tỉnh, thành phố ủng hộ phòng, chống dịch bệnh COVID-19 ước đạt hơn 40 tỷ đồng. Năm 2020, Giáo hội Phật giáo đã ủng hộ Quỹ an sinh xã hội của UBTTW MTTQ VN 70 tỷ đồng và ủng hộ Quỹ Vì người nghèo gần 3 tỷ đồng.

[14] Theo Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2019 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày 25/12/2019: Các lớp học tỉnh thương (12 lớp, 5.678 học sinh); trường nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật, phục hồi chức năng, nuôi trẻ em ảnh hưởng chất độc màu da cam (49 cơ sở, 1.429 em); Trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn (15 Trung tâm, 527 cụ già); Trường dạy nghề (02 Trường, đào tạo 390 học viên); Các Trung tâm tư vấn người nhiễm HIV/AIDS... trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều hoạt động ổn định, có kết quả. Hệ thống Tuệ Tĩnh đường, phòng khám Đông Tây y, phòng thuốc Nam trong toàn Giáo hội đều hoạt động có hiệu quả, đã khám bệnh và phát thuốc cho hàng chục ngàn bệnh nhân, tổng trị giá khám và chữa bệnh hàng tỷ đồng.

[15] Xem: Trần Hồng Liên, *Phật giáo Việt Nam thời hiện đại, cơ hội và thách thức*, Viện KHXH vùng Nam Bộ, TP HCM, 2007.

[16] Xem thêm: *Phật giáo với văn hóa xã hội Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, tr.59.

[17] Xem tham luận của TT. Thích Bảo Nghiêm Phó Chủ tịch - Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tại Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc 2008 tại Việt Nam.

[18] Xem: *Phật giáo Việt Nam Chuyển mình trong Thời đại mới*, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, 2007.



Người Hoa

nơi vùng đất Thủ xưa và nay

SC. Thích Nữ Trung Như*

Vùng đất Thủ từ xa xưa với nhiều điều kiện thuận lợi về mặt địa lý, khí hậu, tài nguyên khoáng sản,... đã thu hút người dân khắp nơi di cư đến và lập nghiệp, trong đó có tộc người Hoa. Ngày nay, Thủ Dầu Một không những có vị trí địa lý thuận lợi, còn có nhiều đường giao thông huyết mạch nối các tỉnh/thành lân cận có nền kinh tế thuộc hàng bậc nhất trong cả nước. Không những vậy, chính sách ưu đãi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã thu hút các doanh nhân về vùng đất này đầu tư phát triển, đồng thời thành lập nhiều khu công nghiệp tạo thành vành đai phát triển tối ưu về mặt kinh tế,... Vì vậy, nhiều người Hoa trong cả nước cũng như các doanh nhân đến từ Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Malaysia,... đến kinh doanh và làm việc.

KHÁI LƯỢC VỀ VÙNG ĐẤT THỦ DẦU MỘT

Thủ Dầu Một là địa danh có từ thời Pháp thuộc và nay là TP. Thủ Dầu Một trực thuộc tỉnh Bình Dương. Địa phương này phía Đông giáp với thị xã Tân Uyên, phía Tây giáp huyện Củ Chi thuộc TP Hồ Chí Minh, phía Nam giáp TP. Thuận An, phía Bắc giáp thị xã Bến Cát. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Thủ Dầu Một cũng là huyện Bình An: “*Lị sở huyện Bình An: Chu vi 30 trượng rào gỗ, ở địa phận thôn Phú Cường, dựng từ đời Gia Long. Trước kia đặt 2 viên tri huyện và huyện thừa, nên có 2 tòa đông đường và tây đường, đời Minh Mệnh bỏ huyện thừa, dùng nhà tây đường làm nhà học của huân đạo*” [1] và “*Chợ Phú Cường: Ở thôn Phú Cường huyện Bình An, tục gọi chợ Dầu Một, ở bên cạnh huyện lỵ, xe thuyền tập nập*” [2].

Theo *Gia Định thành thông chí*, cái tên Thủ Dầu Một vẫn chưa xuất hiện thời bấy giờ, tuy nhiên sở lý huyện Bình An được đặt tại thôn Phú Lợi, về



Nhà văn Sơn Nam cho rằng địa danh Thủ Dầu Một có nguồn gốc chữ Hán: “Thời trước, khi viết chữ Hán, người Hoa viết ‘Thổ Long Mộc’ để gọi xứ Thủ Dầu Một, kiểu phiên âm, theo giọng đọc lên nghe na ná. Cây dầu từ xưa theo chữ Hán là ‘dù mộc’, (dù là dầu). Dầu lấy từ cây dầu rái, chữ Hán gọi ‘mãnh hỏa’, theo nghĩa dầu bốc cháy rất mạnh”.

(Hình ảnh khu chợ của thị trấn Thủ Dầu Một, tỉnh lỵ của tỉnh Thủ Dầu Một thời thuộc địa, ngày nay là thành phố Thủ Dầu Một trực thuộc tỉnh Bình Dương - yeubinhduong.com)

sau thuộc thôn Phú Cường: “*Lý sở huyện Bình An, công việc đơn giản, ở thôn Phú Lợi, tổng Bình Chánh, quy chế như trên*” [3]. Khi nhắc đến hành trạng tướng Lý Tài [4] thời vua Gia Long, tác phẩm có đề cập đến địa danh Dầu Một: “*Riêng Lý thì vẫn giúp đỡ siêng năng, có ý tôn phò Mục vương, hai bên đã tin hiểu nhau từ hồi còn bị Tây Sơn lung lạc. Đến nay, Lý Nhận được tin chính xác, tức thời sai 4 thuộc tướng là Tân, Hồ, Hiền, Nam đem hết thủy binh thẳng xuống Bến Nghé nghênh đón Mục vương về đồn Dầu Miệt [Thủ Dầu Một]*” [5].

Còn nhà văn Sơn Nam cho rằng địa danh Thủ Dầu Một có nguồn gốc chữ Hán: “*Thời trước, khi viết chữ Hán, người Hoa viết ‘Thổ Long Mộc’ để gọi xứ Thủ Dầu Một, kiểu phiên âm, theo giọng đọc lên nghe na ná. Cây dầu từ xưa theo chữ Hán là ‘dù mộc’, (dù là dầu). Dầu lấy từ cây dầu rải, chữ Hán gọi ‘mãnh hóa’, theo nghĩa dầu bốc cháy rất mạnh*” [6].

Năm 1862, thực dân Pháp xâm lược các tỉnh Nam Kỳ và khu vực Bình Dương lúc bấy giờ là một trong những nơi chịu sự quản lý của Pháp. Năm 1866, Pháp chia Bình An thành 2 huyện là Bình An và Ngãi An. Năm 1867, đổi huyện thành hạt Bình An. Năm 1869, từ hạt Bình An đổi thành hạt Thủ Dầu Một. Năm 1899, đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng vào năm 1975, đổi thành tỉnh Sông Bé, năm 1996 tách ra làm 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước cho đến nay [7].

Hiện tại Thủ Dầu Một cách trung

tâm TP. Hồ Chí Minh khoảng 30km về phía Bắc, cách TP. Biên Hòa 30km, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc lưu thông giữa các tỉnh thành khu vực phía Nam, nằm trên trục Quốc lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) và đường Mỹ Phước – Tân Vạn nên dễ dàng giao lưu các tỉnh lân cận và ngược dòng về Tây Nguyên [8]. Chính vị trí địa lý thuận lợi đã thu hút người Hoa, người Việt cũng như các dân tộc khác đến sinh sống và làm việc.

NGƯỜI HOA ĐỊNH CƯ Ở THỦ DẦU MỘT

Trên địa phận Thủ Dầu Một, người Hoa đa phần tập trung theo phương ngữ riêng của họ. Người Hoa Quảng Đông phần lớn ở khu phố chợ như: phường Phú Cường, Hiệp Thành, một số ở chợ Bưng Cầu...; người Hoa Phúc Kiến tụ cư tại khu vực Lò Chén thuộc phường Chánh Nghĩa, một số ít ở cảng Bà Lụa thuộc phường Phú Thọ; người Hoa Triều Châu tập trung nhiều ở chợ Thủ Dầu Một phường Phú Cường, rải rác ở phường Hiệp Thành và Chánh Nghĩa; người Hoa Sùng Chính đa phần tập trung tại phường Phú Cường, Hiệp Thành và một số ở phường Hiệp An (chợ Bưng Cầu) [9].

Thời khai hoang mở đất, chính sách ưu đãi khá tốt đối với cộng đồng người Hoa của triều Nguyễn tạo điều kiện cho những người Hoa cũ và mới nhập cư vào nước ta. Triều đình cũng ghi chép việc định cư trong sổ Tiêu bạ, nhằm kiểm soát được cư dân nước ngoài đến lập nghiệp. Theo hồi ký của đại úy L.De Grammont người Pháp ghi lại, số lượng người Hoa ở Thủ Dầu Một khoảng 200 người [10] (đây chỉ là số liệu trích từ sổ hàng bang của địa phương,

nhưng chỉ ghi lại theo quy định của triều Nguyễn đối với người Hoa là người Thanh). Tuy nhiên, dưới thời Pháp thuộc, số lượng người Hoa tăng đáng kể, đồng thời mở rộng sang các địa phương lân cận vùng Thủ Dầu Một như: An Thạnh, Lái Thiêu, Tân Khánh,...

Tại Thủ Dầu Một, có thể nói, nhóm cộng đồng người Hoa Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Sùng Chính đến định cư lập nghiệp khá sớm. Mỗi nhóm có đặc điểm sinh hoạt cũng như ngành nghề phát triển kinh tế khác nhau và nhất là đa phần tụ cư từng nhóm theo phương ngữ riêng của họ.

NGƯỜI HOA QUẢNG ĐÔNG

Người Hoa Quảng Đông đến sinh sống ở chợ Phú Cường (thuộc huyện Bình An [11]) từ khá sớm nhưng hầu như đi bằng đường biển cập cảng đến vùng Gia Định sinh sống rồi mới đến chợ Thủ, vùng đất gần Sài Gòn - Gia Định xưa. Tuy nhiên, họ vẫn đi lại giữa khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn và chợ Thủ [12].

Theo tài liệu nghiên cứu người Hoa ở Bình Dương do tiến sĩ Huỳnh Ngọc Đáng chủ biên, khoảng năm 1940, người Hoa ở chợ Phú Cường có gần 10.000 người trong đó có khoảng 5.000 từ các phủ ly khác đến. Thế nên, người Quảng ở đây ước tính khoảng 1.500 người, bang Quảng Đông thành lập trước năm 1930. Chính điều này giúp cộng đồng người Quảng ở Thủ Dầu Một phát triển nhanh chóng, nhất là về lĩnh vực kinh tế mua bán.

Sau năm 1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng, tình hình kinh



Hiện tại Thủ Dầu Một cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh khoảng 30km về phía bắc, cách TP Biên Hòa 30km, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc lưu thông giữa các tỉnh thành khu vực phía nam, nằm trên trục Quốc lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) và đường Mỹ Phước - Tân Vạn nên dễ dàng giao lưu các tỉnh lân cận và ngược dòng về Tây Nguyên. (Hình ảnh một dãy phố buôn bán ở chợ Thủ Dầu Một thập niên 1920 - yeubinhduong.com)

tế - xã hội có nhiều thay đổi, với bản tánh vượt mọi khó khăn, chịu thương chịu khó, người Quảng có truyền thống kinh doanh, đã can đảm lao động, vươn lên tạo dựng sự nghiệp vững chắc. Đồng thời, họ góp phần phát triển hệ thống mua bán nhộn nhịp tại khu chợ Phú Cường với nhiều ngành nghề buôn bán khác nhau, giống như khu người Hoa ở Chợ Lớn.

NGƯỜI HOA PHÚC KIẾN

Cư dân gốc Hoa Phúc Kiến ở Thủ Dầu Một có lượng người định cư đông nhất, họ đa phần tập trung tại khu vực Lò Chén thuộc phường Chánh Nghĩa và với đặc thù nghề gốm truyền thống từ Trung Quốc sang, nhưng có một số người theo ngành nghề khác. Tuy nhiên, nói đến cư dân Phúc Kiến là gắn liền với nghề gốm và phát triển mạnh mẽ. Điều này hình thành loại hình kinh doanh đặc sắc, nổi tiếng khắp trong và ngoài nước từ trước cho đến nay.

Đặc biệt vùng đất Bình Dương có thổ nhưỡng thích hợp cho việc sản xuất gốm sứ mỹ nghệ. Khu vực phường Chánh Nghĩa, Bả Lụa có nhiều nguồn vật liệu cung ứng cho sản xuất gốm, nên nhiều lò gốm đã tập trung thành lập tại đó. Vì vậy, nơi đây được gọi là khu Lò Chén và người Hoa

Phúc Kiến tự trung sinh sống ở đó với mật độ dân số đông hơn hẳn [13] Lò gốm nổi tiếng thời bấy giờ có thể kể đến lò ông Tia (của ông Vương Lương), lò Chín Thận (ông thứ 9 tên là Thận), lò Tứ Hiệp Thành (của ông Trần Lâm từ Cù Lao Phố qua) [14].

Tài liệu “Người Hoa Bình Dương” đã khẳng định: “Người Hoa Phúc Kiến đến tụ cư ở Thủ Dầu Một rất sớm, có thể là sớm nhất so với người Hoa thuộc các nhóm ngôn ngữ khác. Địa điểm tụ cư đầu tiên của người Hoa Phúc Kiến chính là khu vực Chánh Nghĩa, Bả Lụa hiện nay” [15]. Và họ định cư ở đây trước năm 1850, từ đó lập thành trung tâm sản xuất gốm bậc nhất của Bình Dương thời bấy giờ.

NGƯỜI HOA TRIỀU CHÂU

Cư dân Triều Châu tụ cư chủ yếu ở chợ Thủ, một số ít định cư các phường lân cận như Hiệp Thành, Chánh Nghĩa. Nhưng để biết chính xác họ di cư và nhập cư ở lý Phú Cường thì không có tài liệu ghi rõ ràng, chỉ có thể ước chừng người Hoa Triều Châu đến đây vào giữa thế kỷ XIX [16]. Nguồn gốc đa phần xuất phát từ huyện Triều Dương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông với nghề truyền thống là trồng trọt và chăn nuôi.

Khi ra đi bốn phương tìm nơi lập nghiệp, Việt Nam là một trong những địa điểm dừng chân để phát triển sự nghiệp với mong ước cuộc sống có nhiều thay đổi tốt hơn.

Khi mới đến vùng đất Thủ, người Hoa Triều Châu hầu như sinh sống bằng nghề chuyên về gia công, chế biến thực phẩm, buôn bán tạp hóa (người Hoa thường gọi là chạp phô), buôn bán ẩm thực như các tiệm hủ tiếu mì, hủ cảo,... Về sau, với tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ở nước ta mỗi giai đoạn có nhiều sự thay đổi, nên họ phát triển nhiều ngành nghề khác, như buôn bán nhiều loại hàng hóa, cà phê, trà, thuốc bắc,... Có thể kể đến sự thành công của tiệm Ông Ích Sanh của Ông Lợi, với việc buôn bán nhiều mặt hàng nông cụ, gạo...; hay tiệm vải vóc Thái Lai của ông Văn Diên Cường; hoặc tiệm cà phê, trà Phước Sanh của ông Trương Châu; lĩnh vực thuốc bắc phải kể đến tiệm Trường An,...

NGƯỜI HOA SÙNG CHÍNH (HỆ)

So với 3 nhóm trên, nhóm này [17] có dân cư đến định cư khá khiếm tốn và hầu như tụ cư ở phường Phú Cường, phường Hiệp Thành, phường Hiệp An [18]. Thời điểm họ đến cũng giống như các cộng



Nguồn: luhanhvietnam.com.vn

đồng người Hoa khác, không được xác định rõ ràng. Theo tài liệu “Người Hoa ở Bình Dương”, họ đến Thủ Dầu Một khoảng cuối thế kỷ XIX [19]. Với bản tính siêng năng và tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau vì là đồng hương xa xứ, họ kết nối và truyền kinh nghiệm làm ăn. Đặc điểm nổi bật về ngành nghề có thể kể đến như ngành thuốc bắc [20] với thương hiệu nổi tiếng ở Thủ Dầu Một từ xưa cho đến nay như: Thiên Thọ Đường, Thiên Ích Thọ, Thiện Đức Đường,... Ngoài ra, họ còn kinh doanh và làm các nghề khác.

Chính nhờ vị trí đặc địa và được thiên nhiên ưu ái, cùng với Gia Định, Đồng Nai, vùng đất Thủ trở thành một điểm đến của người dân trong tiến trình mở rộng vùng đất phương Nam từ thế kỷ thứ XVII. Trong lịch sử những cuộc di dân, cộng đồng người Hoa đã đóng góp rất lớn trong hành trình này, dễ thấy nhất chính là qua quá trình di cư và định cư của người Hoa từ Trung Quốc sang, họ đến từ vùng Thuận Quảng rồi tiến dần về vùng đất phía nam như: Sài Gòn - Gia Định, Cù Lao Phố, Hà

Tiên,... Tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương ngày nay) là một trong những nơi “đất lành chim đậu” đã thu hút cư dân khắp nơi quy tụ về lập nghiệp, minh chứng điều này qua việc định cư cũng như gia tăng dân số theo thời gian. Người Hoa là đã hòa nhập cùng đại gia đình các dân tộc Việt Nam chung sức xây dựng quê hương xứ sở giàu đẹp, nghĩa tình.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Nghiên cứu sinh Thích Nữ Trung Như

- [1] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí, tập 5*, Nxb. Thuận Hóa, tr.49.
- [2] *Sdd*, tr.80.
- [3] Trịnh Hoài Đức (Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng) (2019), *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.564.
- [4] Lý Tài: là người nhà Thanh trước theo Nguyễn Nhạc, năm 1775 đầu hàng theo chúa Nguyễn, ông là tướng quân của đạo Hòa Nghĩa (hay quân Hòa Nghĩa) thời vua Gia Long [Trịnh Hoài Đức, *Sdd*, tr.177].
- [5] Trịnh Hoài Đức (Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng), *Sdd*, tr.82.
- [6] Trần Bạch Đằng (chủ biên, 1991), *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, tr.364.
- [7] Trần Hồng Liên (chủ biên, 2016), *Phật giáo ở Bình Dương - Hiện trạng và lịch sử*, Nxb. Phương Đông, tr.8-9.
- [8] <https://thudaumot.binhduong.gov.vn/chinh-quyen/gioi-thieu/gioi-thieu-chung>,

truy cập 14/1/2022.

- [9] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Người Hoa ở Bình Dương*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 46-78.
- [10] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sdd*, tr. 38.
- [11] Theo tư liệu của sử gia Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*.
- [12] Nhà Nguyễn kiểm soát chặt chẽ về nhập cảnh và cư trú của người Hoa tại nước ta nhưng ưu ái đặc biệt đối với thuyền buôn Trung Hoa miễn họ có thể bài thuyền do Trung Quốc cấp, khi đến họ được phép lên bờ sinh sống trên đất Việt Nam. Tuy nhiên đến thời vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ về thủ tục nhập cảnh khá chi tiết là vừa phải được quan lại sở tại cấp phép và được bang trưởng của từng phương ngữ (như bang trưởng người Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu,...) hiện cư ngụ tại nước ta bảo lãnh chịu trách nhiệm để có chỗ ở ổn định và thu thuế để chính quyền nhà Nguyễn dễ dàng quản lý.
- [Huỳnh Ngọc Đáng (2018), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.120-121].
- [13] Theo lời của ông Lý Phát.
- [14] Nguyễn Minh Giao (2001), *Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương trong thời kỳ 1986-2000*, Luận văn thạc sĩ sử học, tr.19-20, <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/544/nguyen-minh-giao-luan-van-thac-si.html>
- [15] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sdd*, tr.54.
- [16] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sdd*, tr. 62.
- [17] Người Hoa Sùng Chính: Sùng nghĩa là tôn sùng, Chính là chính nghĩa; hay còn gọi Khách Gia (theo cách phát âm của người Quảng Đông là Hakka): Đời Tần thế kỷ thứ IV, nhiều người di tản đến vùng đất Quảng Đông, Phúc Kiến, Hồ Bắc,... do chiến tranh loạn lạc nên được coi là khách hoặc gọi Khách Gia; Hoặc gọi là người Hẹ theo cách gọi dân gian nghĩa là người nước Hạ (từ thời Hạ - Thương - Chu). Họ chủ yếu đến từ huyện Đại Bộ, huyện Hải Phong, huyện Nhiêu Bình, Mai Huyện (hay còn gọi là Mai Châu) thuộc tỉnh Quảng Đông; huyện Thiên Môn thuộc tỉnh Hồ Bắc
- [18] Huỳnh Ngọc Đáng (2012), *Sdd*, tr.71.
- [19] Nt.
- [20] Nghề thuốc bắc: họ phát triển mạnh về ngành này vì từ quê hương nơi họ sinh sống có nhiều dược liệu, nên nơi đây phát triển nhiều bài thuốc gia truyền nổi tiếng, lưu truyền trong dòng tộc từ đời này sang đời khác.



Ngọc Nghiêm

Bao giờ hồn mới thông dong
Bao giờ lòng hết đếm dong
Ít ... nhiều?
Tay nâng một đóa hoa triêu
Đề tâm mình tựa cánh diều
Nhẹ tênh...

Vững thân giữa cuộc chông chênh
Trang kinh chuyển hóa không quên hành trì
Hiểu rồi tự tánh quy y
Muôn duyên một chữ
Thường tùy...
An yên!



TRÚC LÂM TÂY THIÊN



Nguyễn Thánh Ngã

Không ai đếm được tiếng chuông đã bao lần đánh
thức chúng sinh
trong cơn ngủ muộn
Không ai đếm được Thác Bạc tuôn trào bao nhiêu
giọt nước
mỗi giọt làm dịu cơn khát và dập tắt lửa sân

Không ai đếm được công đức bao dòng thiền
từ thế kỷ thứ ba tỏa lan giáo pháp Thế Tôn

Khương Tăng Hội
Vị hòa thượng khởi đầu
Thác nước chảy đã từ đây cho muôn dân Vĩnh Phúc
Dòng thiền đổ ơn mưa pháp xuống cổ tự Thiên Ân

Tích xưa Hùng Chiêu Vương cầu tự
Gặp vợ hiền giữ nước Văn Lang
Đến Tam tổ Trúc Lâm Yên Tử mở lối cao dày
truyền đăng Tây Thiên cổ tự
Đại Hùng Bửu Điện Phật Tổ quang lâm

Thiền viện thấp thoáng trong mây
Đường lên quanh co chín dốc
Phong quang sườn núi Thạch Bàn
Khói Tam Đảo chọt che mờ Tam Đảo
Nắng Tây Thiên soi hoát lộ Trúc Lâm
Có ai nhận ra con đường xuôi ngược
Màu áo cà sa gánh pháp lên non

Non cao bỗng vàng ơn Pháp nhãn
Lũng thấp suối Bát Nhã tinh tuyền
Nẻo về Trúc Lâm Tây Thiên
Có đóa sen nở như mỉm cười...

Xin cúi lạy
Nụ cười giải thoát
Nụ cười bao la như nhật nguyệt
Mùi hương sen bay tới vùng thanh khiết
Tỏa quanh đây làm thanh tịnh muôn lòng

Tây Thiên
Tây Thiên
Giữa núi rừng hùng vĩ
Bất ngờ hiện bảo tháp Mandala
Dòng kim cương thờ đôi mắt Phật
Xanh biếc và tịnh sâu
Nhìn trong suốt cả ba ngàn thế giới

Lặng lẽ những hồi chuông
Lặng lẽ khắp cung đường
Áo vàng bay giữa không gian vô lượng vô cùng

Đất đá bỗng ngộ ra
Tiếng chim hót chân kinh
Người bỗng ngộ ra
Năm lá trong bàn tay Đức Phật
Có là chi so với lá trong rừng...



BÓNG MẸ LÒNG BÓNG CON



TT. Thích Tâm Như

Sáu giờ sáng, tiếng chuông công keng phá vỡ không gian tĩnh mịch một ngày cuối hạ. Chú điệu nhỏ gác vội chiếc chổi tre, lon ton từng bước chân bé xíu ra mở cổng. Mẹ tôi lại sang thăm. Tôi - một người đã “cắt ái, ly gia” từ những ngày còn để chòm, nay đã được mấy mươi năm. Nhưng mẹ vẫn thế, luôn lo lắng cho tôi như thuở thiếu thời. Dáng mẹ bây giờ đã thêm phần gầy yếu, xách chiếc làn đi chợ chứa đầy rau trái mà vẫn bảo là mang sang cúng đường chư Tăng mùa Kiết hạ, miệng mom mem chuyện trò cùng chú điệu. Ánh nắng sớm mai ngày cuối hạ trải vàng trời đất, hắt lên mảnh sân chùa tựa như hình ảnh chú bé con tung tăng chạy trước, người mẹ hiền thông thả theo sau. Một bức tranh quá đỗi quen thuộc khiến trái tim tôi ấm áp, tâm hồn tôi bỗng chốc hóa trẻ thơ...

Trong con, mẹ đẹp tuyệt vời

Đằm đằm, hiền hậu, suốt đời thanh cao

Lung linh tựa những vì sao

Sáng ngời muôn thuở, ngọt ngào thiên thu

(Sưu tầm)

Hình bóng mẹ trong tôi luôn tuyệt vời như thế. Bởi mẹ và con là sợi dây duyên phận vô cùng kỳ diệu. Từ chín tháng hoài thai, hình hài con lớn dần trong

bụng mẹ. Tầm thân gầy mẹ chở che, bao bọc, gói trọn đời con với cả yêu thương. Bắt đầu từ giây phút ấy, trong bóng mẹ đã có con ẩn hiện. Một hình bóng thiêng liêng và cao quý đến vô ngần.

Ngày con được sinh ra, bóng mẹ lại ôm lấy bóng con chẳng quản đêm ngày. Từ bú mớm, ẵm bồng đến tắm giặt, lo toan. Tất cả đều chẳng thể thiếu đi bóng hình của mẹ. Những đêm hè oi ả, bóng mẹ in trên tấm phên tre, tay đều đều vẫy chiếc quạt nan cho con yên giấc ngủ. Rồi những ngày trời mưa trở gió, dáng mẹ chưa bao giờ vắng nơi đầu giường con trẻ, thức suốt canh thâu cùng với ngày dài.

Từ những bước chân đầu tiên của con, bóng mẹ vẫn luôn kề cận. Con bập bẹ tiếng “Mẹ ơi!”, vươn cánh tay bé xíu lò dò bước về phía mẹ. Mẹ cũng mở rộng vòng tay, sẵn sàng đón con vào lòng. Khi ấy, bóng mẹ ôm trọn bóng con khăng khít chẳng chia lìa. Dần dần con đã vững bước chân, theo mẹ đi khắp cùng thôn xóm. Lúu rú bước đi trên con đường đất nhỏ, bóng mẹ cùng con nhịp bước song hành.

Ngày qua ngày, năm lại thêm năm. Đứa con bé bỏng của mẹ nay đã lớn. Đi học, đi làm, thành gia

lập thất. Bóng con dần ít ở cạnh mẹ hơn. Nhưng bóng mẹ vẫn thế, vẫn lặng yên bên hiên nhà cũ, lặng nghe tiếng gió vi vút hàng tre, lặng chờ một ngày bóng con xuất hiện phía đầu làng, chạy ào vào lòng mẹ như những ngày thơ. Con cứ mãi miết tiến về phía trước nào hay mẹ vẫn bước cùng con. Chỉ đến khi vấp ngã giữa dòng đời tấp nập, một đôi bàn tay gầy vội ôm con an ủi, tiếp sức đôi chân đã mỏi mệt, đón đau. Vậy là con biết mẹ chính là bến đỗ bình yên nhất của cả cuộc đời con.

Mấy mươi năm một cuộc đời, mẹ dành trọn cho con. Bóng mẹ lồng vào bóng con, chở che, vỗ về từng giây từng phút. Chỉ có con trẻ vô tâm, chứ chẳng bao giờ mẹ thôi thương thôi nhớ. Cứ thế mà bóng mẹ dần khò lúc nào con chẳng biết. Đến khi thảng thốt quay đầu, ta chợt nhận ra, thời gian để ta kề cận bên bóng hình của mẹ đã chẳng còn nhiều nữa. Rồi sẽ đến một ngày:

*Gió đưa gió đẩy đầu non
Giờ về quê cũ nay còn mẹ đau
Ngỡ rằng hôn tóc bạc màu
Ngỡ đâu thân mẹ ngủ sâu đất lành.*

(Sưu tầm)

Bóng mẹ đã theo mây trời khuất núi để lại đàn con chợt hóa bơ vơ. Nhưng dù có như thế, lòng mẹ vẫn mãi hướng về con. Tháng bảy - tháng Vu Lan - lại về hanh hao màu nắng. Tôi cảm thấy mình thật may mắn vì còn có cha mẹ bên đời. Lặng nhìn bóng mẹ đang rảo bước, tôi ngẩn ngơ nhớ lại đã bao lâu rồi mình chưa kịp về thăm mẹ, chưa nói với mẹ câu “Con yêu mẹ thật nhiều”. Liệu tôi sẽ còn được bao nhiêu ngày đón mẹ về trong vạt nắng, bao nhiêu lần được mẹ sang thăm?

*Cây cau cũ trước hiên nhà
Còn nghe gió thổi sông xa một lần
Con xin ngăn lại đường gần
Một lần rồi mẹ hãy dần dần đi...*

(Sưu tầm)

Vậy mới biết, bao tháng ngày qua, chúng con đã vô tâm đến dường nào. Đường đã chẳng xa mà còn xin ngăn lại. Mẹ ơi! Cho con xin một lần phủ phục bên chân mẹ để nói lên lời tri ân và tạ tội. Chắc mẹ sẽ cười mà chẳng trách con đâu. Vì lòng mẹ vẫn luôn là như thế, luôn bao dung, thứ tha cho con dẫu mọi lỗi lầm, chỉ cần con quay trở về. Thậm chí chẳng cần con quay lại, mẹ sẽ sẵn sàng chạy về phía con bất kể đêm

ngày. Rồi mẹ lại ôm con, bóng con lại nằm gọn trong bóng mẹ như bao ngày qua chẳng có chia lìa.

Tình thương của mẹ bao la tựa biển, phận làm con biết đáp ra sao? Trong kinh, Đức Phật dạy: “*Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên*” nghĩa là ngàn quyển kinh, trăm quyển sách tôn vinh hiếu nghĩa làm đầu. Ngày xưa, chúng ta hay kể nhau nghe câu chuyện nàng Xuân Đào cắt thịt cứu mẹ, ngày nay chúng ta lại bồi hồi xúc động với những người con hiếu hạnh. Chắc hẳn bạn đã nghe câu chuyện chàng trai bỏ du học để hiến gan cứu mẹ hay em bé ngày qua ngày bón thức ăn cho người mẹ cụt tay... Hay nhìn xa hơn vào tấm gương hiếu hạnh của Đức Phật Thích Ca để thấy chữ hiếu ý nghĩa biết nhường nào. Trong những lần gặp gỡ phụ thân và kẻ mẫu, Ngài đã thuyết pháp để độ cả hai người chứng đắc quả A-La-Hán, với mẫu hậu, Ngài đã lên cõi trời Đao Lợi để thuyết pháp cho mẹ. Chữ *Hiếu*, sự thể hiện của lòng từ bi được Ngài thể hiện với tất cả bà mẹ đang cư ngụ tại thế gian, trên thiên giới hay đang thọ nghiệp nơi các cõi. Ngài đã thuyết pháp, đưa họ từ nơi tối tăm đến nơi ánh sáng, từ chốn khổ đau đến nơi bình an hạnh phúc. Đức Phật là biểu trưng cao nhất của tấm lòng hiếu thảo, thi thân là những người con Phật, chúng ta hãy theo tấm gương Ngài mà thực hành hiếu đạo trong từng hơi thở, từng phút giây và trong từng hành động nhỏ mỗi ngày. Hiếu không chỉ cho mẹ cha mà còn cho chính bản thân, gia đình và xã hội.

*“Lung linh tình mẹ trong tim
Nâng niu phụng dưỡng, cần tìm đầu xa
Biển trời lòng lộng hoan ca
Vu Lan báo hiếu, mặn mà nghĩa ân”.*

(Sưu tầm)

Nhân mùa Vu Lan báo hiếu, tôi xin gửi đôi dòng nhắn nhủ đến với chính bản thân và những người con khác: Xin hãy yêu thương cha mẹ thật nhiều. Bằng cách này hay cách khác, hãy dùng tất cả tấm lòng thành để đáp đền thâm ân trong muôn một. Hãy làm tất cả những gì có thể khi mẹ còn tại thế. Đừng đợi đến khi bóng chiều khuất núi mới ngơ ngẩn tiếc thương. Mẹ đã dùng cả cuộc đời để ôm con thì đến những giây phút cuối, khi tay mẹ đã run, mắt mẹ cũng mờ, xin hãy chủ động bước về phía mẹ, đỡ lấy đôi tay run, gạt đi dòng lệ nơi khóe mắt người. Hãy để đến tận cuối cùng, bóng mẹ mãi mãi lồng vào bóng con trọn vẹn.

*Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi suốt đời lòng mẹ vẫn theo con...*



HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



Tinh thần Phật giáo trong tiểu thuyết "Tù Dụ Thái Hậu" của Trần Thùy Mai



QUẢNG ĐỊNH*

Tháng 4/2019, nhà xuất bản Phụ Nữ cho ra mắt bộ tiểu thuyết *Tù Dụ Thái hậu* của nhà văn Trần Thùy Mai, được dư luận chú ý và tán thưởng. Nhiều Tạp chí, tờ báo uy tín tổ chức ra mắt, giao lưu tác giả với bạn đọc, đồng thời dành nhiều tin bài giới thiệu, phẩm bình, phỏng vấn tác giả về thành công của tác phẩm, tiêu biểu như: Tạp chí Văn nghệ Quân đội, Tạp chí Sông Hương, Giáo dục và Thời đại, Tuổi Trẻ cuối tuần, Người Lao Động, báo điện tử VnExpress,... thu hút ý kiến tranh luận của đông đảo nhà văn, nhà nghiên cứu và bạn đọc. Nhìn chung, hầu hết đều dành những lời khen cho nữ nhà văn xứ Huế. Tác phẩm đã đoạt giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 2020.

SƠ LƯỢC VỀ TIỂU THUYẾT "TÙ DỤ THÁI HẬU"

Với sở trường ở thể loại truyện ngắn đã được khẳng định tên tuổi, sau nhiều năm lặng tiếng trên văn đàn, Trần Thùy Mai trở lại với bộ tiểu thuyết đầu tay rất dày dặn, gần 1.000 trang, 69 hồi, chia thành hai quyển thượng - hạ, khai thác lịch sử giai đoạn hưng thịnh của nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức qua cái nhìn của một nhân chứng: Thái hậu Từ Dụ. Đây được xem như tiểu thuyết hiếm hoi về đề tài "cung đấu" trong văn học Việt Nam, thu hút nhiều độc giả. Tác phẩm đã đạt giải *Sách Hay năm 2020* của Hội nhà văn Việt Nam.

Trong sự vận hành phát triển của văn học đương đại, văn học dân tộc ngày càng khẳng định sức ảnh hưởng đối với nền văn học thế giới. Cảm quan hiện đại, hậu hiện đại ngày càng thâm nhập sâu rộng vào đời sống sáng tác văn học, nhất là thơ và truyện ngắn. Tuy nhiên, với thể loại tiểu thuyết lịch sử, dòng chảy của những giá trị truyền thống dân tộc và Á Đông vẫn hiển hiện. Đối lập với những nhân vật văn học đam mê, tôn sùng quyền lực như một dục vọng cá nhân, như: Nhị phi Trần Thị Đang, vua Minh Mạng; trong *Tù Dụ Thái hậu*, chúng ta bắt gặp, chiêm ngưỡng lễ sống cao đẹp về tình người với những quan hệ truyền thống, những giá trị cao quý như bất biến trước cường quyền và thời gian. Đó là lòng trung nghĩa giữa tở chủ (Hạnh Thảo - Ngọc Tú, Đăng Hưng), là tình vợ chồng thắm thiết keo sơn (Thiệu Trị - Thị Hằng), là tình mẫu tử bao la (Tù Dụ



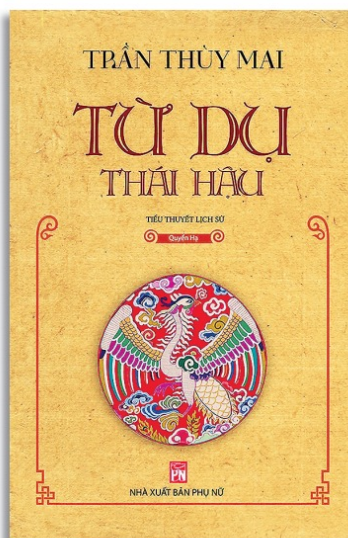
Chân dung Thái hậu Từ Dụ. (Ảnh: TL)

- Tự Đức), tình tri kỷ hiếm có (Lê Văn Duyệt - Phạm Đăng Hưng), nghĩa sư đồ sâu nặng (Đăng Hưng - Đăng Quế). Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy những chiêm nghiệm, gửi gắm của Trần Thủy Mai về con người và cuộc sống, về dân tộc; trong đó thấm đậm tinh thần nhân văn của Phật giáo, tập trung ở hình tượng nhân vật Công chúa Ngọc Tú, Thái hậu Từ Dụ, vua Tự Đức, nô tỳ Hạnh Thảo.

TINH THẦN PHẬT GIÁO CỦA TÁC PHẨM QUA HÌNH TƯỢNG CÁC NHÂN VẬT

Công chúa Ngọc Tú

Bà là người chị ruột của vua Gia Long, trở lại trong tiểu thuyết này với những khám phá mới mẻ so với ở truyện ngắn *Lời hứa của Tiên đế*. Người phụ nữ đã góa chồng từ năm mười tám tuổi, chưa có con cái gì. Chồng bà là phò mã Điền hy sinh cứu Gia Long trong cuộc chiến tranh đoạt vương quyền từ nhà Tây Sơn. Được vua vô cùng trọng vọng, muốn xin gì vua cũng cho, nhưng “*công chúa rất hiền lành, chỉ chăm chăm một việc ăn chay niệm Phật*” (Trần Thủy Mai, 2019a). Khi vua Gia Long mất, lời khẩn cầu lần đầu tiên của bà là “*xin làm đàn chay cầu nguyện cho người em hoàng đế đã mất*”. Sau đàn chay, công chúa đang tay đón Hạnh Thảo về phủ, thấu hiểu và cảm thông cho hoàn cảnh của nữ nô tỳ. Bà hiện thân cho hình ảnh người phụ nữ đức hạnh nhân từ mộ đạo, ngộ được con đường tu học sâu xa: “*Gạt hết trần duyên đi vào cõi Phật không phải dễ, cứ ở trong cõi đời mà giữ được tâm Phật từ bi cũng là tốt lắm rồi*”. Nhà văn đặt hai số phận Ngọc Tú - Hạnh Thảo là hai nạn nhân bị thương tro trọi sau cuộc chiến tàn khốc để lên án chiến tranh, để giúp họ xoa dịu nỗi đau và vượt qua



Bộ tiểu thuyết lịch sử *Từ Dụ Thái hậu* của Trần Thủy Mai viết về cuộc đấu tranh quyền lực ở chốn hậu cung triều Nguyễn, nhưng đọng lại ở người đọc những giá trị nhân từ bao dung thấm đậm tinh thần Phật giáo.

mặc cảm hận thù trở thành mẹ con! Công chúa bao nhiêu năm tu hành, ăn chay niệm Phật, mà khi nghe Hạnh Thảo kể về lai lịch Ngụy Tây “*trong lòng bỗng chốc còn dấy lên cảm giác sân hận*”. Nhưng cũng từ câu nói của Hạnh Thảo, “*con nguyện không lấy cái ác để đáp trả cái ác! Nếu con giết hoàng đế thì gia đình con cũng không sống lại được! Bao nhiêu người bị giết trong chiến tranh, có bao giờ đội mồ sống dậy được nữa?*”, Công chúa hốt nhiên xúc động: “*một phút đã khiến thấy tâm Phật tỏa sáng trong lòng mình!*”. Đằng sau con người tu hành lặng lẽ ấy, vẫn là một trái tim người phụ nữ giàu lòng yêu thương. Công chúa bắt giặc ôm Hạnh Thảo vào lòng và thốt lên “*con ơi!*”. Bà đã nhận ra tâm Phật giữa cuộc đời. Trong giây phút ấy, người con Hạnh Thảo nhìn người

mẹ công chúa thật đẹp đẽ như Bồ tát: “*Công chúa mỉm cười, nụ cười bao dung hiền hòa như trên gương mặt của Quan Âm Bồ tát*”.

Nhà văn Trần Thủy Mai có nhiều chi tiết hư cấu, song vẫn giữ đúng tinh thần mà chính sử nhà Nguyễn chép về Long Thành Công chúa Ngọc Tú, con gái lớn của Hưng Tổ, là chị cùng mẹ với Thế Tổ (Gia Long), có chồng là Cai cơ Lê Phúc Điển. Năm 1783, chồng mất, dù còn trẻ tuổi, công chúa vẫn giữ tiết không đi lấy chồng nữa, mà chỉ tâm nguyện “*khi nào lấy lại được kinh thành cũ, ta nên lập tức xuất gia để thờ Phật mà thôi*”. Sử cũng chép lời chi tiết thật cảm động về lời thỉnh cầu lúc công chúa bệnh nặng, khi vua Minh Mạng đến thăm: “*Cắt tóc thờ Phật, đây là ý muốn lúc bình sinh của vị vong nhân này, duy nhà vua làm cho trọn vẹn ý muốn ấy, sau khi chết rồi, chớ có để tóc, liệm bằng áo cà sa, thể là hồn ở chín suối, xong được ý muốn ấy rồi*” (Đại Nam liệt truyện, tập 1-2, tr.209).

Từ Dụ Thái hậu

Trong ý đồ sáng tạo của mình, Trần Thủy Mai nhất quán trong xây dựng nhân vật Hằng - Hoàng Quý phi - Từ Dụ Thái hậu thật gần gũi, đời thường và giàu lòng từ bi. Khi còn là vương phi của Miên Tông, Phạm Thị Hằng đã chạy ngược chạy xuôi tìm mọi cách cứu mẹ con Ngọc Ngôn bị nhốt trong ngục. Được vua cha Minh Mạng ban thưởng, Hằng không xin cho mình thứ gì, mà chỉ xin vua cha cho “*lập một viện giáo dưỡng để nuôi dạy những người tàn tật, côi cút trong hoàng gia*”. Nếu như ở thời trẻ, Hằng xinh đẹp dễ thương của Miên Tông, đến Hoàng Quý phi tình nghĩa thủy chung của

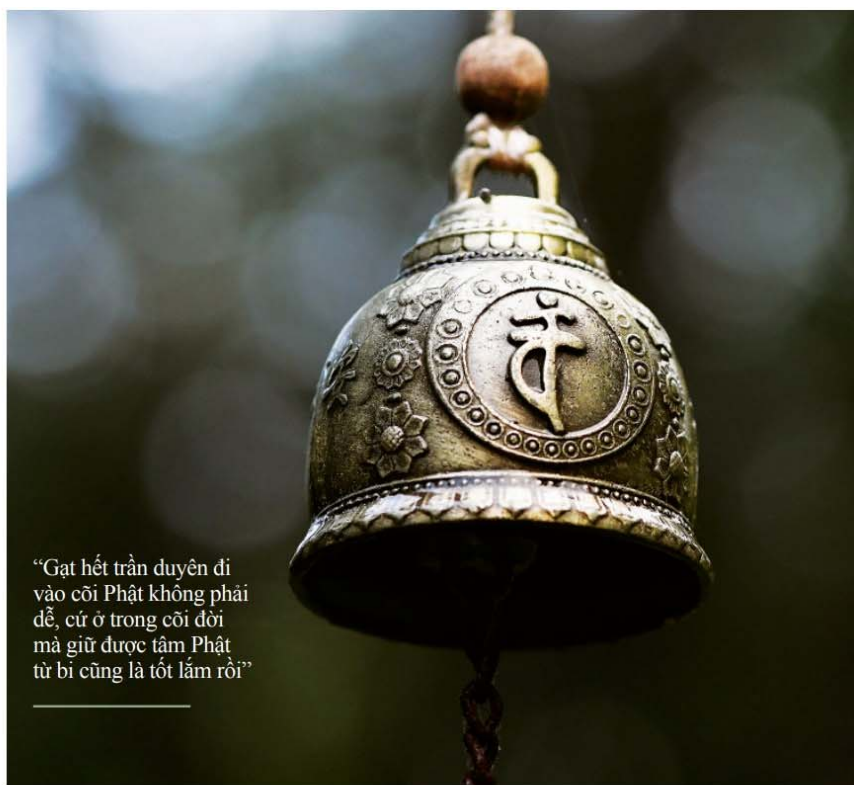
Thiệu Trị, thì về cuối tác phẩm, là Từ Dụ Thái hậu nhân từ của vua Tự Đức. Đặc biệt, Thái hậu Từ Dụ hiện ra không theo kiểu cách cao sang quý phái của một bà hoàng trên đỉnh cao danh vọng, mà là hình ảnh một người mẹ thân thương, hết lòng vì con.

Tình mẫu tử làm nên sức mạnh giúp người mẹ vượt lên nỗi đau số phận, nghịch cảnh do kẻ xấu gây ra. Khi nỗi đau mất chồng chưa nguôi thì tin đồn độc địa, vu cho bà và ông Trương Đăng Quế tư tình. Tin đồn rất ác nhắm vào Thái hậu Từ Dụ, vua Tự Đức và Tuy Thanh quận công Trương Đăng Quế lúc tất cả đang còn buồn đau vì cái tang của tiên đế Thiệu Trị. Thái hậu đau đớn quá “*thần trí lúc tỉnh lúc mê*”, “*còn da với xương*”. Bà hiểu nỗi gian khó của con: “*Mẹ biết con mới lên ngôi, gánh nặng triều chính sắp xếp chưa xong, vất vả nhiều lắm*”. “*Mẹ cũng đau lòng lắm, vì mẹ khinh suất nên mới có chuyện đồn thổi làm con khổ tâm theo*”. Vua Tự Đức khuyên can, hãy nghỉ ngơi vì chưa khỏe. Nhưng người mẹ đã vùng lên đấu tranh với kẻ ác để bảo vệ con: “*Mẹ biết tình thế của mẹ, không thể lảng tránh được nữa*”. Giọng nói bỗng điềm tĩnh và rắn rỏi lạ thường: “*Không. Mẹ phải mạnh mẽ, vì các con*”. Bà mặc phục phẩm Thái hậu chứ không phải áo dài lụa đơn sơ như bình thường. Lúc này không phải là lúc âu sầu hay khiêm nhượng. Phải uy nghi và mạnh mẽ, để sẵn sàng đối đầu. Thái hậu đã vùi tất cả các công chúa, phi tần, các nhất phẩm phu nhân hợp mặt ở điện Khôn Thái và nói rõ câu chuyện của 15 năm trước gây nên tin đồn. Với sự có mặt của nhân chứng Giám Đổ, Lê Diễn đã đập tan những nghi kỵ về mối quan hệ giữa Thái hậu và

Trương Đăng Quế. “*Kẻ địch lấy sự lên lút giấu mặt hại ta, Thái hậu dùng sự minh bạch công khai để đáp lại. Kẻ địch giấu mặt tung hỏa mù vô tội vạ, Thái hậu dũng cảm đối mặt, nói rõ phần trách nhiệm của mình*”. Đó là lời cảm phục của đại thần Đăng Quế. Thái hậu cũng tha thứ cho Giám Đổ, người đã vì sợ đòn roi của Nhị phi Trần Thị Đang mà làm chứng giả chuyện tư tình giữa Phạm Thị Hằng và Trương Đăng Quế.

Với tấm lòng nhân từ của người mẹ, Thái hậu Từ Dụ dạy bảo vua Tự Đức giải quyết thấu tình đạt lý chuyện Hồng Bảo phản nghịch, Quý tần Đinh Cam Lộ cùng Đinh Văn Thắng tung tin đồn về mẹ con vua Tự Đức. Thái hậu Từ Dụ đã khuyên Tự Đức ứng xử đúng với tinh thần giáo lý nhà Phật: “*Mẹ vẫn thường nghe, lấy ân báo oán, oán liền tiêu tan. Cam Lộ và Hồng Bảo có đem lòng tị nạnh, thì mẹ con ta cứ lấy lượng khoan hồng mà đối đãi, dần dần thế nào cũng cảm hóa được!*”. Nhờ đó mà vua Tự Đức đã nhiều lần khoan dung nhân từ với

Cam Lộ và Hồng Bảo. Hình ảnh Thái hậu Từ Dụ ra hiệu cho vua Tự Đức ngồi xuống cạnh mình, tự tay quạt mát cho con với nụ cười hiền hòa là vẻ đẹp thân thương triu mến của người mẹ Việt Nam bao đời nay. Không chỉ yêu thương chăm sóc, Thái hậu còn dạy bảo con lối sống cần kiệm, cao sang cho chân chính. “*Mỗi một chút của cải trong cung này đều là mồ hôi của người dân góp lại, chớ có nên xài phí*”. “*Sang quý đâu có phải ở nhà rộng, thêm cao, đồ dùng xa hoa rực rỡ đâu?*”. Bà dùng lời lẽ chân tình để mong cảm hóa Hồng Bảo - kẻ chống đối, luôn sẵn âm mưu cướp ngôi của Tự Đức, cũng như thấp hương khấn nguyện vong linh vua cha Thiệu Trị giúp mình cảm hóa được Hồng Bảo. Trái tim người mẹ nhân từ, nhạy cảm thấu hiểu buồn phiền trước nỗi đau oan uổng mà con trai mình phải chịu. Bà cũng như hiểu được căn bệnh do di chứng bệnh đậu mùa năm xưa gây ra cho con, rồi an ủi động viên nâng đỡ Vũ Thị Duyên. Bà cũng đành chấp nhận nỗi oan mà con mình gánh chịu qua bài thơ



“Gạt hết trần duyên đi vào cõi Phật không phải dễ, cứ ở trong cõi đời mà giữ được tâm Phật từ bi cũng là tốt lắm rồi”



Với những chi tiết đời thường bình dị, Trần Thùy Mai đã xây dựng tình mẫu tử thiêng liêng mà gần gũi xúc động. Chân dung người phụ nữ - người mẹ truyền thống được khắc họa sinh động, ấn tượng, thấm đậm tinh thần vị tha, từ bi của đạo Phật.

“Răng và lưỡi”, mà không trách phạt ai. Và tự dặn lòng mình cùng con chấp nhận và an ủi bằng lẽ sống nhân từ: “Đành chỉ sống hết lòng với đời, phải trái để cho đời sau nghị luận!”.

Nhà văn khai thác những câu nói có trong sử sách để tái hiện chân dung người mẹ Từ Dụ vừa gần gũi vừa cao quý, có tư tưởng giáo dục và sức cảm hóa cao. Trần Thùy Mai đề cao vai trò to lớn của người mẹ trong việc giáo dục con cái, vừa bao dung sâu sắc vừa hiện đại văn minh. Trái tim người mẹ nhân từ nhạy cảm thấu hiểu nỗi đau oan uổng mà con trai mình phải chịu điều tiếng *“giả nhân giả nghĩa”*, nỗi muộn phiền sâu kín của Tự Đức, an ủi nỗi thiết thòi của nàng dâu Vũ Thị Duyên. Lòng nhân từ quảng đại của người mẹ vững vàng trên một triết lý sống tưởng như cam chịu mà rất đỗi tự tại minh triết trước những nỗi đau thời cuộc.

Lòng hiếu thảo của vua Tự Đức

Hồng Nhậm - vua Tự Đức trở thành tấm gương hiếu thảo chí tình. Nhà văn bỏ qua những giai thoại quen thuộc nói về tấm lòng hiếu thảo của vua Tự Đức, mà lựa chọn những chi tiết đời thường đầy cảm động về tình cảm của người con trai dành cho mẹ. Những lời động viên, cử chỉ ân cần với mẹ trong những ngày vua cha mất. Tự Đức đau lòng thấy mẹ suy sụp, vui mừng khi mẹ ngồi dậy dùng được chút cháo. Nhà vua tự trách mình và dành nhiều thời gian hơn chăm sóc mẹ. *“Triều chính con cũng lo, mà sức khỏe của mẹ con cũng phải quan tâm chu đáo mới được! Cứ ngày chẵn con ngự triều, ngày lẻ con chầu cung thăm mẹ. Một ngày làm con Trời, một ngày làm con mẹ, vậy con mới yên tâm”* (Trần Thùy Mai, 2019b).

So với vị vua khác, nhà văn không có nhiều chi tiết hư cấu khi xây dựng nhân vật Tự Đức, ngoài việc cho Lê tần Nguyễn Nhược Bích trở thành cô bé ngây thơ, môn sinh của nhà vua. Nhân vật Tự Đức được tái hiện đúng với những phẩm chất được sử sách nhà Nguyễn ngợi ca: Vị vua nhân từ, hay thơ và hiếu thảo. Tác giả chú ý khắc họa sự ảnh hưởng của người mẹ đến tính cách của người con: Vua noi theo tâm đức nhân từ của mẹ mà nhiều lần tha cho Hồng Bảo, thương quý tình nghĩa anh chị em, nhớ tiếc thời thơ ấu tình cảm hồn nhiên giờ đã không còn. *“Trẫm cứ nhớ lúc còn nhỏ, mấy anh chị em cùng sống hồn nhiên trong hoàng cung... Ai ngờ lớn lên trở thành thù địch, rồi bây giờ kẻ mất người còn”* (Trần Thùy Mai, 2019b).

Rõ ràng, ở những chương truyện kết thúc tiểu thuyết, bạn đọc nhận thấy tình mẫu tử thân thương, nhân từ và xúc động biết bao giữa Từ Dụ và Tự Đức. Chính lòng thương yêu và bao dung của người mẹ khiến người con vững vàng vượt qua bao sóng gió, dù cho người con ấy chính là vua, ngự ở ngôi cao cửu trùng cũng lớn lên và cậy nhờ vào sự giáo dục và che chở của người mẹ. Lòng hiếu thảo chí thành của con vực dậy sức sống cho người mẹ. Giữa Từ Dụ và Tự Đức, cách xưng hô mẹ con vang lên thật chân tình và ấm áp như tiếng gọi thiêng liêng tình mẫu tử trong bao gia đình Việt Nam, không hề có khoảng cách giữa vua - bề tôi như thời của tiên đế Minh Mạng. Tình mẫu tử, lễ sống nhân từ bình dị mà bao dung cao đẹp của người mẹ Từ Dụ đã lan tỏa và thấm nhuần trong người con Tự Đức, trong tình cảm và ngẫm suy của mỗi chúng ta! Vua Tự Đức hay thơ và hiếu thảo

là tấm gương ai cũng biết. Nhưng nhà văn đã cho bạn đọc hiểu thêm cội nguồn nhân cách ấy phần lớn có từ tấm lòng và lễ sống cao quý của người mẹ truyền cho. Vừa ca ngợi tình mẫu tử bao la, vừa lý giải những lời đồn oan trái mà cả hai mẹ con cùng gánh chịu cùng hậu thế. Với những chi tiết đời thường bình dị, Trần Thùy Mai đã xây dựng tình mẫu tử thiêng liêng mà gần gũi xúc động. Chân dung người phụ nữ - người mẹ truyền thống được khắc họa sinh động, ấn tượng, thấm đẫm tinh thần vị tha, từ bi của đạo Phật.

Nhân vật Hạnh Thảo

Trong các nhân vật hoàn toàn hư cấu, Hạnh Thảo xuất hiện gần như xuyên suốt tác phẩm. Đây cũng là một trong những nhân vật nữ hiếm hoi được nhà văn miêu tả ngoại hình trong cái nhìn của chánh cung Tổng hoàng hậu. *“Khuôn mặt thiếu nữ hiền hậu, đoan trang. Ánh mắt e dè, phảng phất buồn. Người nữ nô này, thân phận thấp hèn, công việc lam lũ, sao lại có dáng dấp thanh mảnh như thế này?”* (Trần Thùy Mai, 2019a). Nàng làm nô trong ngự trù của hoàng cung, nhờ tài nấu ăn được hoàng hậu đề ý và ưu ái cho về làm bếp ở cung Khôn Thái. Dù bị nghi là dòng dõi của nhà Tây Sơn, Hạnh Thảo vẫn chu đáo của phận nữ tỳ với hoàng hậu. Từng miếng ăn cô dâng lên, từng lời nói, cử chỉ, tất cả đều mộc mạc, chân thành, tận tụy. Tuy chưa lâu, Hạnh Thảo đã chiếm trọn lòng tin yêu của hoàng hậu. *“Dù Hạnh Thảo là ai thì bà cũng tin chắc cô là người hiền lương.”* Bị xuất cung, cô đến nương nhờ phủ Đẳng Hưng, phụ giúp ông việc bếp núc lúc Phạm phu nhân chưa lai kinh. Không chỉ được khen về nấu nướng, Đẳng Hưng tin *“nàng có thể chia sẻ gánh nặng này với*

ta”. Với lòng trung thành với chủ, Hạnh Thảo lo lắng và chia sẻ với *“quan lớn”* về mối nguy khi nếu cùng Lê Văn Duyệt đứng về con trai Tam phi. Sự nhạy cảm và trí thông minh của người nữ tỳ từng ở trong cung Tần Trang, Hạnh Thảo hiểu thấu được nỗi đau tột cùng của Tam phi. Nhờ đó, Đẳng Hưng và Lê Văn Duyệt thoát khỏi sai lầm *“đặt tương lai trên ngôi mộ sống”* Tam phi. Hạnh Thảo dần trở thành người bạn tương tri - cùng bàn luận chính sự với quan lớn Đẳng Hưng.

Hạnh Thảo luôn mang ơn cứu giúp của Phạm thượng thư. Nhưng vì sự êm ả của Phạm phu nhân, Hạnh Thảo khéo léo và dứt khoát ra đi: Dự tính sau đàn chay sẽ xin chùa cho ở lại nương nấu và xuống tóc làm Ni cô, thề đến chết cũng không quay về phủ. Nhưng ân nghĩa khiến nàng *“bước qua lời thề”*, dừng chân vào nhà lao Thừa Phủ tìm kẻ cứu Đẳng Hưng dù có *“tan xương nát thịt thiếp cũng làm cho được”*. Hạnh Thảo mang thân phận thấp hèn nhưng tấm lòng cao quý biết bao. Suy nghĩ của nàng thật cảm động: *“Thiếp là phận nô tỳ tất phải hết lòng trung nghĩa với chủ nhân”*. Họ cầm tay nhau trong ngày hội ngộ thật chân tình khiến cả hai cùng cảm kích. Bề ngoài họ là chủ - tớ, nhưng thật sự họ là hai người bạn vong niên như tri kỷ của nhau. Cho dù Hạnh Thảo ít nhiều mặc cảm về thân phận, nhưng Đẳng Hưng cũng khẳng định với Hạnh Thảo: *“Ta không coi nàng là nô tỳ, chưa bao giờ coi nàng là nô tỳ cả”*. Bởi thế vài tháng sau, Đẳng Hưng làm lễ nghênh hôn đón Hạnh Thảo về làm Kế phu nhân. Đó là ứng xử tình nghĩa trước sau như lời ông tâm sự với con gái: *“Hồi trước cha ở tù khổ cực, Hạnh Thảo vì cha bỏ lời thề, quay về chạy ngược*

chạy xuôi lo lắng cho cha. Vì vậy khi ra tù, cha nghĩ ngay đến chuyện cưới cô ấy để đền ơn". Tình nghĩa của họ thật âm áp và viên thành.

Không chỉ dừng cảm và trung nghĩa, Hạnh Thảo còn thể hiện lễ sống sâu sắc, từ bi và minh triết của nhà Phật. Cho dù xuất thân có dòng dõi đình lúu nhà Tây Sơn, cả gia đình với 52 sinh mạng bị Nguyễn vương tru diệt, Hạnh Thảo vẫn không nuôi hận trả thù, dẫu cơ hội là không thiếu. Nàng đã giác ngộ lễ sống minh triết từ bi: Thức ăn là để nuôi người, quyết không để thức ăn trở thành thứ hại người. “*Con nguyện không lấy cái ác để đáp trả cái ác!*”. Tâm lòng nhân từ khoan dung ấy khiến công chúa Ngọc Tú đồn ngộ, tâm Phật tỏa sáng, vượt qua bao sân hận để mở lòng nhận Hạnh Thảo làm con. Lễ sống ấy giúp nàng có được một gia đình âm áp tình yêu thương của người mẹ nuôi Ngọc Tú, sự quý mến của Đấng Hưng, và thương yêu của Hằng. Cách Hạnh Thảo xông vào Bình An đường thuốc thang cho Hằng, cứu Hằng khỏi cơn thập tử nhất sinh, chỉ có thể là hành động của người mẹ nhân hậu hy sinh tất cả vì con.

Hạnh Thảo là bóng dáng của người phụ nữ bình dân thấp hèn trong xã hội phong kiến, có tấm lòng, nhân cách, lễ sống nhân hậu và cao đẹp, vị tha. Đây là nữ nhân vật phụ hư cấu, nhưng nhà văn dành nhiều thiện cảm và hết lời ngợi ca. Ta còn bắt gặp những nhân vật nô tỳ bất hạnh nhưng phẩm chất sáng ngời: Hà Nhi chết theo hoàng hậu, Lan Nhi chết theo Uyển Ý, vú Sứ một đời tận trung với Tam phi, Giám Lê như người bạn thân thiết của Miên Tông, Giám Đổ tội nghiệp nhưng đã cứu mạng Hằng... Qua những

nhân vật nữ như Hạnh Thảo, nhà văn như muốn tái hiện và ngợi ca cốt cách phẩm hạnh tuyệt vời của người phụ nữ Huế, người phụ nữ Việt Nam truyền thống! Vai trò dẫn dắt, kết nối câu chuyện của nhân vật này rất quan trọng, xuyên suốt từ đầu cho đến cuối tác phẩm. Có thể nói, đây là nhân vật hư cấu thành công nhất của tiểu thuyết *Từ Dụ Thái hậu*. Nhà văn vừa khai thác những chi tiết lịch sử, vừa sáng tạo, vừa dung dị, vừa lãng mạn làm nên những câu chuyện âm áp tình người nơi hoàng cung đầy quyền lực, tỏa sáng một lễ sống từ bi vị tha, đối lập và hơn hẳn với cách sống đam mê quyền lực ở hậu cung và triều đình.

Tóm lại, bộ tiểu thuyết lịch sử *Từ Dụ Thái hậu* của Trần Thùy Mai viết về cuộc đấu tranh quyền lực ở chốn hậu cung triều Nguyễn, nhưng đọng lại ở người đọc những giá trị nhân từ bao dung thấm đậm tinh thần Phật giáo. Với bộ tiểu thuyết hấp dẫn này, bạn đọc không chỉ được thấy rõ chân dung Thái hậu Từ Dụ nổi tiếng nhân từ trong sử sách và tâm thức cộng đồng, mà còn chứng kiến cuộc đời của Thái hậu Từ Khánh sắc sảo, thâm độc qua hư cấu sáng tạo của nhà văn. Khắc họa những nhân vật với hai lễ sống trái ngược nhau, tác phẩm vừa tái hiện lịch sử thú vị nơi hậu cung tương êm đềm mà quyết liệt sóng gió, vừa gửi gắm những suy tư chiêm nghiệm về lịch sử và lễ sống. Tham vọng quyền lực hay lựa chọn lễ sống nhân nghĩa từ bi rộng lớn cao đẹp sẽ dẫn đến cuộc sống và kết cục trái ngược nhau đối với mỗi con người và cả triều đình. Dù gian khổ đớn đau, thiệt thòi mất mát, nhưng lễ sống từ bi sáng suốt đã giúp những nhân vật thiện lương vượt qua và chiến thắng

cường quyền oan trái để tìm kiếm hạnh phúc chân chính bền vững. Trong đó, các giá trị truyền thống chân chính mang tinh thần Phật giáo luôn làm nền tảng nhân cách cho mỗi người chúng ta vững chãi trước bất công bạo ngược, hóa giải được những mất mát khổ đau để tìm kiếm yêu thương và hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Do vậy, bộ tiểu thuyết vừa có giá trị nhận thức về lịch sử, vừa có giá trị giáo dục tư tưởng sâu sắc cho bạn đọc ở nhiều lứa tuổi khác nhau.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- * Nguyễn Văn Tường, Thạc sĩ Văn học, hiện công tác tại Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Pi Năng Tắc, Ninh Thuận.
1. Trần Thùy Mai (2019a), *Từ Dụ Thái hậu, Quyền thượng*, Nxb. Phụ nữ, TP. HCM.
 2. Trần Thùy Mai (2019b), *Từ Dụ Thái hậu, Quyền hạ*, Nxb. Phụ nữ, TP. HCM.
 3. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên, 2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 4. Trần Trọng Kim (2000), *Việt Nam sử lược*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
 5. Thụy Khuê (2017), *Vua Gia Long và người Pháp*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 6. Lê Nguyễn (2017), *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc, nhân vật và sự kiện lịch sử*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 7. Lê Nguyễn (2018), *Nhà Nguyễn và những vấn đề lịch sử*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
 8. Võ Văn Nhon, Nguyễn Thị Phương Thúy (2016), *Văn chương phương Nam, một vài bổ khuyết*, Nxb. Tổng hợp TP HCM.
 9. Nhiều tác giả (2008), *Lễ Văn Duyệt với vùng đất Nam bộ*, Nxb. Hồng Đức.
 10. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện sử học dịch, 2007), *Đại Nam thực lục (tập 1, tập 2, tập 3, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7)*, Nxb. Giáo dục.
 11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014a), *Đại Nam liệt truyện (tập 1,2)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
 12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014b), *Đại Nam liệt truyện (tập 3,4)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
 13. Hoàng Phê (chủ biên, 2019), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 14. Trần Đình Sử (chủ biên, 2020), *Lược sử văn học Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm.
 15. Bùi Việt Thắng (2006), *Tiểu thuyết đương đại*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

TINH TÂM

Đào Thu Phương

Chắp tay dưới cội Ta Bà,
Nguyện mình trước tượng Phật Bà Quan Âm.
Nhân sinh hỷ xả từ thân,
Ngát đài sen nở tự tâm độ trì.



Chuông ngân thức tỉnh bỏ đề,
Hồng trần ta chớ sân si so đời.
Cúng dường chư Phật, hoa rơi
Tâm lành, tri túc hoá nơi vô thường.

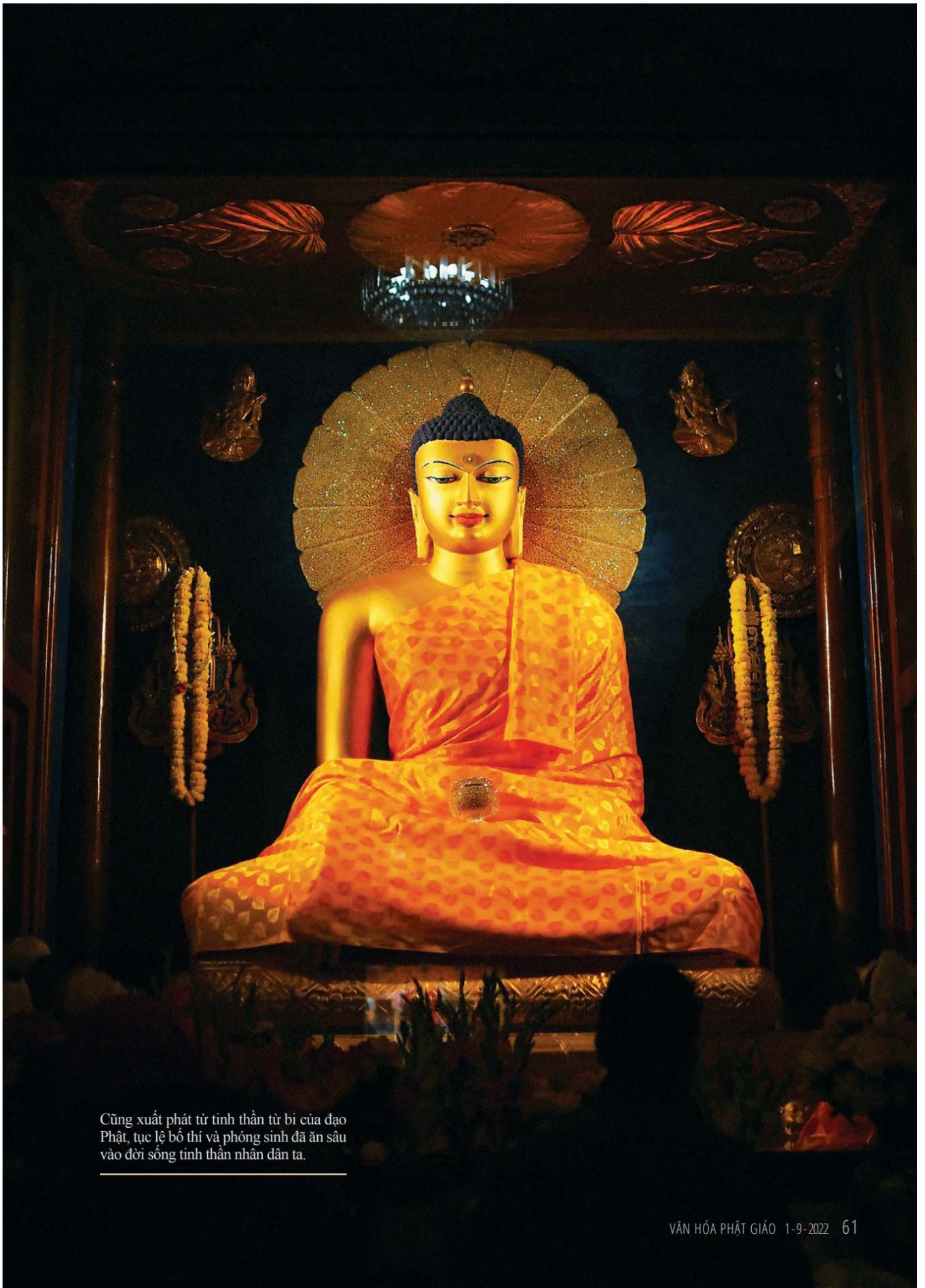
Tịnh thanh, khẩn chú, noi gương,
Về nơi cực lạc khéo thương thiện lành.
Trần ai chẳng phải đoạt tranh,
Vân mây trong trẻo mỏng manh kiếp người.

PHẬT GIÁO

và những ảnh hưởng
đến phong tục, văn hóa
người Việt



Dương Thụy



Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo Phật, tục lệ bố thí và phóng sinh đã ăn sâu vào đời sống tinh thần nhân dân ta.

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

Người Việt còn chịu ảnh hưởng bởi thuyết nhân quả luân hồi của Phật giáo và thường nhắc nhở nhau chớ có vì danh lợi mà hại người để rồi chuốc lấy đau khổ. Hãy ăn ở lương thiện rồi thế nào cũng gặp điều may mắn và hạnh phúc:
*“Ai ơi hãy ở cho lành
Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau”.*

1. ẢNH HƯỞNG CỦA THỂ GIỚI QUAN PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI PHONG TỤC TẬP QUÁN

Phong tục tập quán thể hiện nét đặc sắc và đặc thù văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tìm hiểu nó, chúng ta tìm lại được những giá trị văn hóa mang bản chất truyền thống của các dân tộc. Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng của thể giới quan Phật giáo khá nhiều. Ở đây, tác giả xin đề cập đến một số những phong tục tập quán phổ biến trong đời sống tinh thần người Việt hiện nay.

Ảnh hưởng của thể giới quan Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mừng một và đi lễ chùa

Theo truyền thống, cúng rằm và mừng một là tập tục cũng sóc vọng. Khi ấy là ngày trong sạch để các vị Tăng kiểm điểm hành vi bản thân, gọi là ngày Bồ tát và ngày sám hối, tín đồ về chùa để tham gia cầu nguyện, bỏ ác làm thiện và sửa đổi thân tâm. Ngoài đi chùa sám hối, Phật tử còn thắp nhang đèn, hương hoa để dâng cúng Tam bảo và tổ tiên, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người đã khuất. Đó cũng là hình thức cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tính và giáo dục con cháu về đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Ngoài ra, vào ngày Rằm tháng Giêng, lễ Phật đàn và lễ Vu Lan, người Việt cũng thường đi viếng chùa, lễ Phật. Đây là một tập tục, một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần. Vào những ngày này, đông đảo các tầng lớp nhân dân quy tụ về đây, thể hiện tấm lòng thành kính đối với Đức Phật. Những hình ảnh đó cũng góp phần tạo nên nét đẹp văn hóa Việt Nam.

Ảnh hưởng của thể giới quan Phật giáo qua tục ăn chay, phóng sinh và bố thí

Về ăn chay, hầu như người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của nếp sống văn hóa này. Nó xuất phát từ quan niệm từ bi của thể giới quan Phật giáo. Mỗi người Phật tử phải thọ giới và trai giới, trong đó giới căn bản là không sát sinh. Trong hành động, lời nói, ý nghĩ thì Phật tử phải thể hiện lòng từ bi. Để đạt được mục đích đó, Phật tử phải dùng đến phương pháp ăn chay. Nhiều người Việt Nam, cả Phật tử lẫn người không phải Phật tử cũng theo tục lệ này, họ ăn chay mỗi tháng hai ngày (mùng một và rằm mỗi tháng), có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 1, 14, 15 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29),... Đôi khi có một số người phát tâm ăn trường trai giống như người xuất gia. Ăn chay và thờ Phật là việc đi đôi với nhau của người Việt. Ngoài Phật tử, nhiều người không phải Phật tử cũng dùng tượng Phật hay tranh ảnh có yếu tố Phật giáo để chiêm ngưỡng và trang trí cho cảnh nhà thêm trang nghiêm.

Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo Phật, tục lệ bố thí và phóng sinh đã ăn sâu vào đời sống tinh thần nhân dân ta. Đến ngày rằm và mừng một, nhiều người thường mang cá sống đem vào chùa chú nguyện rồi phóng sinh. Người Việt cũng sẵn sàng làm phúc bố thí, giúp đỡ người nghèo khó, hoạn nạn. Nhiều nhà chùa và Phật tử tổ chức những đợt cứu trợ, tiếp tế cho đồng bào bị thiên tai hoặc có hoàn cảnh khó khăn đúng với truyền thống “lá lành đùm lá rách”.

Ảnh hưởng của thể giới quan Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi



Về ma chay, phong tục của người Việt trước đây rất cầu kỳ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ sự dẫn dắt của chư Tăng, tang lễ đã diễn ra đơn giản và trang nghiêm hơn. Khi trong gia đình (theo đạo Phật) có người qua đời, thân nhân thường đến chùa thỉnh chư Tăng về nhà để giúp đỡ phần tang lễ. Thông thường các nghi thức diễn ra tuần tự như sau: 1. Nghi thức nhập niệm; 2. Lễ phát tang; 3. Lễ tiền linh (cúng cơm); 4. Khóa lễ kỳ siêu cho hương linh; 5. Lễ cáo triệu tổ (cáo tổ tiên ông bà trước giờ đi quan); 6. Lễ đi quan và hạ huyệt; 7. Đưa lư hương, long vị, hình vong về nhà hoặc chùa; 8. Lễ an sàng; 9. Tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho hương linh 49 ngày; 10. Lễ tiểu tường (sau ngày hương linh mất một năm); 11. Lễ đại tường (lễ xả tang, sau ngày hương linh qua đời hai năm). Ở những gia đình không theo đạo Phật, họ vẫn có thể thỉnh chư Tăng đến tụng kinh cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ tương tự. Nhìn chung, tập tục ma chay tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những nghi thức Phật giáo.

Trong việc cưới hỏi, trước khi tiến đến hôn nhân, nhiều đôi trẻ theo tín ngưỡng Phật giáo, thường đến chùa khấn nguyện với chư Phật phù hộ cho mỗi lương duyên của họ được trăm năm hạnh phúc. Đến ngày cưới hỏi, họ được hướng dẫn về chùa để các chư Tăng làm lễ “*hằng thuận quy y*” trước khi rước dâu. Đó là một lễ chúc lành ngắn gọn và được chư Tăng khuyến dạy một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo, để làm kim chỉ nam cho cuộc sống mới giữa hai vợ chồng.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA THẾ GIỚI QUAN PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VĂN HÓA

Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo qua ngôn ngữ

Trong đời sống giao tiếp thường nhật của người Việt, nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng từ thế giới quan Phật giáo được các tầng lớp xã hội hay dùng. Tuy nhiên, không phải ai cũng biết những từ ngữ này xuất phát từ thế giới quan Phật giáo, chẳng hạn như khi bày tỏ thương xót trước người gặp hoạn nạn, người ta bảo “*tội nghiệp quá*”. Hai chữ “*tội nghiệp*” là từ chuyên môn của Phật giáo, có nghĩa là tội do nghiệp tạo ra từ trước, dẫn tới tai nạn hay sự cố hiện nay. Theo giáo lý nhà Phật, không một hiện tượng hay tai nạn nào xảy ra ngẫu nhiên, mà đều là kết quả tập thành của nhiều nguyên nhân từ trước. Tất cả được gọi là nhân duyên, khi chín muồi thì đem lại kết quả. Cho nên nói “*tội nghiệp quá*” là bắt nguồn từ học thuyết “*nh nghiệp cảm duyên khởi*” (thuyết nhân quả) của nhà Phật. Học thuyết này cũng đi sâu vào nhận thức dân gian với những câu tục ngữ như: “*ác giả ác báo; hại nhân nhân hại; ở hiền gặp lành; gieo gió gặt bão*” hay ca dao:

*Người trồng cây hạnh người chơi
Ta trồng cây đức để đời mai sau.*

Người Việt cũng thường nói: “*Hiền như Bụt*”, vì họ quan niệm Phật không chỉ có quyền năng mà còn rất hiền từ, luôn sẵn sàng cứu khổ cứu nạn. Còn nhiều từ ngữ khác như: *Từ bi, hỷ xả, giác ngộ, giải thoát, sám hối, làm phúc*,... được người Việt quen dùng như tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hàng ngày. Sự ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo không chỉ ở phạm vi từ ngữ mà còn lan rộng, ăn sâu vào ca dao, thơ ca của người Việt nữa.

Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo qua ca dao, tục ngữ

Tư tưởng Phật giáo thường được người xưa đề cập đến trong ca dao, tục ngữ để nhắc nhở, khuyên răn con cháu, nhằm xây dựng một cuộc sống an vui phù hợp với truyền thống đạo đức dân tộc Việt Nam:

*“Lênh đênh qua cửa Thần Phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm”;*

Hay:

*“Cuộc đời khác nữa là hoa
Sớm còn tối mất, nở ra lại tàn”.*

Câu ca dao trên thể hiện thuyết vô thường trong thế giới quan Phật giáo, để đối trị với lòng tham vô đáy của người đời, tham sắc, tham của, tham danh, tham ăn, tham ngủ mà không hiểu rằng sắc đẹp mấy rồi cũng tàn phai, của nhiều mấy rồi cũng hết... như đóa hoa kia.

Là người Việt Nam không thể không hiểu kính cha mẹ. Lòng tri ân và báo ân đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt, chịu ảnh hưởng đậm nét của thế giới quan Phật giáo.

“Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con”.

Cũng vì kính thương cha mẹ, nên người con luôn luôn cầu nguyện Phật, Trời gia hộ cho hai đấng từ thân: *“Đêm đêm khấn nguyện Phật Trời/ Cầu cho cha mẹ sống đời với con”*. Thực ra Hiếu tâm tức thị Phật tâm, làm tròn bổn phận của người con đối với cha mẹ chính là một trong những pháp tu của nhà Phật: *“Đi về lập miếu thờ vua/ Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha”*.

Người Việt còn chịu ảnh hưởng bởi thuyết nhân quả luân hồi của Phật giáo và thường nhắc nhở nhau chớ có vì danh lợi mà hại người để rồi chuốc lấy đau khổ. Hãy ăn ở lương thiện rồi thế nào cũng gặp điều may mắn và hạnh phúc: *“Ai ơi hãy ở cho lành/ Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau”*. Các bậc cha mẹ lại càng tu nhân tích đức cho con cháu về sau được nhờ:

“Cây xanh thì lá cũng xanh

Cha mẹ hiền lành để đức cho con”.

Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo qua các tác phẩm thơ ca

Trong các tác phẩm văn học, chúng ta thấy có nhiều tác phẩm chịu ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo. Ở đây, tác giả xin đề cập đến ảnh hưởng của Phật giáo trong thơ văn Việt Nam từ thế kỷ XVIII trở về sau.

Tác phẩm thơ Nôm *“Cung oán ngâm khúc”* của nhà thơ Nguyễn Gia Thiều (1741-1789), viết theo thể song thất lục bát, dài 356 câu, là khúc ngâm của người cung nữ bị vua ruồng bỏ, oán than về thân phận mình. Nội dung tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo, nhất là các học thuyết vô thường - vụ ngã - khổ đế. Khi diễn tả thân phận con người vốn đau khổ và mang tính vô thường, ông viết:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng rám mùi dâu

Nghĩ thân phù thế mà đau

Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê...

Theo góc nhìn Phật giáo, nỗi khổ chúng sinh thường được dùng ẩn dụ như khổ ái (bể khổ). Cái khổ ấy

Người trồng cây hạnh người chơi
Ta trồng cây đức để đời mai sau.



từ đâu mà có, vốn từ vô minh hay “bén mê”. Mượn khái niệm “bể khổ” trong Phật giáo, Nguyễn Gia Thiều đã diễn tả thấu đáo nỗi khổ đau của kiếp người, điều đã chi phối cả cô, cây, hoa, lá... Tất cả chịu chung quy luật khắc nghiệt: *“Tang thương đến cả hoa kia cỏ này...”*.

Truyện Kiều của Nguyễn Du (1765-1820) là truyện thơ chịu nhiều ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo, nổi bật là thuyết khổ đế, nhân quả, nghiệp báo, kể đó là tinh thần về đạo Hiếu.

“Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cùng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”.

Nhưng thế giới quan Phật giáo không chủ trương “Nghiệp quyết định luận” [7, tr.47] bằng hành động, người tạo ra nghiệp, cũng bằng hành động, con người có thể chuyển nghiệp, cõi bỏ nghiệp, cho nên Nguyễn Du mới tự tin nói rằng:

“Sự rằng phúc họa đạo trời

Cội nguồn cũng bởi lòng người mà ra

Có trời mà cũng có ta

Tu là cội phúc, tình là dây oan”.

Có hai câu trong *Truyện Kiều* rất hay, kết tinh triết lý hành động của thế giới quan Phật giáo: “*Dù xây chín cấp phù đồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người*”. Phù đồ là tháp Phật, chùa Phật. Thế giới quan Phật giáo cho rằng sống thiện lành, hành động thiện lành, với tấm lòng chân thực, muốn cho mọi người đều vui (lòng từ), muốn mọi người khỏi khổ (lòng bi), thì công đức còn gấp ngàn vạn lần. Sống như thế nào, hàng ngày suy nghĩ, nói năng, hành động thế nào, đó mới là điều quan trọng bậc nhất đối với Phật tử.

Qua đầu thế kỷ XX, chúng ta có một nhà thơ tuy không phải tín đồ Phật giáo, nhưng tinh thoáng thơ của ông cũng ảnh hưởng ít nhiều ngôn ngữ, tư tưởng từ Phật giáo, đó là thi sĩ Hàn Mặc Tử (1912-1940):

*“Thơ tôi thơm huyền diệu
Mọc lên đạo từ bi
Khi xưa ta là chim Phượng Hoàng
Vỗ cánh bay chỉ tầng trời cao ngất
Bay từ Đạo lợi, đến trời Đâu Suất
Hợp tình khi muôn năm thành Chánh quả...”*

Và Vũ Hoàng Chương (1916-1976) lại đi xa hơn, mượn ngay những nội dung của thế giới quan Phật giáo như: Nhân quả, vô thường, luân hồi, khổ đế... để diễn tả nỗi niềm khao khát vượt ra khỏi bờ mê, để đến bến giác.

*“Ta còn để lại gì không?
Kia non đá lở, nay sông cát bồi
Lang thang thì độ luân hồi
U minh nẻo trước, xa xôi dặm về
Trông ra bến hoặc bờ mê
Nghìn thu cửa chớp, bốn bề một phương”.*

Trên đây là điểm qua một số tác giả điển hình có ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo. Có thể thấy, tư tưởng Phật giáo đã để lại dấu ấn sâu đậm trên thi đàn Việt Nam từ xưa đến nay.

Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo qua điêu khắc, hội họa

Ngày nay có dịp tham quan các viện bảo tàng, các chùa hay làng nghề điêu khắc truyền thống, chúng ta sẽ thấy nhiều cốt tượng, phù điêu của Phật giáo được trưng bày. Đây là niềm tự hào của nền văn hóa dân tộc và cũng là những dấu vết minh chứng cho sức ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo vào

linh vực điêu khắc là rất lớn. Nhiều tác phẩm như: Tượng Phật Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (chùa Bút Tháp, Bắc Ninh), 16 pho tượng tổ bằng gỗ chùa Tây Phương (Hà Nội), tượng Đức Phật Thích Ca ngồi kiết già cao 11 mét tại Vũng Tàu, tượng Phật chùa Khai Tường (TP HCM)...

Mái chùa cổ kính giữa núi non tĩnh mịch hay các lễ hội viếng chùa ngày đầu xuân hoặc tư tưởng thiền học Phật giáo luôn là đề tài tạo nhiều cảm hứng cho các nghệ nhân và họa sĩ. Nhiều tranh lụa, màu nước, sơn dầu, sơn mài đề cập đến chủ đề Phật giáo đã được các họa sĩ ở Việt Nam thể hiện sống động và tinh tế qua các tác phẩm như: “*Chùa Thầy*” của Nguyễn Gia Trí sáng tác năm 1938, “*Lễ chùa*” của Nguyễn Siêu, “*Tặng*” của Đỗ Quang Em, “*Đi lễ chùa*” của Nguyễn Khắc Vĩnh. Đặc biệt từ thập niên 80 trở lại đây, có “*Thiền Quán*”, “*Quan Âm Thị Hiện*”, “*Rừng Thiền*” của họa sĩ Phụng Hồng, “*Nhất Hoa Vạn Pháp*” của Văn Quang... Trong cuốn “*Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*” (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1970), tác giả Nguyễn Phi Hoanh viết rằng: “*Nghệ thuật cổ của ta còn đến ngày nay, tối đại bộ phận là nghệ thuật Phật giáo. Trong thời đại xa xăm ấy, nếu tất cả nghệ sĩ không phải là tín đồ Phật giáo, thì chùa Phật là nơi đào tạo hầu hết các nghệ sĩ tạo hình*” [8, tr.93].

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Bảy (1997), *Văn hóa Phật giáo và lối sống của người Việt ở Hà Nội và châu thổ Bắc Bộ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Mai Thị Dung (2003), *Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam và sự biến đổi của nó trong quá trình đổi mới hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Duy (1999), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
5. Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Vũ Ngọc Khánh (1986), *Phật giáo và văn hóa dân gian Việt Nam - Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội.
8. Lâm Thế Mẫn (2001), *Những điểm đặc sắc của Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Lê Hữu Tuấn (1998), *Ảnh hưởng của tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

ANH HÙNG DÂN TỘC NGUYỄN TRUNG TRỰC

cùng nét đẹp văn hoá tâm linh
trong lòng người dân Kiên Giang

Quốc An





Tương truyền khi bị bắt ông Nguyễn được khuyên nên theo Pháp để được an toàn và hưởng lợi lộc. Khi người ta dụ ông nhận một chức lớn gì đó, ông khẳng khái đáp: *“Tôi chỉ muốn làm một chức thôi: chức gì mà tôi có quyền chặt đầu tất cả bọn Tây”*.

Ngày 06/10/2018, tại Kiên Giang, Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh Kiên Giang và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (BDVN) đã tổ chức Lễ phát hành đặc biệt bộ tem “Kỷ niệm 150 năm mất Nguyễn Trung Trực (1838-1868).

Là người con Kiên Giang, chắc hẳn chẳng ai xa lạ với cái tên “Nguyễn Trung Trực”. Cũng như vậy, đình thần anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực đã trở thành nơi chốn tâm linh thân thuộc cho người dân nơi đây. Thế hệ sau tiếp nối thế hệ trước, người ta kể cho nhau nghe câu chuyện về một vị anh hùng với câu nói bất hủ: “*Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây*”.

TIÊU SỬ & CHIẾN CÔNG

Nguyễn Trung Trực có tên là Nguyễn Văn Lịch, những năm đầu tham gia chống Pháp còn gọi là “Quản Lịch”, “Quản Chơn”. Ông sinh năm 1838, gia đình sống bằng nghề chài lưới, ở Xóm Nghề, ven sông Bến Lức, tỉnh Long An. Nguyễn Văn Lịch là một thiếu niên hiếu động, ham thích võ nghệ, cương trực, giàu lòng nghĩa hiệp. Xóm Nghề là nơi sinh của Nguyễn Trung Trực và là nơi họ tộc của ông sinh sống nhiều đời. Cư dân Xóm Nghề vốn là hậu duệ của lưu dân từ miền Trung đã vượt biển vào Nam xây dựng cuộc sống mới cách nay hơn ba thế kỷ. Nội tổ của Nguyễn Trung Trực là ông Nguyễn Văn Đạo, một ngư dân ở huyện Phù Cát, phủ Quy Nhơn, di cư vào Xóm Nghề trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Ông là một trong những người đầu tiên có công khai phá, lập nên Xóm Nghề. Đến đời thân sinh Nguyễn Trung Trực, gia đình ông đã khá giả, có đất đai hiến cho làng làm công điền, có uy tín trong vùng. Năm 1838, Nguyễn Trung Trực chào đời tại ngôi nhà của mình, nằm sát bờ sông Vàm Cỏ Đông [1]. Thời còn trẻ, ông giỏi cả văn lẫn võ. Nhưng nổi bật nhất là võ nghệ, năm 16 tuổi đã thi thí võ đài ở địa phương. Tháng 2/1859, thực dân Pháp đánh thành Gia Định, ông lập đội nghĩa dũng được nhiều người hưởng ứng, kéo lên ứng cứu. Năm 1861, ông tham gia nghĩa quân của Bình Tây đại nguyên soái Trương Định, được giao chức Quản đạo. Đạo quân của ông hoạt động mạnh ở vùng Tân An (Long An) [2].

Hai chiến công oanh liệt nhất của ông được nhà văn Huỳnh Mẫn Đạt miêu tả trong bài *Điếu Nguyễn Trung Trực*: “*Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa/ Kiếm bặt Kiên Giang khắp quý thần*”. Dịch nghĩa bởi thi sĩ Thái Bạch: “*Lửa bùng Nhựt Tảo rền trời đất/Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quý thần*”.

Chiến công đầu tiên

Vàm Nhựt Tảo là nơi gặp nhau của sông Vàm Cỏ và rạch Nhựt Tảo, nay thuộc xã An Nhựt Tân, huyện

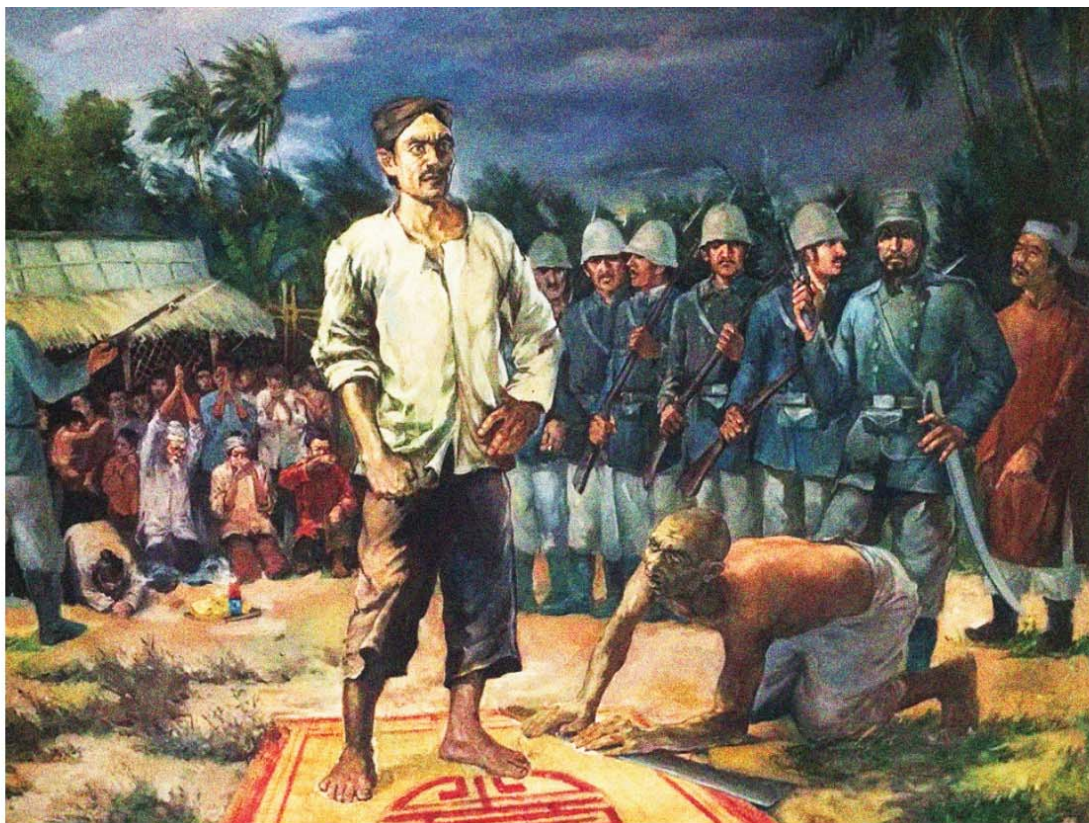
Tân Trụ (Long An). Lúc Nguyễn Trung Trực chỉ huy trận đánh này thì ông mới 22 tuổi. Thời đó, mỗi chiếc tàu chiến của giặc Pháp là một “*pháo đài di động*” bất khả xâm phạm và chiếc tiểu hạm L’Espérance (Hy vọng) án ngữ ngay ngã ba sông Vàm Nhựt Tảo như một cái gai làm “*xổn mắt*” nghĩa quân và nhân dân trong vùng. Đó là một chiếc tiểu hạm bằng gỗ, có chỗ bọc đồng chạy bằng hơi nước, trang bị một đại bác và nhiều vũ khí đa năng, thuộc lớp tàu hiện đại của hải quân Pháp thời ấy. Chỉ huy tàu là viên trung úy Parfait cùng 42 lính.

Những ngày đầu tháng 12/1861, Nguyễn Trung Trực đã lên một kế hoạch thông minh và táo bạo để nhổ “*cái gai*” này. Trước tiên, ông nhờ các hương chức làng Nhựt Tảo “*cố vấn*” cho đám lính Pháp đang phải chịu đựng cái nắng khủng khiếp là nên dùng lá dừa lợp mái tàu cho mát. Sáng ngày 10/12/1861 các bộ lão của làng lại mời các quan “*Lang Sa*” lên bờ tham dự buổi hát bội (thực chất là phân tán lực lượng của địch), lại cho vài “*du kích*” ra khiêu chiến khiến trung úy Parfait bỏ thuyền, dẫn theo một toán lính truy kích. Kết quả: 17 lính Pháp và 20 cộng sự bị giết chết, chỉ có 5 người trốn thoát (2 Pháp, 3 Tagal - tức lính đánh thuê người Philippines). Bên ta có 4 nghĩa quân hy sinh [3].

Chiến công thứ hai dưới góc nhìn lịch sử kháng chiến và sự hy sinh anh dũng

Năm 1867, thực dân Pháp kéo quân tiến chiếm các tỉnh miền Tây, Ngày 20/6/1867, Pháp chiếm Vĩnh Long, qua ngày 22 chiếm Châu Đốc và ngày 24 chiếm Hà Tiên. Cũng năm đó, vua Tự Đức phong Nguyễn Trung Trực làm Thành thủ úy 7 coi giữ đất Hà Tiên và giao cho Quản Thứ trấn thủ đảo Phú Quốc. Đến Hà Tiên, Nguyễn Trung Trực đưa nghĩa quân rút về Hòn Chông (nay thuộc tỉnh Kiên Giang) lập căn cứ. Về Phú Quốc, sau vài tháng tìm hiểu tình hình, Quản Thứ qua Hòn Chông hội quân và đề nghị Nguyễn Trung Trực đến Phú Quốc lập căn cứ kháng Pháp. Nhưng xét địa thế Phú Quốc là nơi biệt lập, thuận lợi cho phòng thủ nhưng khó phát động tiến công giặc, Nguyễn Trung Trực quyết định để Quản Thứ về Phú Quốc chuẩn bị lực lượng, xây dựng nơi đây thành căn cứ hậu bị. Riêng ông tiếp tục ở lại Hòn Chông chuẩn bị kế hoạch đánh đồn Rạch Giá.

Đêm 15/6/1868, sau thời gian chuẩn bị, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực gồm hai cánh: một do Lâm



“*Sanh vì tướng, tử vì thần*” (*Sống làm tướng, chết làm thần*). Sâu trong tâm khảm, người ta tin con người sống vì dân vì nước, sẵn sàng hy sinh tính mạng như cụ Nguyễn khi mất sẽ trở thành vị thần đầy linh thiêng canh giữ vùng đất này.
(*Ảnh sưu tầm minh họa cụ Nguyễn trước khi bị tử hình*).

Quang Ky xuất phát từ Tà Niên (Vĩnh Hòa Hiệp, Kiên Thành) theo đường biển tiến về Rạch Giá, một do Nguyễn Trung Trực chỉ huy từ Hòn Chông tiến đánh đồn Rạch Giá. Kết quả nghĩa quân tiêu diệt 5 võ quan, trong đó có Chánh Phèn - chỉ huy hành chánh tỉnh Hà Tiên, 67 lính, thu 100 súng và nhiều đạn dược. Sau trận đánh, cánh quân do Nguyễn Trung Trực chỉ huy rút về núi Trầu [4].

Hai tuần sau trận đánh, quân Pháp tập trung lực lượng 3 tỉnh miền Tây cùng quan phủ Trần Bá Lộc, lãnh binh Huỳnh Công Tấn (Huỳnh Công Tấn vốn cùng với Nguyễn Trung Trực là tướng dưới trướng Trương Công Định, sau ra đầu hàng thực dân Pháp) và ông huyện Đỗ Hữu Phương trở lại chiếm Kiên Giang. Trước lực lượng hùng hậu của quân Pháp, nghĩa quân bị tổn thất nặng nề. Ông Lâm Quang Ky bị bắt, giả xưng làm Nguyễn Trung Trực để cứu chủ tướng. Ngày 12 tháng 5 âm lịch năm 1868 (Mậu Thân), Lâm Quang Ky cùng một số nghĩa quân khác bị quân Pháp hành quyết tại Rạch Giá (mộ hiện ở Vĩnh Hòa Hiệp). Đời sau truyền tụng gọi ông là Lê Lai Kiên Giang. Trong khi đó, Nguyễn Trung Trực cùng Cai tổng Kiên gom lực lượng rút về Hòn Chông. Khi đội binh của Domange từ Châu Đốc qua đến Hòn Chông, ông cùng với “*ước chừng 40*

ghe chõ đẩy nghĩa quân nhắm hướng Phú Quốc mà trực chi”. Tại Phú Quốc, ông cùng với Quân Thứ mộ thêm dân binh địa phương, xây dựng căn cứ tại Cửa Cạn. Chuẩn bị cho cuộc tiến công Phú Quốc, tháng 9-1868, quân Pháp cho tuần dương hạm nhỏ “Groeland” tuần thám đảo Phú Quốc. Ngày 19-9-1868, quân Pháp do Bouchet Rivière cùng “125 lính mã thiện chiến” của lãnh binh Huỳnh Công Tấn đổ bộ lên làng Hàm Ninh (Phú Quốc).

Nhưng trước sức mạnh hùng hậu của quân Pháp, sau hai trận tử chiến, nghĩa quân dân bị đẩy lui về cố thủ ở một khe núi nhỏ hẹp, trong tình trạng thiếu thốn lương thực. Về phía quân Pháp, gặp sự kháng cự mạnh mẽ của nghĩa quân, một mặt theo kế của lãnh binh Tấn, quân Pháp cho người về Hòn Chông bắt mẹ già và gia quyến Nguyễn Trung Trực nhằm uy hiếp nghĩa quân và trao giải thưởng “*500 đồng cho ai bắt sống hoặc lấy được thủ cấp của Nguyễn Trung Trực*”. Mặt khác, thực dân Pháp ra sức ruồng bỏ, đốt phá nhà cửa, uy hiếp dân chúng và chặn đứng mọi nguồn tiếp tế cho nghĩa quân. Sau hơn một tháng cầm cự trong tình cảnh thiếu thốn về lương thực, nhằm bảo toàn tính mạng quân sĩ, Nguyễn Trung Trực cho giải tán nghĩa quân. Ông sa vào tay giặc [5].



“Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước
Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”.

Đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Gành Dầu, Phú Quốc. (Ảnh sưu tầm)

Về việc Nguyễn Trung Trực sa vào tay thực dân Pháp đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Có sách chép: Sau trận đánh đồn Rạch Giá, Nguyễn Trung Trực cùng với nghĩa quân rút về Hòn Chông rồi vượt biển ra Phú Quốc. Tại đây, ông chủ động xây dựng căn cứ kháng Pháp. Nhưng sau 100 ngày với nhiều trận quyết chiến ác liệt, nhân lực, vật lực ngày càng hao kiệt, ông cùng với nghĩa quân quyết định tổ chức trận chiến đầu cuối cùng với giặc. Trận chiến diễn ra rất ác liệt trên biển từ bãi biển Cửa Cạn đến bãi biển Ông Lan. Trong trận chiến, ông bị thương và kiệt sức nên sa vào tay giặc. Phạm Văn Sơn trong *Việt Sử tân biên, quyển 5, tập thượng*, Sài Gòn 1962, lại ghi: “*Hương chức và dân trên đảo bị đội Tấn dọa phải theo và phụ lực với hắn để bao vây bọn ông Trực. Sau hai trận ghê gớm, bọn ông Trực phải trốn vào trong núi. Đội Tấn rượt theo, nghĩa quân bị kẹt trong một khe núi nhỏ hẹp. Cùng đường, bọn ông Trực phải ra hàng...*”.

Paul Vial trong cuốn *Les premières années de la Cochinchine, Colonie Francaise*, Paris, 1874, cũng viết rằng: “*Nguyễn Trung Trực chịu nộp mạng, chỉ vì thiếu lương thực và vì mạng sống của bao nghĩa quân đang bị bao vây hàng tháng trời rỗng rã tại Phú Quốc*”. Thời điểm thất bại của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực cũng là thời điểm đánh dấu sự cai trị chính thức của người Pháp tại Phú Quốc.

Theo Việt sử tân biên, mặc dù Trần Công Tấn đã hết lòng xin tha chết cho Nguyễn Trung Trực nhưng Thống đốc Nam kỳ G. Ohier cương quyết tiết trừ hậu họa đối với một “*Cọc xam miền Tây*”. Ngày 27/10/1868 (tức

ngày 28/8 năm Mậu Thìn), giặc đưa ông về lại Rạch Giá và sai tên đao phủ Bồn Tựa chém đầu ông tại chợ Rạch Giá. Lúc đó, người anh hùng mới vừa 30 tuổi.

ĐỀN THỜ NGUYỄN TRUNG TRỰC CÙNG NÉT ĐẸP VĂN HOÁ TÂM LINH TRONG LÒNG NGƯỜI DÂN KIÊN GIANG

Đề kể về tiêu sử, chiến công và sự hy sinh tạc vào sử sách của ông đã có rất nhiều tài liệu, nghiên cứu, sách vở làm tốt nhiệm vụ này. Ở đây, người viết xin khai thác dưới góc độ văn hoá tâm linh của người dân Kiên Giang một lòng thương tưởng cụ. Tưởng nhớ công đức người anh hùng, nhân dân đảo Phú Quốc xây dựng đền thờ Nguyễn Trung Trực tại xã Gành Dầu. Ngoài ra, đảo Ngọc còn có một đền thờ khác tại cửa Cạn. Còn ở TP. Rạch Giá là đình thần anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. Hiện nay, cơ sở thờ Nguyễn Trung Trực là chính thần được xây dựng ở 6 tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gồm: Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Long An. Riêng tỉnh Kiên Giang có 13 đình thờ Nguyễn Trung Trực là chính thần [6].

Từ lâu, đền thờ cụ như một nơi rất đổi thân thuộc cho mọi người. Đặc biệt, ở TP. Rạch Giá còn có công viên với tượng cụ uy nghiêm, sừng sững đứng giữa trời. Mỗi tối, người dân thường hội tụ về vừa nghỉ ngơi, thư giãn, vừa thắp cho cụ một nén nhang. Mọi việc cứ thế nhẹ nhàng, thân thuộc như những người con cháu trong nhà luôn tưởng nhớ tới người ông, tổ tiên của chính mình. Mỗi khi có việc gì nặng lòng, hay khó khăn, người dân lại thì thầm khẩn nguyện, mong cụ

phù hộ bình an, mọi điều thuận buồm xuôi gió. “*Sanh vi tướng, tử vi thần*” (Sống làm tướng, chết làm thần). Sâu trong tâm khảm, người ta tin con người sống vì dân vì nước, sẵn sàng hy sinh tính mạng như cụ Nguyễn khi mất sẽ trở thành vị thần đầy linh thiêng canh giữ vùng đất này. Vì tình thương dành cho người dân của cụ sẽ không thể nào mất đi. Hơn thế, tự người ta nhắc nhau nên sống tốt hơn, vì mảnh đất này có ông Nguyễn luôn ở đó canh giữ cho sự chính trực, không nên làm chuyện bậy bạ hay trái khoáy.

Riêng ở Cửa Cạn, Phú Quốc, dân gian vẫn lưu truyền câu chuyện về sự linh thiêng của bà lớn tướng Lê Kim Định, còn có tên bà Điều - phu nhân của cụ Nguyễn Trung Trực. Ngư dân Phú Quốc thường đến một ngôi mộ cổ ven biển hoang sơ ở Cửa Cạn lễ trước khi đi biển. Họ cho rằng, đó là di tích của một vị thần cứu hộ gọi là “*Bà Lớn Tướng Lê Kim Định*”. Nhiều bậc kỳ lão địa phương kể rằng, vào những đêm trăng tròn, ngư dân thường thấy một chiếc tàu kiêu cổ xuất hiện trên mặt biển gần khu vực mộ. Trên tàu có một thiếu phụ trẻ hát ru con rất the lương. Khi đến gần thì con tàu biến mất. Họ tin rằng, đó là chiếc tàu ma của “*Bà Lớn Tướng Lê Kim Định*”. Những ngư phủ nào trông thấy con tàu ấy, chắc chắn chuyển đi biển đó sẽ thuận lợi[7]. Dù là câu chuyện mang đầy màu sắc thần thoại, nhưng chính bà đã trở thành nơi chốn gửi gắm ước nguyện bình an cho bao đời ngư dân nơi đây. “*Biển cả sông giang, muôn ngàn lắt léo*”, cuộc đời người làm nghề đi biển lênh đênh ngoài xa, tính mạng luôn cận kề cửa tử, nhờ có nơi nương tựa tinh thần mà bao đời cố gắng truyền thống bám biển, giữ gìn miền hải đảo của Tổ quốc.

Cụ Nguyễn và những câu chuyện xung quanh ông đã trở thành sử sách được lưu truyền từ đời này sang đời khác của người dân. Mỗi năm, đến ngày giỗ ông, khắp tỉnh lại nô nức dành thời gian viếng ông để tỏ lòng tri ân sâu sắc. Đây là dịp để mỗi người vừa nâng cao lòng tôn kính, lại vừa ôn lại truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”. “*Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa lễ hội truyền thống Nguyễn Trung Trực tại Kiên Giang dựa trên cơ sở tín ngưỡng dân gian đã góp phần giữ gìn, phát huy đạo lý, tình nghĩa của con người Việt Nam, góp phần khẳng định mình, tạo nên một “con đẻ” ngàn chận xu thế đồng hóa dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa lễ hội truyền thống Nguyễn Trung*

Trực nhằm khích lệ các thế hệ làm điều tốt lành, góp phần giữ gìn, phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hóa tốt đẹp của cha ông”. Thật vậy, chiến công và những mốc son chói lọi được lưu vào sử sách của ông đã lùi lại rất xa vào quá khứ. Ấy vậy mà oai linh và tôn nghiêm ấy vẫn mãi mãi trường tồn, mặc kệ phong ba gió bụi của thời gian. Thế hệ sau khi lớn lên ở mảnh đất Kiên Giang này cũng không khỏi phần tự hào, và chiêm nghiệm được các bài học từ thế hệ đi trước. Tương truyền khi bị bắt ông Nguyễn được khuyên nên theo Pháp để được an toàn và hưởng lợi lộc. Khi người ta dụ ông nhận một chức lớn gì đó, ông khẳng khái đáp: “*Tôi chỉ muốn làm một chức thôi: chức gì mà tôi có quyền chặt đầu tất cả bọn Tây*”. Sống liêm khiết, chết thanh bạch, người dân sau này cũng lấy đó làm ngọn đuốc soi sáng lương tâm, sống đề mà nhớ lấy.

Không chỉ riêng anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, mà nhờ những tấm gương của các vị tướng, của các thế hệ cha ông đã ngã xuống, tất cả vì Tổ quốc và đồng bào mà lịch sử, văn hoá nước nhà trở nên son đỏ và đặc biệt đến thế. Một dân tộc quật cường, sản sinh những người con quật cường. Thế hệ hôm nay hãy luôn nhìn vào đó mà học hỏi.

Hàng năm, vào ngày 27, 28, 29/8 âm lịch hằng năm chúng ta lại có dịp ôn lại và kể cho nhau nghe về những vĩ nhân đã hoá thành hình đất nước như thế. Ngoài phần lễ trang nghiêm được các cấp chính quyền tổ chức, có có phần hội mang đậm tính văn hoá địa phương. Và anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực vẫn luôn là điểm tựa tâm linh, sống mãi trong lòng người dân địa phương nói chung và cả nước nói riêng.

Chú thích:

- [1] “Nguyễn Trung Trực người anh hùng bất tử đất Nam Bộ”, 2009, Sở Văn hóa, Thể thao và Thể thao tỉnh Kiên Giang xuất bản.
- [2] <https://baocantho.com.vn/chuyen-ke-dan-gian-ve-anh-hung-nguyen-trung-truc-a126974.html>
- [3] <https://thanhnien.vn/theo-dau-nguoi-xua---ky-11-hoa-hong-nhut-tao-oanh-thien-dia-post53558.html>
- [4] Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Sơn Nam - Ngọc Linh, Nguyễn Trung Trực - Anh hùng dân tộc, Ấn quán Đồng Tiến xuất bản, 1959, tr.16.
- [5] Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Sơn Nam - Ngọc Linh, Nguyễn Trung Trực - Anh hùng dân tộc, Ấn quán Đồng Tiến xuất bản, 1959, tr.35,37
- [6] <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/106/3776/Bai-5--Nguyen-Trung-Truc---vi-than-cua-nguoi-dan-Nam-Bo.html>
- [7] <https://cand.com.vn/Tu-lieu-antg/Giai-thoai-va-su-that-ve-Ba-Lon-Tuong-Le-Kim-Dinh-i309555/>

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẮM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRÁNG THANG TÙ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuongonline.com

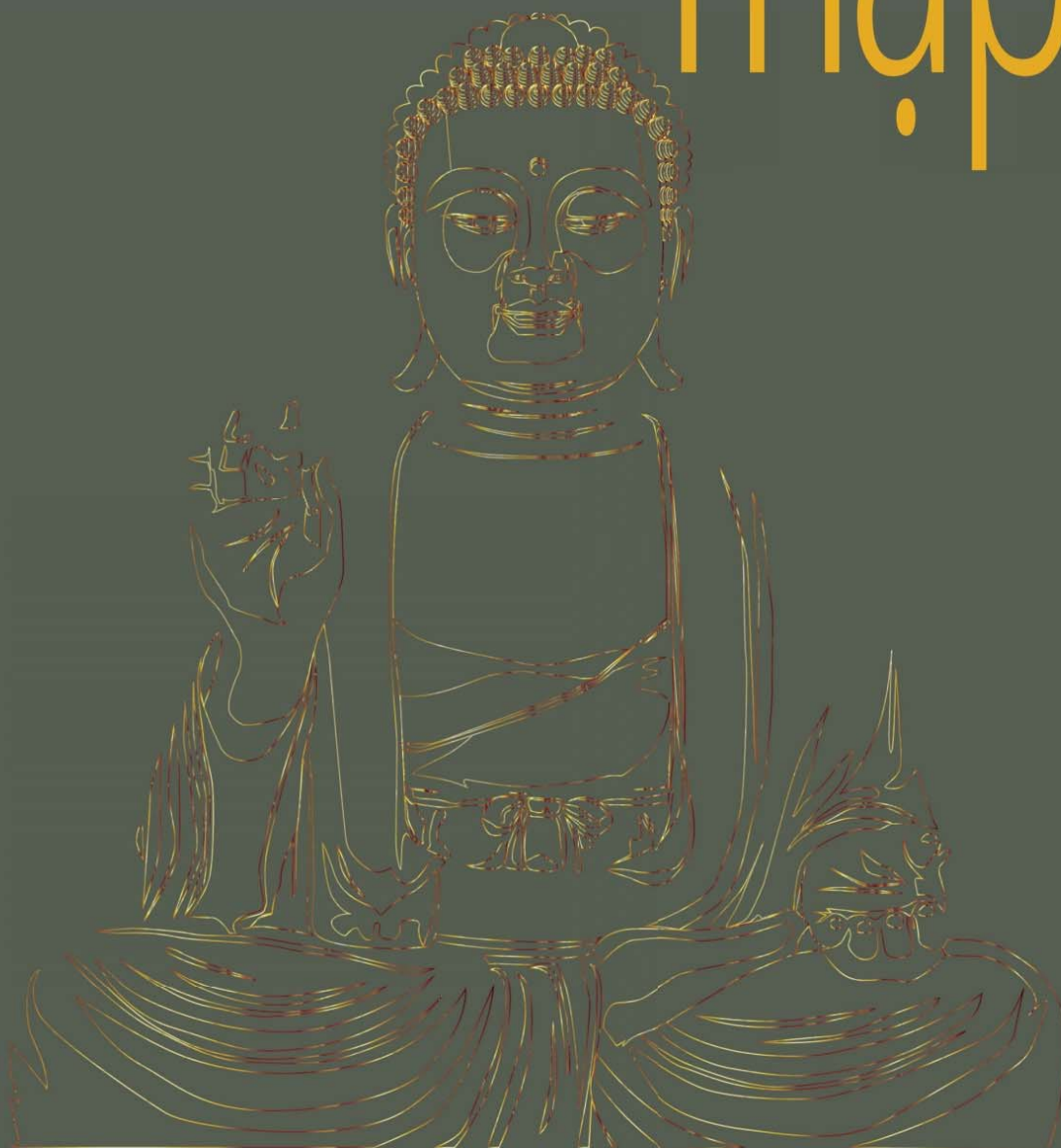
Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuongonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuongonline.com

PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



Thập



Người lãnh đạo theo Phật giáo là người phải có khả năng lắng nghe, nghe để hiểu những tâm tư và nguyện vọng của người khác, nghe để chỉnh lại những sai lầm mình đã vấp phải và phòng ngừa những sai lầm mình có thể vấp phải.

vương pháp

và phẩm chất đạo đức của một nhà lãnh đạo
theo quan điểm Phật giáo

SC. Thích Nữ Huệ Nhật*

Với giáo lý cao thâm, những lời dạy quý báu của đức Từ Phụ Thích Ca trải qua bao thế kỷ vẫn mang đầy ý nghĩa giá trị đạo đức, phù hợp với từng thời đại. Đức Phật giảng thuyết cho các vị vua thời bấy giờ về phẩm chất đạo đức của một vị lãnh đạo xây dựng quốc gia hưng thịnh. Thiết nghĩ, ngày nay sau hơn 26 thế kỷ, nếu biết vận dụng những lời dạy đó chắc chắn góp phần phồn vinh, an lạc cho xã hội.

ĐỊNH NGHĨA THẬP VƯƠNG PHÁP

Thập vương pháp là mười phẩm chất tốt đẹp của một vị vua hay vị lãnh đạo anh minh và hiền đức. Thập vương pháp được nhắc đến trong nhiều bản kinh, nhất là trong *Kinh Tiểu bộ*, tuy văn từ có khác nhưng chung một nội dung là không ngoài mười phẩm chất lãnh

đạo của một vị vua. Đó là: 1. *Bố thí* (làm từ thiện, thực hiện chính sách an sinh, phúc lợi xã hội); 2. *Trì giới*, giữ gìn nền tảng đạo đức (giữ năm giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu); 3. *Bao dung, rộng lượng*, giàu lòng hy sinh; 4. *Liêm khiết*, nghiêm minh, chính trực, công bằng; 5. *Nhu hòa*; 6. *Sống khắc kỷ, giản dị* (không đắm mình trong hưởng thụ, truy lạc, không xa xỉ, biết chế ngự những ham muốn, dục vọng); 7. *Không sân hận* (không gieo thù kết oán, không ganh ghét hay đố kỵ, thù hận); 8. *Yêu hòa bình* (không gây chiến tranh, từ bi, bất bạo động); 9. *Kham nhẫn, chịu đựng*; 10. *Thuận lòng dân*.

Theo Đức Phật, đây chính là mười phẩm chất chung dành cho các vị vua, các lãnh đạo quốc gia,

nếu áp dụng và thực thi được như vậy sẽ giúp đất nước yên ổn, ấm no. Người đứng đầu sẽ trở thành hình mẫu cho mọi người, được dân chúng ủng hộ và kính trọng.

Thập vương pháp qua *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống*

Trong *Kinh Trường Bộ* có nêu, muốn trở thành Thánh vương chánh pháp hay người lãnh đạo tốt trước hết phải biết cung kính và cúng dường Phật pháp, thương yêu và chăm lo cho dân, không làm điều phi pháp. Người lãnh đạo phải đối xử công bình, không phân biệt, không thiên lệch, vị kỷ vị thân, không tạo bất công do tiền tài mua chuộc hoặc vì khiếp sợ uy quyền, thế lực; không gieo lòng thù hận trong dân chúng; không ngần ngại áp dụng luật pháp khi cần thiết; phải thông hiểu pháp

luật rõ ràng mỗi khi áp dụng. Luật pháp không áp dụng chỉ vì người ấy có uy quyền, mà phải hợp tình và hợp lý [1]. Tinh thần bình đẳng, không thiên vị một ai chính là đức tính thanh liêm, sáng suốt và khéo léo trong quá trình lãnh đạo. Từ đức tính cao quý này mà vị lãnh đạo cảm hóa được lòng dân, luôn đem lại lợi ích cho dân, thương dân như bản thân, gia đình và không đối xử bất công với bất cứ ai. Đây cũng nói lên tấm lòng vị tha của người lãnh đạo, thấu hiểu nỗi khổ niềm đau của dân chúng, không cậy quyền thế mà áp dụng vô lý, pháp luật công minh và không bao giờ làm theo sở thích hay cảm tính chính mình.

Cũng trong kinh này, Đức Thế Tôn dạy: *“Này các Tỳ kheo, như vậy vì không cho người nghèo tiền của, nghèo đói tăng thịnh; vì nghèo đói tăng thịnh nên trộm cắp tăng thịnh; vì trộm cắp tăng thịnh nên đao kiếm được tăng thịnh; và đao kiếm được tăng thịnh, nên sát sinh tăng thịnh; vì sát sinh tăng thịnh nên nói láo tăng thịnh; vì nói láo tăng thịnh nên tuổi thọ của loài hữu tình giảm thiểu, sắc đẹp giảm thiểu...”* [2]. Đức Phật cho biết, nghèo đói là nguyên nhân chính của trộm cướp, hung ác, thù hận, bạo động và các hành vi trái đạo lý. Vì thế, chỉ có cải thiện kinh tế, xóa đói giảm nghèo và quan tâm giáo dục tri thức, đạo đức mới ngăn chặn, giảm thiểu tệ nạn xã hội. Các hình phạt tàn khốc như: nhục hình, lưu đầy, khổ sai... không hữu hiệu, không thể kiềm hãm tệ nạn xã hội và bất ổn chính trị. Các hình phạt này quá khốc liệt, gây nên lòng hận thù cho những tù nhân khi chết, sau nữa để lại nỗi buồn khổ mất mát cho người thân họ. Lãnh đạo phải

tim ra nguyên nhân dẫn đến tệ nạn xã hội, biết được mấu chốt mới có thể đề ra giải pháp hữu hiệu. Vì khi nghèo đói, con người dễ tung quần và làm càn, gây ra những việc đáng tiếc; nhưng họ vẫn có thể làm lại cuộc đời nếu được cảm hóa và cho cơ hội sửa sai.

Theo đoạn kinh trên, nghèo khổ và bất bình đẳng tài sản là nguyên nhân dẫn đến xã hội bất an, suy đồi đạo đức. Cho nên phục hồi các tiêu chuẩn đạo đức thì trật tự xã hội sẽ được khôi phục. Không phải ai cũng có chí hướng cao thượng về đời sống tâm linh đưa đến giác ngộ, giải thoát, nên tùy căn cơ trình độ mà Đức Phật nói pháp, trong đó có các pháp mang lại an lạc cho đời sống thế tục trong hiện tại và tương lai. Vì thế, khi có vị lãnh đạo quốc gia nào xin ý kiến về các vấn đề xã hội, Đức Phật đều nêu lên quan điểm của mình về chính sách trị quốc an dân. Ngài xem đó là dịp để các nhà đạo đức, tâm linh, các nhà giáo dục góp phần mang lại an lạc, hạnh phúc cho người dân ở một phương diện khác. Nhưng khôi phục bằng cách nào?

“Những vị nào trong quốc độ nhà vua nỗ lực về nông nghiệp và mục súc, Tôn vương hãy cấp cho những vị ấy hạt giống và thực vật; những vị nào trong quốc độ nhà vua nỗ lực về thương nghiệp, Tôn vương hãy cấp cho những vị ấy vốn (...). Và ngân quỹ nhà vua sẽ được dồi dào, quốc độ sẽ được an cư lạc nghiệp, không có tai ương, ách nạn và dân chúng hoan hỷ vui vẻ, cho con nhảy trên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng” [3]. Hay: *“Trên bờ những hồ sen này, ta sẽ cho đặt những vật bố thí, đồ ăn cho*

những ai đói, đồ uống cho những ai khát, áo quần cho những ai cần áo quần, xe cộ cho những ai cần xe, đồ nằm cho những ai cần nằm, bạc cho những ai cần bạc và vàng cho những ai cần vàng” [4]. Đây chính là tinh thần từ bi, quảng đại của Phật giáo, tùy bệnh mà cho chúng sanh thuốc uống, tùy phương tiện mà giáo hóa chúng sanh xa lìa bể khổ. Khi nhà lãnh đạo đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng hay lĩnh vực đam mê, chắc chắn họ sẽ thành công và làm lợi ích cho xã hội.

Tuy không phải là một nhà chính trị hay xã hội học, nhưng cái nhìn của Đức Phật hết sức sáng suốt và thấu đáo. Ý kiến của Ngài có hữu ích, có tầm nhìn chiến lược nên được các nhà lãnh đạo quan tâm, đó là trị nước bằng con đường trí tuệ và hòa bình trên cơ sở duyên sinh. Thập vương pháp qua *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương* đã cho thấy rõ trách nhiệm của một vị vua, vị lãnh đạo tối cao phải sống vị tha, bao dung và thương yêu chăm lo cho đất nước, không phân biệt đẳng cấp hay thiên lệch vào bất cứ ai. Không dùng quyền lực điều hành đất nước, mà dùng tài đức của chính mình để trị nước và an dân, có như vậy thiên hạ mới dẹp bỏ đao binh, nhà nhà ấm no hạnh phúc.

Thập vương pháp qua Kinh Tăng Chi Bộ

Trong *Kinh Tăng Chi Bộ I*, Đức Phật đã nêu lên vai trò quan trọng của một người lãnh đạo, một tổ chức hay một quốc gia như sau: *“Khi dân bỏ lợi sông/ Đâu dân đi sai lạc/ Cả dân đều đi sai/ Vì hướng dẫn sai lạc/ Cũng vậy, trong loài người/ Vị được xem tối thắng/ Nếu sở hành phi pháp/ Còn*



Hiếu biết sâu rộng chưa gọi là đủ và cần cho một vị lãnh đạo mà cần phải biết linh hoạt trong việc kết hợp giữa đức trị và pháp trị:
*"Vua tuy trước rõ pháp như như
 Nghe thêm lời Phật tăng thêm hiểu
 Giống như Tường phản ánh trăng soi
 Há chẳng tươi sáng thêm thù diệu".*

nói gì người khác/ Cả nước bị đau khô/ Nếu vua sống phi pháp/ Khi dân bỏ lợi sông/ Dầu dân đi đúng hướng/ Cả dân đều đúng hướng/ Vì hướng dẫn đúng đường/ Cũng vậy trong loài người/ Vị được xem tối thắng/ Nếu sở hành đúng pháp/ Còn nói gì người khác/ Cả nước được an vui/ Nếu vua sống đúng pháp"[5]. Bài kệ cho thấy trách nhiệm của người lãnh đạo là điều hành, dẫn dắt và tự thân làm tấm gương tiêu biểu để mọi người lấy đó làm thước đo tiêu chuẩn. Với tài năng, đạo đức, họ đưa ra những chính sách, chủ trương đúng hướng mang lại lợi ích cho dân tộc và quốc gia, chắc chắn đất nước đó luôn được thái bình, thịnh vượng. Ngược lại như vậy sẽ đưa đến những tiêu cực và hệ lụy không thể lường trước được [6].

Khi vua A-xà-thế muốn đem binh đi xâm chiếm đất đai của dân Bạt-kỳ giàu có, bèn phái đại

thần Vũ-xá đến Phật để thưa hỏi về ý định xâm lăng. Đức Phật liền nói chuyện với ngài A-nan để gián tiếp trả lời vị khách của Ngài rằng, dân Bạt-kỳ đối xử với nhau bằng chính sách rất khôn ngoan để bảo tồn vĩnh viễn bờ cõi và sự phồn vinh của họ. Từ đó, Đức Phật mới nêu ra bảy điều căn bản để duy trì đất đai và sự giàu có xứ sở dân Bạt-kỳ mà xưa nay chẳng có một cuộc ngoại xâm nào thắng được họ, khiến vua A-xà-thế bỏ đi ý định xâm lược. Bảy pháp đó là: Tập một nơi không để phân tán và chia rẽ, trên dưới hòa thuận; không dâm dục với đàn bà của người khác; không đem việc ở đây truyền đến chỗ kia và cũng không đem việc đằng kia truyền lại đằng này; biết cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, thừa sự, lễ kính người Phạm hạnh...; không tham lam tài sản của người khác; đều đồng một lòng không theo

thần tự; chuyên tinh ý mình, liền chẳng bị giặc ngoài phá hoại [7].

Đó là những yếu tố làm nên sự hưng thịnh và không bị giặc ngoài xâm phạm của một quốc gia, nếu không làm được như vậy thì quốc gia sẽ đi xuống theo chiều hướng tri trệ, không thể có được sự bình an và hạnh phúc cho người dân. Đặc biệt, người lãnh đạo có phẩm chất không tốt, sống ích kỷ và không có trách nhiệm với mọi người thì đây là con đường, là cánh cửa đưa chính mình và mọi người vào sự bại vong, không còn niềm hy vọng nào, bởi: *"Khi dân bỏ lợi sông/ Dầu dân đi đúng hướng/ Cả đoàn đều đúng hướng/ Vì hướng dẫn đúng đường"*[8]. Người lãnh đạo một tổ chức hay quốc gia cần cần nhắc mọi suy nghĩ, hành động, lời nói của mình, lắng nghe những ý kiến từ những người thân cận và tiếng nói của người dân, sau đó đi

du hành thực tế quan sát kỹ đời sống của mọi người như thế nào. Từ đó vua có thể phát huy và sáng tạo những điều hay, điều thiện và chỉnh sửa những điều sai và lỗi thời, không phù hợp với đời sống nhân dân.

Thập vương pháp qua Kinh Tiểu bộ

Trong *Kinh Bốn sinh* (Jākata), Đức Phật còn nêu ra mười phẩm chất cần có của một lãnh đạo quốc gia đề trị vì tốt đất nước, gọi là *Thập vương pháp*: 1. Phải có khí độ rộng lượng, cao thượng, vì dân chúng chứ không vì bản thân; 2. Sống đạo đức và hướng dẫn dân chúng sống đạo đức; 3. Sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân cho dân, cho nước; 4. Trung thực và liêm khiết, công bình, chính trực; 5. Nhân từ, đức độ, có hành vi, cách cư xử nhu hòa, từ ái đối với mọi người; 6. Sống thanh cao, giản dị, không thù oán, tị hiềm; 7. Thực thi bất bạo động, không làm tổn hại bất cứ ai; 8. Có lòng kiên trì, nhẫn nại; 9. Lấy lòng dân làm gốc, đưa ý dân lên hàng đầu; 10. Tôn trọng sự hòa hợp trong nội bộ quốc gia và hòa bình thế giới [9]. Đây là những phẩm chất chung của người lãnh đạo các cấp cần phải có chứ không riêng của vua. Đức Phật vốn không phải là một nhà chính trị hay chủ trương chuyên vào thiết lập pháp luật hay quy chế nhà nước. Với tinh thần từ bi và trí tuệ, Ngài đóng vai trò là nhà đạo đức, nhà tâm linh vĩ đại, sẵn sàng giúp đỡ những khó khăn trong đời sống của các giới lãnh đạo, các thành phần khác nhau trong xã hội được sống và làm việc theo chánh pháp, đem lại lợi ích cho con người. Chính vì tinh thần từ bi đó mà các vị vua thời bấy giờ thường đến đánh lễ

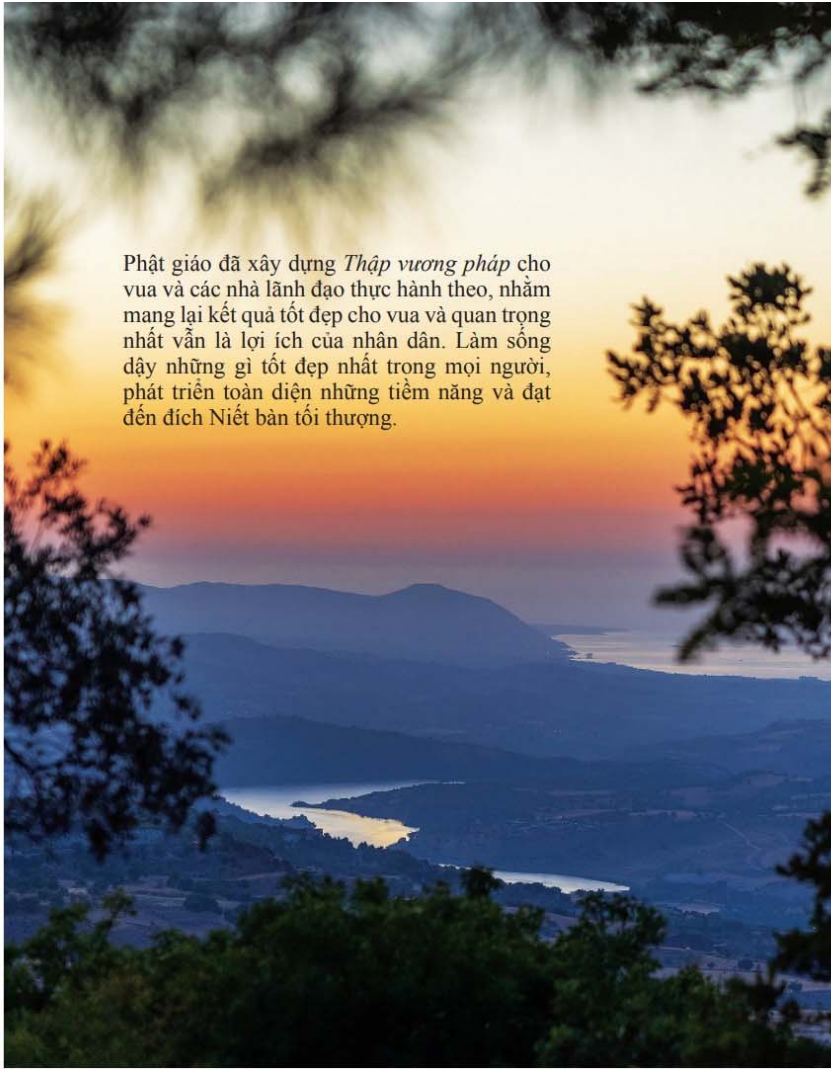
và thưa thỉnh Đức Phật cho lời dạy trong việc trị nước an dân, chẳng hạn như: vua Pasenadi (Ba-tư-nặc), vua Bimbisara (Binh Sa vương), vua Tần-bà-sa-la...

Trong *Kinh Tiểu bộ I*, Đức Phật cho biết, nếu người lãnh đạo tuy có quyền thế nhưng không có phẩm chất đạo đức thì sẽ đưa chính họ và những người khác vào cánh cửa bại vong: “Đàn bà hay đàn ông/ Rượu chè, tiêu hoang phí/ Được địa vị, quyền thế/ Là cửa vào bại vong”, “Người tự hào gia thế/ Về tài sản, dòng họ/ Khinh miệt những người khác/ Là cửa vào bại vong” [9]. Đức Phật chủ trương thiết lập đường hướng chính trị đặt trên nền tảng đạo đức và tâm linh, tuyệt đối không dùng uy quyền và bạo lực để trị nước an dân. Mục đích từ những lời dạy của Ngài là đem yêu thương và an lạc đến với tất cả chúng sanh, dù là ai trong xã hội, bởi tất cả chúng sanh đều có tánh Phật như nhau, ai cũng có quyền sống và mưu cầu hạnh phúc theo những chuẩn mực đạo đức. Đối với các nhà lãnh đạo quốc gia quản trị đất nước, những lời dạy của Ngài giúp họ đem lại kết quả tốt cho việc lãnh đạo quốc gia được hạnh phúc, thái hòa.

Trong *Kinh Chuyện Đại vương Janasandha*, Đức Phật dạy: “Một vị vua phải trị vì sáng suốt; trong mọi phận sự của một vị vua, đối với thần dân như cha mẹ đối với con, từ bỏ mọi việc làm ác. Khi một vị vua chân chính, bấy tôi cũng chân chính noi gương” [10]. Tình thương của vua, người lãnh đạo đối với các cấp dưới của mình cũng như cha mẹ thương con cái, vui khi thấy dân được ấm no hạnh phúc, lo với nỗi lo khó khăn

của dân, có như vậy mới có thể sống và làm việc với đúng ngôi vị của chính bản thân, thương dân như con. Khi làm được như vậy, người dân sẽ cảm động và biết ơn vị lãnh đạo của dân tộc, luôn lấy tấm gương đó làm biểu mẫu răn dạy con cháu, sống và làm việc theo đúng những pháp luật của vua - chính phủ ban hành.

Về phương pháp lãnh đạo, quản lý và điều hành một tổ chức, làm lợi ích cho số đông, Đức Phật dạy bốn pháp nhiếp hóa (Tứ nhiếp pháp): *Bố thí nhiếp; Ái ngữ nhiếp; Lợi hành nhiếp; Đồng sự nhiếp*. Bốn phương pháp nhiếp hóa này có thể dùng riêng lẻ tùy trường hợp hoặc sử dụng phối hợp một cách khéo léo. Nghĩa là bố thí đến những người dân nghèo khổ, gặp hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện và cơ hội đến với họ, chỉ bày phương pháp làm việc để cuộc sống của họ được cải thiện hơn. Không những bố thí tiền tài vật chất mà còn ủng hộ tinh thần, chính là bố thí pháp - những lời khuyên theo tinh thần chánh pháp. Dùng những lời nói từ hòa, nhã nhặn, dễ nghe và xuất phát từ lòng thương đến với mọi người gọi là ái ngữ nhiếp. Tiếp đến là lợi hành nhiếp, là hành động tốt đẹp của chính bản thân chúng ta đưa đến sự tin tưởng, bình an và hạnh phúc cho người khác giúp họ có thể cảm nhận và noi gương theo. Từ việc hành động thiết thực đó, họ có thể sẵn sàng cải thiện tâm tính, quyết đi theo những lời khuyên đúng đắn, chẳng hạn như sống có đạo đức và trách nhiệm đối với lợi ích quốc gia, thọ trì ngũ giới theo lời Phật dạy. Cuối cùng là đồng sự, vị lãnh đạo luôn cùng đồng hành với dân tộc, chia sẻ những tâm tư, nguyện



Phật giáo đã xây dựng *Thập vương pháp* cho vua và các nhà lãnh đạo thực hành theo, nhằm mang lại kết quả tốt đẹp cho vua và quan trọng nhất vẫn là lợi ích của nhân dân. Làm sống dậy những gì tốt đẹp nhất trong mọi người, phát triển toàn diện những tiềm năng và đạt đến đích Niết bàn tối thượng.

vọng hay những thăng trầm trong cuộc sống của người dân, từ đó nhà lãnh đạo có sự cảm thông sâu sắc và điều chỉnh kịp thời chính sách cai trị sao cho phù hợp.

Trong *Jātaka* số 385, Bồ tát đưa ra lời khuyên nhằm giúp việc cai trị đất nước của nhà vua được hưng thịnh: *“Bằng cách từ bỏ mọi ác đạo, không xâm phạm Thập vương pháp (Mười đức tính của vị vua) và hành động chân chính: bố thí, nhân từ, đức hạnh, công bình, thân ái, nhu mì, ôn hòa, nhẫn nhục, ăn năn, bi mẫn, là mười giới đức”* [11]. Muốn cho xứ sở thanh bình, thịnh trị thì trước hết những người cầm quyền phải công minh, chính trực. Với trí tuệ và lòng từ vô hạn,

Đức Phật hiểu rất rõ vấn đề này nên mỗi khi nói chuyện với các vị quốc vương về chính sự. Đức Phật thường khuyên họ phải trau dồi đạo đức của mình, luôn tu trì theo Thập vương pháp nhằm tăng trưởng giới đức, xứng đáng là bậc quân vương hiền đức.

Với trí tuệ thấu rõ duyên sinh, Đức Phật đã đưa ra những lời khuyên đầy giá trị mang tính nhân văn, đúng với tinh thần thương dân và vì dân. Với Thập vương pháp, các vị vua hay nhà lãnh đạo có đường hướng cai trị đất nước ngày một tốt hơn, thu phục được lòng dân. Đặc biệt luôn đoàn kết thương yêu nhau, sống và làm việc theo luật pháp, xây dựng một thế giới an lành.

2. PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC CỦA MỘT NHÀ LÃNH ĐẠO QUA THẬP VƯƠNG PHÁP

Nhà lãnh đạo giỏi cần có khả năng hiểu biết rộng và sâu, tiếp thu nhạy bén. *“Hiếu biết”* có nghĩa là hiểu đúng, tiếp nhận thông tin và xử lý thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. Khi có kiến thức hiểu biết sâu rộng ta mới có thể hoạch định các công việc rõ ràng, quản lý các cấp dưới một cách hiệu quả, có tầm nhìn xa trông rộng, không phụ thuộc vào những người khác. Từ đó, đưa ra những giải pháp hạn chế rủi ro có thể xảy ra, không ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, chính trị của quốc gia. Hiểu biết sâu rộng chưa gọi là đủ và cần cho một vị lãnh đạo mà cần phải biết linh hoạt trong việc kết hợp giữa đức trị và pháp trị: *“Vua tuy trước rõ pháp như như/ Nghe thêm lời Phật tăng thêm hiểu/ Giống như Tường phản ánh trăng soi/ Há chẳng tươi sáng thêm thù diệu”* [12]. Vì nếu chỉ nghiêng về đức trị thì những thành phần xấu sẽ lợi dụng lòng nhân từ của vua để làm loạn, còn nếu quá đặt nặng pháp trị mà thiếu đức thì pháp đó dù có thể đem đến sự ổn định tạm thời nhưng điều đó mang tính hà khắc.

Khiêm tốn được thể hiện trong cách nhìn và thái độ đúng mức khi đánh giá tự thân, không tự cao, tự phụ. Người lãnh đạo theo Phật giáo cần có cái nhìn khách quan về tài năng và đạo đức của mình, chính cái nhìn này sẽ mở lối cho người lãnh đạo vươn tới những kết quả tốt. Khiêm tốn là chuẩn mực đạo đức đáng quý, không phải hạ thấp mình mà thật ra chúng ta đang nâng giá trị của bản thân, tôn trọng bản thân. Như lời Đức Phật dạy: *“Hãy học các dòng nước/ từ khe núi vực sâu/ nước khe núi*

*chảy ồn/ biển lớn động im lặng/
cái gì trống kêu to/ cái gì đầy yên
lặng/ ngu như ghè với nước/ bậc
trí như ao đầy” [13].*

Khiêm nhường lại xuất phát từ sự tự tin của nội tâm, không màng hư danh, lợi ảo của người đời, chỉ làm những việc không hại người và tốt cho đời. Những vị chân chính từ xưa đến nay vẫn luôn khiêm nhường, tôn kính vạn vật. Càng khiêm hạ càng gặt hái nhiều thành công, giúp giảm đi lòng kiêu mạn, bớt đi cái tôi bản ngã đã có từ vô thi. Khiêm nhường cũng là cách giúp bản thân thoát khỏi dục vọng danh lợi và tham lam. Một người có thể đứng ngoài danh lợi, khi đó họ sẽ có thể nhìn được càng cao, hiểu được rộng hơn những người khác. Người chịu cúi thấp bản thân hơn người khác không hẳn đã là người chịu thiệt, họ là những người hiểu rõ bản thân, hiểu rõ làm người càng ung dung điềm đạm sẽ càng đi xa thêm, biết cách dựa vào chính thực lực mà đi lên.

Người lãnh đạo theo Phật giáo là người phải có khả năng lắng nghe, nghe để hiểu những tâm tư và nguyện vọng của người khác, nghe để chỉnh lại những sai lầm mình đã vấp phải và phòng ngừa những sai lầm mình có thể vấp phải. Được như thế, việc lãnh đạo và mục đích của tập thể mới bảo đảm tốt được vì sức mạnh và sự hiểu biết phát sinh từ sự lắng nghe. Thế giới chung quanh khác biệt với những khái niệm và thành kiến, sống là phải biết lắng nghe, cảm nhận hiện tượng một cách trọn vẹn, sâu sắc. Trong đời sống hằng ngày “lắng nghe” là một phương cách thần kỳ để khám phá ra sự thật ẩn



Thập vương pháp là mười phẩm chất tốt đẹp của một vị vua hay vị lãnh đạo anh minh và hiền đức. Thập vương pháp được nhắc đến trong nhiều bản kinh, nhất là trong Kinh Tiểu bộ.

nấp từ trong ngõ ngách của mọi tâm hồn. Ngày nay, các chuyên gia trị liệu tâm thần đã áp dụng phương thức ngồi hắng giờ chỉ để lắng nghe bệnh nhân nói mà không có phản ứng gì cả. Phương pháp này đã giúp cho rất nhiều bệnh nhân xả bỏ được những uất ức tùy miên ngủ ngầm trong tâm họ bấy lâu. Pháp lắng nghe giúp con người mở mang tâm hiểu biết của chính mình về những thông tin từ mọi phía, giúp ta có sự bình tĩnh trong việc xử thế, là nền tảng đầu tiên giúp ta nhận định đâu là chánh đâu là tà. Việc lắng nghe quan trọng như vậy nên trong nhà Phật đã nâng nó lên thành một pháp tu gọi là tu Hạnh Lắng Nghe: “Đại vương tỳ thường nghe/ Phạm âm, Như Lai nói/ Do đa văn tổ ngộ/ Thường nghe thì tin sâu/ Như nhật chiếu sắc trắng/ Há chẳng thêm rực rỡ?” [14].

Lòng khoan dung, tha thứ độ lượng là một trong những đức tính, phẩm chất vô cùng cao quý, tốt đẹp của con người. Khoan dung là lòng rộng lượng, bao dung, thương yêu con người, sẵn sàng tha thứ, không khắt khe, không trừng phạt và sẵn sàng tha lỗi hay tạo cơ hội cho họ chuộc lại những lỗi lầm đã phạm phải. Có khoan dung, tha thứ lỗi lầm cho người khác thì mới có thể cảm hoá được những người dưới quyền quản lý của vị lãnh đạo. Khi được nhận lòng khoan dung, bản thân người đó sẽ ăn năn hối lỗi, tự tu chỉnh bản thân mình, sửa chữa lỗi lầm và có thể biết ơn, từ đó không tiếp tục phạm lỗi mà họ đã từng mắc phải. Sự khoan dung và nhường nhịn là phương châm đối nhân xử thế tốt nhất để nhằm hoàn thiện nhân cách và đưa lại sự bình an cho cuộc sống. Trong tập thể, nội quy có chức năng đảm bảo tính trật tự và kỷ luật chung cho mọi người và giúp tập thể đi ra khỏi rối loạn. Nền người lãnh đạo phải sử dụng nội quy đúng chỗ, biết mở ra một lối thoát cho người dưới quyền khi họ vi phạm. Nhà lãnh đạo hiểu rằng, quyền lực tập trung vào tay mình; vì thế khi làm một điều gì đó trong cơn giận dữ có thể ảnh hưởng uy tín bản thân và tổ chức. Khoan dung với người cũng chính là khoan dung với mình, giải thoát mình khỏi những sự giận dữ, căm tức, hận thù, tranh chấp, nhờ đó mà cân bằng cuộc sống. Luôn tu tập các thiện pháp, giữ tâm thanh tịnh, siêng tu thiền định và hồi hướng đến con đường vô thượng bồ đề. Nếu tu tập hạnh lành như vậy, tương lai sẽ không còn khổ não, cùng các vị Bồ tát [15] qua lại trong trời người, hóa độ chúng sanh.

Việc xây dựng hạnh phúc cho tự thân, gia đình và xã hội là trách nhiệm của mỗi người. Là một người điều hành, để tổ chức và có được hiệu quả như mong muốn từ những thành viên khác thì không thể chỉ tập trung chỉ trích một cá nhân hay một vấn đề. Mà điều cần thiết là cần xác định và cùng giải quyết công việc, cùng ghi nhận những đóng góp, cố gắng của tất cả mọi người, không khoe khoang hay tự hào riêng bản thân, khiêm nhường trước mọi người là những gì mà người lãnh đạo thông minh cần có. Không những sống có trách nhiệm với mọi người mà Đức Phật còn dạy các vị vương chủ nên dành thời gian tu tập vì thời gian trôi qua nhanh chóng, vô thường không đợi ai trong mỗi chúng ta.

3. NHỮNG VỊ VUA ĐẠI DIỆN TIÊU BIỂU TRONG VIỆC LÃNH ĐẠO QUỐC GIA THEO PHẬT GIÁO

Pasenadi Seniya (Ba-tư-nặc) là vua của vương quốc Kosala, thuộc vùng Bắc Ấn. Ông sớm quy y và thường đến chỗ Đức Phật đánh lễ và thưa hỏi những vấn đề khác nhau, trong đó bao gồm cả việc trị nước, an dân. Vua đem hết tài năng cùng với nhiệt tâm để điều hành đất nước, ngoài ra còn thực hiện chính sách bang giao tốt đẹp với các nước láng giềng. Trong Kinh tạng Nikāya, có nhiều lời dạy của Đức Phật dành cho vua nước Kosala được ghi lại. Sau khi nghe những lời giải đoán mười sáu điềm chiêm bao, vua Pasenadi cảm thán: *“Vậy thì, trách nhiệm của một vị vua lớn lắm, cao cả lắm mà cũng nặng nề lắm! Vận mệnh của đất nước, sự vui khổ của muôn dân tùy thuộc đạo đức, giới hạnh*

bản thân của vị vua ấy cùng cán cân nghiêm minh của công lý. Thiếu một trong hai, không được; nghiêng lệch bên này, bên kia, không được! Toàn thể triều đình, các quan hãy ghi nhớ lời trẫm hôm nay”[16].

Đoạn kinh này cho thấy, nhà vua nhận ra đạo đức, giới hạnh (đức trị) và cán cân nghiêm minh (pháp trị) là hai điều không thể thiếu trong việc lãnh đạo đất nước. Thiếu một trong hai thì vận mệnh đất nước sẽ đi xuống, vì vậy cần kết hợp cả hai mới có thể quân bình được và đem lại kết quả tốt đẹp. Vua Pasenadi sau nhiều lần được Đức Thế Tôn giáo hóa đã có những tư tưởng thiện khởi lên và suy nghĩ như sau: *“Những ai sống thân làm ác, sống miệng nói ác, sống ý nghĩ ác; đối với người ấy, tự ngã là kẻ thù”*[17]. Trong vương pháp phải có chánh pháp, trong chính trị phải có chính đạo mới có thể ngự trên ngai vàng trong tâm thế và nội lực vững vàng. Khi chính vua hay người lãnh đạo biết tu tập, sống có đạo đức và hết lòng thương dân như con thì vị ấy sẽ cảm thấy niềm vui ngập tràn, luôn sống trọn vẹn từng ngày làm lợi ích cho con người và cuộc đời. Đức Phật đã dùng ví dụ về một ngọn núi để giúp nhà vua hiểu rõ tính chất vô thường của đời người ngắn ngủi, qua đó để lại cho vua Pasenadi bài học về ý nghĩa phải tu hành càng sớm càng tốt thay vì để đến khi đã quá muộn. Từ một vị vua không kính tin Tam bảo và còn nhiều ngờ vực giáo pháp của Đức Phật, nhưng sau khi đức vua đến nghe Đức Phật giảng giải, ngài đã trở thành một bậc quân vương tài đức chăm lo đời sống nhân dân, chủ trương hòa bình và bất bạo động, thâm tín Tam bảo, thường xuyên

đến thưa hỏi pháp, sống và thực hành lời dạy của đức Như Lai.

Hoàng đế Asoka (A Dục, 304-232 TTL) là một vị vua nổi bật trong lịch sử Ấn Độ với tài năng, đạo đức trị vì đất nước theo tinh thần Phật giáo. Ông sống và thực hành theo những lời Phật dạy, đưa đất nước ngày càng phát triển, an bình và người dân được đảm bảo quyền an sinh. Trong bia ký XIII, vua A Dục tuyên bố rằng ông thực hành chánh pháp (Dharma), yêu mến chánh pháp và giảng dạy chánh pháp. Ông gửi thông điệp hòa bình và chính sách bất bạo động đến các quốc gia lân cận bằng cách gửi sứ giả đi khắp nơi, truyền bá chánh pháp. Áp dụng triệt để giáo lý Đức Phật vào việc cai trị đất nước, ông đã lấy lòng nhân từ làm cơ sở cho việc trị vì, giúp đỡ dân chúng, dùng thiện nghiệp để loại bỏ ác nghiệp. Ông khuyến khích ứng dụng các nguyên tắc đạo đức trong xã hội, như chân thật, từ bi, bất bạo động, không hoang phí, không chiếm đoạt, không gây hại cho mọi loài vật, và không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay tín ngưỡng. Điều đặc biệt là đích thân nhà vua thực hành trai giới, khuyến mọi người không nên sát sinh, dạy họ biết sống theo thiện pháp, tôn trọng lẫn nhau, kính trọng những người già cả, cha mẹ anh em, thương yêu kẻ tàn tật, tôi tớ, và khuyến khích làm việc thiện. Tư tưởng chính trị của Phật giáo đã được triều đại vua Asoka thực hiện để quản lý đất nước. Những gì ông làm là minh chứng cho nhiệm vụ và trách nhiệm của một nhà nước Phật giáo. Đó là đối xử công bằng mọi công dân và tôn giáo, đảm bảo an ninh trong nước và không để cá nhân nào gây tổn

thương cho người khác, tội phạm phải giảm tới mức tối đa. Nâng cao đời sống kinh tế người dân; quan tâm tới xã hội; tạo điều kiện để mọi công dân đều được hưởng giáo dục. Nhà nước phải đảm bảo người dân không bị thất nghiệp, tích trữ của cải để đem lại sự phồn vinh cho đất nước và luôn tham vấn với những người có kinh nghiệm và tài đức.

Quốc vương Bhutan - Jigme Khesar Namgyel Wangchuck được thế giới nhìn nhận như một trong những nhà lãnh đạo đương đại ấn tượng. Dưới sự dẫn dắt của ông, Bhutan đã trở thành biểu tượng của một quốc gia hạnh phúc. Đặc biệt, Quốc vương còn là một Phật tử thuần thành. Đạo Phật là tôn giáo ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa và xã hội của vương quốc. Quốc vương ban hành Hiến pháp Bhutan, làm việc tận tụy ngày đêm để phục vụ cho dân. Ông còn được người dân yêu quý bởi sự gần gũi với các thần dân của mình. Nhiều người dân tại Butan truyền tai nhau rằng, Quốc vương của họ thường mời dân thường tới nhà riêng để uống trà và tán gẫu. Trong những cuộc trò chuyện này, Quốc vương Jigme Khesar thấu hiểu hơn tâm tư và nguyện vọng của người dân.

Vua thương dân như thương người thân của mình, đúng theo mô thức của một vị vua hiền ngày trước, biết sống đơn giản và làm việc tận tụy. Do đó, vua được dân chúng trong nước thương yêu hết mực. Là một đất nước theo Phật giáo, vua Jigme Khesar bình dị với cuộc sống đạm bạc, không có khoảng cách với mọi tầng lớp giai cấp trong xã hội, bất kỳ mọi công dân của đất nước luôn được

chào đón tại nơi cư trú của đức vua và trò chuyện bình thường. Bởi đức vua luôn lắng nghe và thích sẻ chia với những khó khăn của người dân, biết tu tập và áp dụng giáo pháp Phật giáo trong việc cai trị đất nước.

KẾT LUẬN

Trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sinh, nhiều đệ tử Đức Phật đã đạt được sự giác ngộ sau khi nghe những lời dạy của Ngài và thực tập theo. Hơn 2.500 năm sau, Đức Phật vẫn tiếp tục truyền năng lượng tươi mát cho hàng triệu người trên khắp thế giới đi theo con đường mà Ngài đã chỉ dạy. Đức Phật thường được diễn tả là một trong những nhà lãnh đạo tài ba nhất mọi thời đại. Chúng ta có thể học tập những gì từ Đức Phật với tư cách là một nhà lãnh đạo gương mẫu để có thể vận dụng vào trong xã hội nhiều nhưng mà chúng ta đang sống. Dù Đức Phật không chủ trương làm chính trị, nhưng vì lợi ích của nhân loại, Ngài đã đề xuất lấy chánh pháp để cai trị, với mong muốn thiên hạ sẽ được thái bình, nhân dân được an lạc. Không có hệ thống chính trị nào có thể mang lại hòa bình và hạnh phúc thực sự khi mà con người trong hệ thống ấy bị thống trị bởi tham lam, sân hận và si mê. Vì vậy, Phật giáo đã xây dựng *Thập vương pháp* cho vua và các nhà lãnh đạo thực hành theo, nhằm mang lại kết quả tốt đẹp cho vua và quan trọng nhất vẫn là lợi ích của nhân dân. Làm sống dậy những gì tốt đẹp nhất trong mọi người, phát triển toàn diện những tiềm năng và đạt đến đích Niết bàn tối thượng.

Chú thích và tài liệu tham khảo

(*) SC. Thích Nữ Huệ Nhật, Học viện Cao

học khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu dịch (2013), *Trường Bộ Kinh, Kinh Chuyển luân thánh vương sut từ hồng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.359.

[2] Thích Minh Châu dịch (2013), *Sđd*, tr.537.

[3] Đại tạng kinh Việt Nam (1991), *Kinh Trường Bộ, tập 1, Kinh Kutadanta (Cứu-la-dân-dầu)*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) ấn hành, tr.241.

[4] Đại tạng kinh Việt Nam (1991), *Kinh Trường Bộ, tập 2, Kinh Đại Thiện Kiến vương*, VNCPHVN ấn hành, tr.22.

[5] Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ, Tập 1, Phẩm Nghiệp công đức*, VNCPHVN ấn hành, TP. Hồ Chí Minh, tr.697.

[6] Xem thêm *Tiểu Bộ kinh, Tập 6, Phần Khuyến dụ quốc vương*.

[7] Thích Thanh Từ dịch (2005), *Kinh Tăng Nhứt A-Hàm, Tập 3, Phẩm Thất Nhật (1)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 25-26.

[8] Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ, Tập 1, Phẩm Nghiệp công đức*, VNCPHVN ấn hành, TP. Hồ Chí Minh, tr. 697.

[9] Thích Minh Châu dịch (1999), *Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Tập, Phẩm Rắn Uragavagga*, VNCPHVN ấn hành, TP. Hồ Chí Minh, tr. 499.

[10] Thích Minh Châu dịch (2015), *Kinh Tiểu Bộ, Tập 5, Phẩm Mười hai bài kệ*, Nxb. Hà Nội, tr.193.

[11] Thích Minh Châu dịch (2002), *Kinh Tiểu Bộ 6, Chuyện Lộc vương hoan hỷ*, VNCPHVN ấn hành, TP. Hồ Chí Minh, tr. 680.

[12] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Đại Tập 114, Số 1674, Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Tụng*, Nxb. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr. 332.

[13] Thích Minh Châu dịch (2015), *Kinh Tiểu Bộ, Tập 5, Phẩm Mười hai bài kệ*, Nxb. Hà Nội, tr.193.

[14] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Đại Tập 114, Số 1673, Khuyến phát chư vương yếu kệ*, Nxb. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr. 313.

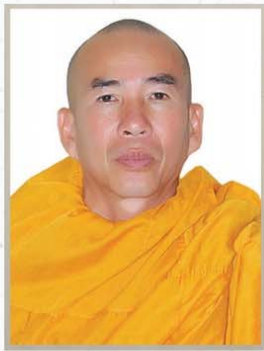
[15] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Đại Tập 114, Số 1673, Khuyến phát chư vương yếu kệ*, Nxb. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr. 327.

[16] <https://thuvienhoasen.org/a25411/giai-doan-16-diem-trieu-cua-duc-vua-p-senadi>

[17] Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Tương Ưng, Tập 1, Thiên có kệ, Tương ưng Kosala I*, VNCPHVN ấn hành, tr. 167.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cùng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đã cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn**.
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Giá trị lịch sử - văn hóa của Tổ đình Hội Tôn tỉnh Bến Tre



SC. Thích Nữ Ngọc Hạnh

Tổ đình Hội Tôn hiện tọa lạc tại ấp 8, xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tổ đình do Hòa thượng Long Thiền (người Quảng Ngãi) khai sơn tạo tự năm 1740 (Canh Thìn) với tên gọi là Hội Tông tự. Đến đời vua Thiệu Trị do kỵ húy vua nên Tổ đình đổi tên thành Hội Tôn tự. Đây là ngôi chùa xưa nhất tỉnh Bến Tre, thành lập vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII, mang nhiều giá trị lịch sử - văn hóa đối với Phật giáo và dân tộc Việt.

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TỔ ĐÌNH HỘI TÔN

Hòa thượng Long Thiền từ vùng đất Quảng Ngãi xa xôi, theo dòng người tham gia công cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn; đưa thuyền vượt biển tiến vào khu vực sông Tiền ngày nay. Ngài cùng vị đệ tử thân tín của mình dừng chân trên vùng Cù lao Bến Tre vào khoảng đầu năm 1740 và bắt đầu việc hoằng hóa Phật pháp, hóa độ các tầng lớp trong xã hội, nhất là những người nghèo khổ xa quê đến nơi đất lạ xứ người mong tìm được cuộc sống bình yên, ấm no, hạnh phúc. Trên con đường tìm kiếm duyên lành, ngài gặp hai mẹ con bà Cù Thị Báu và Trần Thị Mỗi; đây là gia đình hai thế hệ Phật tử đầu tiên của vùng đất hoang sơ này. Họ đã thỉnh Hòa thượng trụ lại nơi đây hướng dẫn cũng như truyền dạy giáo lý cho người dân mộ đạo quanh vùng tu học theo giáo lý Phật Đà. Ngài đã dựng một thảo am đơn sơ trên mảnh đất nhà bà Cù Thị Báu (nền chùa sau này) làm nơi thờ Phật tu hành. Thảo am bấy giờ được HT. Long Thiền đặt cho tên gọi là Hội Tông tự. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX đời vua Thiệu Trị, do kỵ húy vua là Nguyễn Phúc Miên Tông nên chùa đổi tên thành Hội Tôn tự; với ý nghĩa: “*Chữ Hội nghĩa là tích tụ, hội tụ; chữ Tôn là điều tốt đẹp cao quý trong đời sống; Hội Tôn theo ý chữ Tổ muốn nói đây là nơi hội tụ những điều ý nghĩa, giá trị quý, cao đẹp nhất trong cuộc đời và xã hội*” [1]. Cũng từ đây ánh sáng Phật pháp dần lan tỏa khắp các dãy Cù lao trên đất Bến Tre.

Từ khi thành lập đến năm 2010, Tổ đình Hội Tôn đã trải qua các đời trụ trì gồm: HT. Khánh Hưng, HT. Bảo Chất, HT. Quảng Giáo, HT. Tâm Định, Giáo thọ Chánh Hòa, HT. Chơn Tịnh, Giáo thọ Quảng Tài, HT. Tâm Thông,



Mặt tiền Tổ đình Hội Tôn hiện nay.



Cổng chính Tổ đình Hội Tôn hiện nay.



Tổ đình Hội Tôn.



Gian giữa điện Tổ.

HT. Quảng Đạo, HT. Thiện Tường, HT. Hiền Pháp, ĐĐ. Thiện Hồng, NS. Giác Hòa, Giáo thọ Phước, ĐĐ. Thiện Tánh, HT. Hoàng Đạt. Long vị của quý Ngài hiện đang được tôn thờ trang trọng tại gian giữa Điện Tổ của Tổ đình. Tháng 8/2010, sau khi HT. Hoàng Đạt viên tịch; thầy Thích Minh Hải là đệ tử của Hòa thượng đã tiếp tục kế thế trụ trì Tổ đình Hội Tôn trở thành trụ trì của ngôi cổ tự này. Có thể nói Hòa thượng Long Thiện là vị Tổ khai sơn Tổ đình Hội Tôn, là người đầu tiên đưa ánh sáng Phật giáo Bắc tông đến đất Bến Tre [2]. Chư Tổ sư các thế hệ trụ trì tổ đình đã tô điểm ngôi cổ tự này ngày càng trang nghiêm hơn song vẫn giữ nguyên vẹn nét đẹp văn hóa truyền thống Phật giáo Việt Nam.

CÁC GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HÓA CỦA TỔ ĐÌNH HỘI TÔN

Tổng quan kiến trúc

Tổng diện tích mặt bằng Tổ đình Hội Tôn hiện là 9.955m²; trong đó đã xây dựng các hạng mục như: Nền chánh điện 1.200m²;

khu tháp Tổ chính 400m²; ao Liên Trì 300m²; còn lại là phần sân trước, sân sau cũng như hoa viên xung quanh chùa.

Tổ đình có hai cổng, cổng ngoài hướng mặt ra đường Lộ Chùa thuộc xã Quới Sơn (đây là con đường được HT. Long Thiện cùng với người dân quang vùng đào đắp từ khi chùa mới khai sơn). Cổng ngoài gồm hai cột trụ hai bên với hai câu đối "*Hội tụ tinh hoa khởi nguồn đạo pháp. Tôn vinh chánh pháp hộ quốc độ sanh*", bên trên là một tấm bảng hiệu nằm ngang "*Hội Tôn Cổ Tự*" bằng chữ quốc ngữ màu vàng ở giữa. Cổng trong gồm một cổng chính và hai cổng phụ xoay về hướng Nam giáp với đường Lộ Chùa, cổng chính có hai cột trụ hai bên với hai câu đối "*Hội đồng Tam bảo hoàng khai Phật đạo. Tôn chỉ thượng thừa độ sanh kiến tánh*", bên trên có một tấm bảng hiệu hình vòng cung "*Hội Tôn Cổ Tự*" bằng chữ quốc ngữ. Hai cổng phụ hai bên đều có bảng hiệu phía trên ghi "*慈悲*" - Từ

Bi và "喜捨" - Hi Xả, cổng này thường là nơi khách thập phương quá bộ vào khuôn viên rộng lớn của bốn tự lễ Phật, tham quan.

Từ cổng chính bước vào Tổ đình Hội Tôn, bên phải thờ tôn tượng Phật nhập Niết bàn và miếu thờ Sơn thần. Bên trái thờ tôn tượng Phật Thành Đạo và miếu thờ Thủy thần, ở giữa còn có một cột cờ treo Quốc kỳ và Đạo kỳ.

Trong và ngoài khuôn viên Tổ đình Hội Tôn ngày nay có 6 ngôi tháp Tổ, và một Bảo đồng của Sư cô, phần lớn đều được làm bằng chất liệu xi măng cốt thép, ba tầng hoặc một tầng mái. Trong đó, khu tháp Tổ ở hướng Tây, được xem là khu tháp chính của Tổ đình gồm: Tháp Cụ tổ Khánh Hưng, Cụ tổ Tâm Định và tháp HT. Hoàng Đạt.

Ngay khoảng giữa sân trước tôn trí tượng Quan Âm lộ thiên. Tôn tượng Quan Âm bằng đá trắng Non Nước (Đà Nẵng), cao 3m được an vị năm 2010. Quan Âm cười rỗng ngự trên tòa sen cao



Khu tháp Tổ.

1,6m. Phía bên trái tượng Quan Âm là Liên đài chuông với đại hồng chung đúc năm 1805, dưới thời HT. Khánh Hưng. Đối diện là Liên đài trống với giá và dầm trống được tạo vào những năm đầu thế kỷ XIX.

Tổ đình Hội Tôn hiện nay được xây dựng mới từ các chất liệu hiện đại theo mô hình kiến trúc có sự kết hợp Đông và Tây phương. Kết cấu kiến trúc cơ bản của Tổ đình Hội Tôn gồm các công trình chính, như: Chánh điện, Tổ đường, Tầng xá, giảng đường... Hiện mái Tổ đình được xây theo lối kiến trúc kiểu “trùng thiềm điệp ốc” - một kiểu kiến trúc phổ biến trong các đình chùa Nam bộ, gồm 3 tầng mái chồng lên nhau, hệ mái với các đầu đao vút cong, kết hợp nhiều mô-típ hoa sen uốn lượn mềm mại. Bên trên nóc là hình tượng hoa sen đang nở giữa bầu trời, nền chùa bên dưới là một tòa sen rộng lớn với 49 cánh sen và 49 hình tượng kim quy sơn nhũ vàng. Nền hoa sen được thiết kế trên hồ Thiên Phúc, điểm đặc

biệt là hồ này ngày thường chỉ là vành đai khô thoáng xung quanh tòa sen lớn của chánh điện, nước chỉ được bơm vào hồ vào những dịp lễ lớn của Tổ đình Hội Tôn hoặc của Giáo hội. Kiểu thức kết cấu khung sườn mái của chánh điện theo kết cấu tứ trụ hay còn gọi là tứ tượng (vuông vức và phát triển đều ra 4 phía), thể hiện được vũ trụ và nhân sinh quan Đông phương.

Sau chánh điện là dãy nhà Tổ đường ba gian gồm hai tầng mái chồng lên nhau với các đầu đao cong vút, giữa hai tầng mái của ba gian có 3 bao lam với 3 bảng chữ *Điện Tổ Đường* bằng chữ Quốc ngữ viết cách điệu. Bên trong Tổ đường có các bao lam, hoành phi, liễn đối được chạm trổ công phu vào những khoảng thời gian khác nhau. Nhìn từ ngoài, chánh điện và Tổ đường được nối liền bởi Cầu Phật Tổ dưới dạng hình tượng rồng lượn cưỡi trên mình 7 đóa sen nở, đầu rồng hướng về chánh điện, có tượng Phật Đản sanh tôn trí chính giữa.

Hệ thống tượng thờ

Tổ đình Hội Tôn là một trong những ngôi cổ tự lâu đời nhất của tỉnh Bến Tre, nhưng tổng thể cách bài trí thờ tự hiện nay khá giản dị, lại không theo bố cục “*Tiền Phật hậu Tổ*” như đa phần các ngôi chùa khác trong tỉnh. Tổng số lượng tượng thờ hiện nay là 192 tượng có kích thước và chất liệu khác nhau như: Gỗ, đồng, đá, xi măng, composite, sứ, thạch cao. Trong đó, chánh điện có 45 tượng, Điện Tổ có 8 tượng, trai đường có 4 tượng, khu Tây phương có 49 tượng, Điện Thánh Mẫu có 03 tượng, khoảng sân trước - sau là 45 tượng và Tầng Kinh Các có 38 tượng là nơi lưu giữ những tượng cô bằng đồng. Trong tổng số lượng tượng thờ này có một số tượng cô bằng gỗ và đồng được tạo tạc theo phong cách nghệ thuật kiến trúc của thế kỷ XVIII - XIX như: Tượng Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Thế Chí, một số vị Bồ tát khác, tượng Phật đản sinh, các tượng khác của Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thập Điện Diêm



Bộ tượng Thập Điện Diêm Vương (ảnh chụp năm 1992).

Vương... Những pho tượng này mang nhiều ý nghĩa, giá trị lịch sử - văn hóa - nghệ thuật và thể hiện tất cả tâm tư tình cảm của người dân đối với Tổ đình, với Phật giáo qua từng giai đoạn lịch sử. Sở dĩ số lượng, chất liệu và loại tượng đang được thờ tự tại Tổ đình Hội Tôn lại nhiều như thế là vì sự tiếp biến, giao thoa giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam.

Đặc biệt, Tổ đình còn lưu giữ tượng Phật Di Đà bằng gỗ mít, cao 1,2m, chiều ngang chân tượng không có đế là 90cm. Đây là pho tượng lâu đời nhất của Tổ đình Hội Tôn, được tạo tác vào khoảng cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, từ những năm chùa mới thành lập (khoảng thời gian từ 1740-1800). Nhìn tổng thể, toàn thân tượng thể hiện đầy đủ các tướng tốt của một vị Phật. Tượng thể hiện được vẻ đẹp Đức Thế Tôn cũng như vẻ đẹp tâm hồn của người dân Việt luôn mộc mạc, bình dị, chất phác. Tượng Phật Di Đà này là một tượng trong bộ tượng Di Đà Tam Tôn (gồm Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Đại Thế Chí). Nhưng hiện nay bộ này chỉ còn lại hai tượng là Phật Di Đà và Bồ tát Đại Thế Chí bằng gỗ mít hiện được tại gian giữa

bên trong khu Tây Phương, còn tượng Quán Thế Âm bằng đồng đã bị mất năm 2012.

Kể đến là bộ tượng Thập Điện Diêm Vương được Hòa thượng Tâm Định - vị trụ trì đời thứ 6 của Tổ đình Hội Tôn ra kinh đô Huế đúc năm 1886 (Bính Tuất), đời vua Đồng Khánh. Bộ tượng này đúc bằng đồng gồm 10 tượng, ứng với 10 vị Diêm Vương cai quản 10 tầng địa ngục. Hình tượng Thập Điện Diêm Vương tại Tổ đình Hội Tôn nói riêng hay ở các ngôi chùa cổ Việt Nam nói chung là dạng phổ biến, bình dị với đời sống người dân, giúp họ dễ dàng tiếp nhận. Tuy phong cách tạo tác không cầu kỳ, tinh xảo nhưng vẫn giữ được uy nghiêm vốn có của người phán xử. Hiện bộ tượng này được lưu giữ tại Tầng Kinh Các của Tổ đình Hội Tôn.

Tháp Tổ Khánh Hưng

Tháp này kiến trúc hình lục giác 3 tầng, cao khoảng 6 mét, có rào bao quanh tháp. Đây là tháp của Hòa thượng (HT) Tổ Trí Khánh Hưng, thuộc đời thứ 36, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bồn Nguyên. Tháp được xây bằng đá ong và một số hợp chất kết dính. Phía trước tháp có xây bàn đặt lễ

vật dài. Ngoài cùng là bức bình phong chắn trước mặt tháp dạng bia hình chữ nhật nằm ngang. Chân tháp cao 0,5m, chiều cao mỗi tầng đều nhau là 1,5m. Mặt bia khắc hàng chữ màu vàng bằng chữ quốc ngữ ở giữa từ trên xuống: *“Tháp Tổ. Từ Lâm Tế Gia Phổ tam thập lục thế huy Tổ Trí thượng Khánh hạ Hưng giác linh. Thiên tọa”*.

Tháp được xây dựng sau khi HT. Khánh Hưng viên tịch, tức năm 1826. Như vậy, tháp có niên đại vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX. Đây là ngôi tháp của vị Tổ trụ trì đời thứ 2 của Tổ đình Hội Tôn; là ngôi tháp đầu tiên xây dựng trong khuôn viên Tổ đình Hội Tôn. Tháp Tổ Khánh Hưng có phong cách kiến trúc ảnh hưởng từ kiến trúc tháp bình đồ đa giác của Trung Quốc. Tháp xây bằng đá ong và một số hợp chất kết dính, có chân tháp dạng chân quý với 6 cạnh, 3 tầng, không hoa văn cầu kỳ, khá đơn giản, nhưng vẫn mang đậm vẻ cổ kính, trầm mặc. Bia tháp ghi bằng chữ quốc ngữ là dạng mới hiện tại, không thuộc giai đoạn của Tổ, nhưng do phần chữ Hán trên bia không còn nên đời trụ trì sau này đã viết lại bằng chữ quốc ngữ.



Tượng Phật Di Đà bằng gỗ mít.



Mộc bản Mạn đà la hoa sen.

Tháp Tổ Tâm Định

Tháp hình lục giác, 3 tầng; đây là tháp của HT. Như Ứng, Tâm Định, thuộc đời thứ 39, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Nguyên. Tháp có bình phù đồ lục giác, mang đậm màu sắc của phong cách kiến trúc Trung Hoa. Bình đồ đa giác (bát giác và lục giác) là bình đồ ưa thích của người Trung Quốc trong kiến trúc tháp [3]. Tháp được xây bằng chất liệu chính là gạch thẻ và xi măng. Tháp cao khoảng 5m. Kiến trúc có rào bao quanh tháp. Phía sau tháp có bia lớn dạng cuốn thư, trên đầu bia diềm mái giả ngói lợp (14 hàng ống giả ngói). Phía trước cao có cổng vào, đầu cổng cũng làm mái giả ngói lợp, giữa trên mái phía trước và phía sau đều có hoa văn hình tháp. Mặt trước và sau tháp đều không xây bàn đặt lễ vật. Rào quanh tháp gồm 6 trụ vuông, xen kẽ với hàng rào có các chấn song hình lục bình, hoa văn đỉnh trụ là tòa sen và hình chóp nhọn. Chân tháp cao 0,4m, dạng chân quỳ, với chiều cao các tầng lần lượt là 1,1m, 1,2m và 1,3m. Mặt bia khắc hàng chữ bằng chữ Hán ở giữa từ trên xuống.

Chữ Hán: 合宗堂上三十九世諱如應上心下定陈公觉灵.

Phiên âm: *Hội Tôn đường thượng tam thập cửu thế hỷ Như Ứng thượng Tâm hạ Định Trần công giác linh.*

Các mặt tháp tầng thứ 2 khắc lõm hình chữ nhật, trong mỗi lõm này khắc một chữ Hán, hợp lại thành “南無阿彌陀佛” (Nam mô A Di Đà Phật).

Tháp được xây dựng sau khi HT. Tâm Định viên tịch, tức năm 1908. Như vậy, tháp có niên đại vào khoảng đầu thế kỷ XX. Đây là ngôi tháp của vị Tổ trụ trì đời thứ 05 của Tổ đình Hội Tôn. Tháp của HT. Tâm Định so với tháp Tổ Khánh Hưng có nhiều nét tương đương, khác nhau phần hoa văn ở đỉnh tháp nhưng cũng khá đơn giản. Tháp mang dáng dấp cổ kính, hàng rào bao quanh tháp được trang trí có phần cầu kỳ hơn, với tám bia lớn phía sau có thêm mái ngói, phía trước có cổng vào; có cột trụ dạng vuông lại thêm chấn song... Nhưng những phần kiến trúc này vẫn tạo nên nét mới, mang phong cách kiến trúc phương Tây. Ngoài bình đồ lục giác của tháp mang màu sắc kiến trúc tháp Trung Hoa, dạng cạnh lục giác còn mang các yếu tố có ý nghĩa Phật pháp như lục độ, lục

căn, lục thức, lục trần... Tuy tháp có phần ảnh hưởng của kiến trúc mới nhưng vẫn theo lối viết bia dạng cổ, ghi bằng chữ Hán, điểm chú ý là tháp không ghi ngày, tháng, năm sinh và thị tịch.

Đại hồng chung

HT. Khánh Hưng khởi công trùng tu Tổ đình Hội Tôn vào khoảng giữa năm Gia Long thứ 3 tức là giữa năm 1804 (Giáp Tý). Việc trùng tu tôn tạo để có được một ngôi chùa mới khang trang, rộng lớn đủ không gian cho Phật tử các nơi về tu tập, lễ Phật đã kéo dài hơn một năm mới hoàn thành tức khoảng giữa năm 1805 (Ất Sửu). Cũng trong thời gian này, được sự ủng hộ của thập phương bốn đạo, Hòa thượng quyết định ra Huế đúc đại hồng chung thỉnh về chùa. Theo niên đại được ghi trên thân chuông, quả đại hồng chung này được đúc vào ngày lành tháng 11 năm Ất Sửu. Chuông có chiều cao là 150cm, đường kính miệng chuông 60cm, dày 05cm, nặng hơn 100kg.

Nhìn tổng thể, quả đại hồng chung có dạng hình bầu như các quả đại hồng chung khác, nhỏ dần từ dưới lên trên (trên nhỏ, dưới to). Quai đại hồng chung



Bảo tháp của HT. Tâm Định.



Bảo tháp của HT. Khánh Hưng.

được thể hiện bằng cặp bò lao đầu lưng vào nhau, hai đầu hướng về hai hướng, chân có móng nít vào thân đại hồng chung trông rất mạnh mẽ, chắc chắn. Chi tiết này được thực hiện khá tỉ mỉ, tinh tế; râu vẩy, kỳ chạy dọc theo sống lưng và nửa phần chân trên; miệng há to ngậm viên minh châu lớn. Thân đại hồng chung chia thành hai phần, trên và dưới, mỗi phần chia làm 4 ô bằng các đường chỉ đơn và kép; các ô trên và dưới xen kẽ nhau chứ không trùng lặp. Ba đường chỉ kép phần cuối đại hồng chung được nối với nhau bằng 4 hình tròn chia đều theo 4 ô trên thân dưới của đại hồng chung. Nhìn chung, hoa văn trang trí đại hồng chung khá đơn giản nhưng vẫn giữ được nét đẹp hài hòa trên chuông.

Một ô mặt trước của thân trên quả đại hồng chung có khắc 4 dòng chữ Hán:

信供阮文弟普一阮氏元普玩
十方本道等铸大洪鐘供
會宗寺上慶下興和尚証明
嘉隆乙丑年十一月吉日铸供。
Phiên âm: *Tín cúng Nguyễn Văn*

Đệ Phổ Nhứt, Nguyễn Thị Nguyễn Phổ Ngoạn. Thập phương bốn đạo đẳng chủ đại hồng chung cúng, Hội Tông Tự thượng Khánh hạ Hưng hòa thượng chứng minh. Gia Long Ất Sửu niên, thập nhất ngoạt, kiết nhật chủ cúng.
Dịch nghĩa: Nguyễn Văn Đệ pháp danh Phổ Nhứt, Nguyễn Thị Nguyễn pháp danh Phổ Ngoạn. Cùng tất cả bốn đạo chùa Hội Tông đồng đúc cúng Đại hồng chung. Hòa thượng Khánh Hưng chùa Hội Tông nhận biết. Đúc cúng vào ngày lành tháng 11 năm Ất Sửu đời vua Gia Long.

Hiện nay, quả đại hồng chung được đưa lên Liên đài chuông nằm ở phần sân phía trước, chuông này chỉ được thỉnh vào những dịp lễ lớn trọng đại của Tổ đình. Thường ngày, thỉnh đại hồng chung mới được đúc tại Huế năm 2014, nặng 1.500 kg.

Hoành phi

Hiện ở gian giữa của Điện Tổ đường treo bức hoành phi lớn do HT. Long Thiền tạo năm 1782. Bức hoành bằng gỗ hình chữ

nhật, dài 1,6m, rộng 0,8m, nền đen, chữ vàng; xung quanh chạm nổi 10 con rồng uốn lượn sơn son thếp vàng, thể hiện nhân sinh quan vũ trụ quan, bốn phương trời, 10 phương Phật của triết lý Phật giáo. Ở khoảng giữa bức hoành đề Hội Tông Tự bằng chữ Hán kiểu chữ triện, hai bên có hai dòng lạc khoản và 3 con dấu được khắc ở hai góc, 3 con dấu này hiện không còn nhìn rõ được do nước sơn làm mất dần dấu khắc.

Dòng lạc khoản bên phải ghi: 歲次壬寅年正月谷旦.

Phiên âm: *Tuế thứ Nhâm Dần niên chánh nguyệt cốc đán*

Dòng lạc khoản bên trái ghi: 十方本道同造.

Phiên âm: *Thập phương bốn đạo đồng tạo*

Tạm dịch: *Biển hiệu chùa Hội Tông được thập phương bốn đạo tạo lập, ngày 01 tháng giêng năm Nhâm Dần (năm 1782)*

Hoành phi Hội Tông Tự tạo lập năm 1782 dưới đời HT. Long Thiền - Hoành phi 聲家振 旻家



Hoành phi.

thanh: Chấn giữ thanh danh gia tộc.
- Hoành phi 澤世光 Quang thế
trạch: Ân trạch tỏa sáng trong đời.

Hai bức hoành phi trên đều bằng gỗ, treo phía trên bên phải và trái trước Điện Tổ đường. Mỗi bức hoành dài 1,4m, ngang 0,9m; với đường viền được trang trí các họa tiết hình hoa lá uốn cong, cuốn thư thất nơ, quyền sách, bình hồ lô,... Bốn góc phía trong đường viền được khắc hình bốn con dơi.

Ba bức hoành phi còn lại của Tổ đình Hội Tôn đều được làm bằng gỗ, có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Phong cách chạm khắc cho thấy ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, chữ Hán chạm nổi trên mặt phẳng của bức hoành phi, trong đó có một bức khắc theo lối chữ triện, hai bức khắc theo lối chân phương. Hoa văn trang trí cũng được khắc nổi theo chữ, sơn son thếp vàng. Mặt hoành trơn láng, sơn nền đen, chữ vàng. Nghệ thuật điêu khắc mỹ thuật của các bức hoành phi công phu, tỉ mỉ, tinh tế trên nguyên tắc đối xứng, chi phối toàn bộ bố cục các bức hoành; nhưng vẫn làm toát



Ảnh chụp đại hồng chung năm 1992 và năm 2020.

lên vẻ đẹp trầm hùng, trang trọng của từng bức.

Hiện nay, Tổ đình Hội Tôn còn lưu giữ trên dưới 30 mộc bản có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Đây là các bản gỗ được chạm khắc nổi chữ ngược có nội dung về kinh điển, chú hoặc các bản sớ điệp,... để in bằng giấy gió sử dụng trong các buổi lễ, tu học, nghiên cứu của Tổ đình. Tiêu biểu trong số mộc bản này là bản khắc kinh của HT. Tâm Định ra Huế thành năm 1886 (nhưng bộ bản này hiện không còn đủ bộ do có bản bị mối mọt làm hư hoại) và bản Mạn đà la hoa sen

tông phái Phật giáo, mang giá trị văn hóa và ý nghĩa nhân văn cao.

Mộc bản Mạn đà la hoa sen

Mộc bản Mạn đà la hoa sen này là một trong số những bản gỗ khắc cổ xưa của Tổ đình Hội Tôn được HT Tâm Định ra Huế thành năm 1886, tức mộc bản này có niên đại vào cuối thế kỷ XIX. Đây là bản khắc gỗ hình vuông có cạnh 34,5cm, dày 2,6cm; gồm hai phần chính: Phần khung trong có trung tâm là Mạn đà la hoa sen, phần khung ngoài là nội dung về nguyên nhân và kết quả hành trì Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng.

Những nội dung được khắc trong mộc bản *Mạn đà la hoa sen* chính là ý nghĩa giáo lý Phật pháp, là mật pháp, là ý pháp mà chư Tổ muốn truyền lại cho thế hệ sau kế thừa và phát triển. Cách trình bày nội dung này có thể đọc từ trong ra ngoài hay đọc từ ngoài vào trong đều mang ý nghĩa Phật pháp cao thâm. Phần trung tâm mộc bản là chữ Án, được khắc như hình một con người ngằm hiểu rằng, con người là trung tâm của vạn pháp. Chính tâm thức con người mới

làm chủ được ý thức của chính mình, tâm thức ấy là tâm tông; nhìn thấy được ông chủ tâm thức là nhìn thấy đường đi nhanh nhất chứng đắc được quả vị giác ngộ và giải thoát. Bên ngoài chữ Án là hình khắc hai hoa sen có kích thước lớn nhỏ khác nhau nối liền bằng vòng tròn đôi với những ký hiệu chữ triện xung quanh. Mỗi hoa có tám cánh tượng trưng cho bát chánh đạo, là tám con đường đưa chúng sanh rời biển khổ sanh tử đến Niết bàn giải thoát. Những cánh hoa trong hai hoa sen này được khắc bằng những nét khắc riêng biệt; mỗi cánh là mỗi kiểu họa tiết khác nhau, không cánh nào giống cánh nào. Mỗi con người mỗi tâm đạo, mỗi trình độ khác nhau, có thể chứng đắc theo mỗi phương pháp tu tập khác nhau, nhưng đều cùng đến mục đích chung là giác ngộ giải thoát.

Các lễ hội văn hóa tại Tổ đình Hội Tôn

Tiêu biểu trong văn hoá Việt Nam là loại hình văn hoá lễ hội, đó là những lễ hội văn hóa truyền thống của dân tộc, của Phật giáo và đặc biệt là các lễ hội Phật giáo truyền thống. Hàng năm, Tổ đình

Hội Tôn đều tổ chức các lễ hội văn hóa dân tộc mang màu sắc tín ngưỡng dân gian, cũng như các lễ hội đặc biệt quan trọng của Phật giáo. Những lễ hội này được xem là giá trị văn hóa phi vật thể mang tính lịch sử, là nét đẹp mỹ thuật tiêu biểu cho đạo pháp và dân tộc Việt Nam. Các lễ hội tại Tổ đình Hội Tôn diễn ra đều đặn theo trật tự đã định sẵn trong năm, với số lượng Phật tử về tham dự rất đông như: Tết Nguyên đán, lễ Hoa đăng cầu phúc đầu năm, cầu bình an, lễ cúng Rằm Thượng Ngươn, Hạ Ngươn, lễ Phật đàn, lễ Vu Lan báo hiếu, lễ Khánh vía Phật, Bỏ tát, lễ giỗ Tổ và giỗ Tổ tiên (09/7 âm lịch), lễ Tảo tháp (12/12 âm lịch)...

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Học viên Thạc sĩ Phật học khóa II - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1]. Phòng văn TT. Thích Minh Hải trụ trì đời thứ 18 của Tổ đình Hội Tôn.

[2]. Thích Hoằng Đạt và Trần Thanh Bảo (2001), *Lịch sử những ngôi chùa Phật huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre*, Nxb. Tôn giáo, Bến Tre.

[3]. Quý Long và Kim Thư (2015), *Tìm hiểu văn hóa Phật giáo và lịch sử các ngôi chùa ở Việt Nam*, Nxb. Lao động, TP. HCM.



Lễ Tảo tháp.



Lễ Phật đàn.



Lễ Hoa đăng cầu phúc đầu năm.

Ừ THÔI



Trầm Thanh Tuấn

Ngõ ngang khoảnh khắc... ừ thôi
Lang thang về với cõi tôi một mình
Dấu đời khắc cuộc nhân sinh
Áng vùn cầu vồng chùng chinh cõi
không.

Ngõ ngang khoảnh khắc... buông lòng
Nâng niu cả giọt sương hồng ban mai
Ngày đi là mất tháng ngày
Mà cao xanh vẫn hình hài cao xanh

Ngộ ra... sống với thiện lành
Tâm an giữa những lợi danh ta bà
Biết cười với những đóa hoa
Lúa thừa vật cò đã nhòa màu tươi

Lắng lòng với chiếc lá rơi
Bên câu ru cũ nghe đời thanh tân.



Đời người như một giấc chiêm bao, sinh-lão-bệnh-tử là điều hiển nhiên không ai tránh khỏi, cuối con đường bóng xế ngả chiều ta rời bỏ nơi đây với bàn tay không. Thế sự đời lại lắm uẩn khúc khó lường trước, thọ báo luân hồi liên miên bất tận như cái ách đã quàng sẵn trên thân. Sống nay chết mai, cuộc sống vô thường nổi tiếp đi qua. Thân ta chỉ là giả tạm cõi trần, trút tàn hơi thở là trở về cát bụi, đến với thế giới không gì ngoài tám thân nhỏ bé khi trở về mang hình hài trả lại đất mẹ mà thôi. Sự sống này đây có bao người ý thức được chính mình hay chỉ là đang tạm bợ sống qua ngày đoạn mặt cho chiếc thuyền đời trôi dạt bất định.

Hết neo bên này lại nương bờ bến khác, họ chưa thật sự sống bao giờ. Những cam go cuộc đời đôi khi ập đến làm đời ta chao đảo, tâm ta như chiếc lá bị cuốn xoáy giữa dòng, bên trong bên đục khó lòng phân minh. Vậy nên ta cần giữ lấy tâm sen sẵn có từ muôn ngàn kiếp trong ta, giữa dòng đời ta mới có thể vững lái tay chèo.

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Phật đã chỉ bày rành rõ, rằng

thế gian này là ảo ảnh huyễn hư, không có gì là thật cả chỉ là duyên hợp tụ lại mà thành. Tất cả chỉ là vô minh biến chuyển. Đến với thế giới này, mỗi một người đã chất đầy chiếc túi A-lại-da những hạt giống tốt và xấu, những nghiệp báo thiện và ác đã dành sẵn con đường cùng với việc thọ tác của

kiếp này. Tạo nhân sẽ kết quả mà thôi, đã biết rõ rồi chớ nên đem tâm buồn lấy ba đồng não nề nhân, kéo lại mắc quàng sợi dây rối rắm mãi mãi bất định. Bởi “*thiện ác đáo đầu chung hữu báo*”.

Do nghiệp mà đến, do nghiệp mà đi. Bài toán lai khứ là quy luật

TÂM SEN GIỮA ĐỜI

Tất Hạ



bất biến, bất kể chúng ta ở địa vị thân phận nào. Vậy nên mới biết vòng tròn luân hồi chẳng chừa một ai, tấm lưới cuộc đời đã căng sẵn giữa trời và ta như cánh chim bé nhỏ với đôi cánh mảnh khảnh, yếu ớt, chẳng biết khi nào sa vào lưới dục trời mê. Xét cho kỹ cuộc đời này có vạn lối đi về thì lòng người cũng muôn nẻo ghét thương. Chung quy lại cũng do tâm mình bất định mà nên, mọi việc xảy ra thấy như cái thân ta hành động, mà suy cho cùng là do ông chủ “tâm” quyết định mọi bề. Đừng bao giờ tìm kiếm nguyên cớ gì ở ngoài mình, thôi đồ lỗi hoàn cảnh hoặc đổ thừa số phận. Hoàn cảnh và số phận ấy từ đâu mà đến, chẳng phải do tâm ta đưa đến hết tất cả ư? Một kẻ trộm cắp bao giờ chẳng đổ cho người cái tội khoe mẽ, làm y phải thêm vật chất mà sinh lòng tham rồi sa chân sây lỗi. Nếu trong lòng hẳn không có máu tham sẵn thì ngàn muôn bạc triệu trước mắt chẳng động được tâm mình. “*Cơ hội biến kẻ tham thành kẻ cắp*” là vậy.

Đừng thấy những ý nghĩ lạc làm nhỏ nhoi mà cho là chẳng đáng, cái lớn cũng từ cái nhỏ, khi nó lặp đi lặp lại mãi trong đầu thì sẽ hình thành một vết sẹo. Và chỉ gặp đủ duyên là có thể phát triển ra việc làm. Nên “*đừng thấy việc thiện nhỏ mà không làm, đừng thấy việc ác nhỏ mà làm*”. Việc đời cứ tiệm tiến mà lui tới, người thế gian lại chẳng hề nhận chân được lý lẽ tuyệt đối này. Với công việc nung rẫy lúc nào ta cũng miệt mài trầy cõ, phát quang đám cây tạp nhạp để sạch sẽ thoáng đãng cho sự phát triển của cây lúa, cây cà được dễ dàng và tươi tốt không bị cản trở bởi các yếu tố

xung quanh. Rồi ta lại chăm bón, săn sóc cho đến ngày ra hoa kết quả. Thế tại sao ta lại thờ ơ việc mài giũa chân tâm, phó mặc cho nó trôi nổi theo ngọn sóng thị phi giữa đời. Tại sao ta không cần thận lau chùi bản tâm cho sáng, nếu tâm đã sáng thì thân thể này cũng được bình an. Việc chặn giữ thân tâm như chặn giữ con trâu cho được rột ráo, chớ nên để nó sa chân lỡ bước qua đám ruộng kế bên.

Nhưng ngật nổi tâm mình quá ư biến chuyển không ngừng, sáng nắng chiều mưa, ghét thương hận oán cứ liên miên dằng dặc, biết nẻo nào mà gỡ rối đây. Ta biết rằng tâm là đầu mối, cứ mọi việc giữ chặt con tâm mà làm. Giữa đường đời muôn nẻo, chông gai và thử thách đã lót sẵn dưới bàn chân, ta chẳng thể nào tránh được. Hãy nhìn nhận thực tế để biết cách sống với hiện thực này. Chỉ khi nào làm được như thế, tâm ta mới có thể an định, mới tự mình cứu mình. Hãy bòn mót hạt giống thiện tâm dù nhỏ đến nhường nào, giống như việc đãi cát tìm vàng, dần dần thu thập những cái nhỏ hiệp lại sẽ làm đầy bản tâm sáng lặng. Nó sẽ làm ngọn đèn “tỏ rạng” soi đường chúng ta đi, không còn bóng tối miên trường chỉ còn lại hào quang của chơn như. Chúng ta nên biết, một giọt nước có thể khắc được những phiến đá núi hay như người thường bảo một bước chân là ngắn nhưng nhiều bước chân hiệp lại thì ngàn dặm cũng không xa. Hãy làm và làm thật lặng lẽ, đều đều không thôi chuyển.

Đối với việc tu tâm lại càng phải cẩn trọng. Sắc thái của tâm khó

mà nắm bắt, có thể ví như con tắc kè hoa luân phiên chuyển sắc theo màu của cây cối. Tâm ta cũng vậy, gặp cảnh nghịch thì sân, hận nổi lên, gặp cảnh thuận thì lạc, ái tràn trề. Vòng tròn này như một cái gong xiềng khép kín nhốt con người vào trong bể dục sông mê. Đã hiểu rồi, sao ta cứ nhõn nhõn với vận mệnh bản thân, hiểu biết mà không thực hành thì ngàn hóa đá vẫn còn trơ đó, chẳng đi được tới đâu cả. Tâm - một cái bị thật vi diệu, điều hành trọn cả vòng quay bánh xe luân hồi của kiếp sống, đẩy đưa con người chông chênh mãi mãi theo cái gọi là nghiệp cảm tiền-hiện-lai, trượt dài con dốc vô minh khổ não. Tâm ta là Phật chứ không hai, chẳng thể nào tìm kiếm được bên ngoài. “*Tâm ta như nước Di Đà như trắng, nước trong trắng hiện*”. Giữ được tâm sáng là đã thấy Phật, là đã đặt bước chân vào bờ bến bên kia. Thế nên, tâm sen một đóa giữa đời giông bão đảo điên, kẻ hiền nhân cần phải cầu lấy chân tâm sáng lợi. Hòa mình vào dòng kệ kinh phước báu cửa thiền môn, lòng không động, tình chẳng lụy vương, vô minh một chốc khói tan giữa trời.

Tâm ta đã lặng, không vọng tưởng, không cầu được mất, chẳng phiền ham muốn cõi mộng trần gian, mọi thứ vắng bật, thử hỏi giữa đời này còn có gì làm lay chuyển được. Và thế, trong giây phút đó, mọi lý sự trên đời được dung thông tỏ ngộ. Con đường tự giác càng gần hơn. Tâm là tâm bồ đề đạt đạo vô thượng, tâm thấu đáo như con trăng đầy nơi rừng sala ngày ấy, như đóa sen hồng vươn lên từ bùn đất chẳng bị lu xú bởi bùn lầy nhân thế.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút hoặc
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonlinetv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh

CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN

ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh

CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

